

## ***Mục-lục***

Kyur thuaôt tronh baûy Leô vaõn Yeón

	trang
1. Trở về nguồn	5
2. Lịch-sử tiếng Việt	7
2.1 Tiếng Việt là ngôn-ngữ cách-thể thuộc ngữ-tộc Nam-Á	7
2.2 Cứ-liệu về nguồn-gốc tiếng Việt	9
2.3 Các thời-kỳ lịch-sử tiếng Việt	11
2.3.1 Tiếng tiền-Việt	12
2.3.2 Tiếng nguyên-Việt	13
2.3.3 Tiếng Việt thái-cổ	14
2.3.4 Tiếng Việt thượng-cổ	17
2.3.5 Tiếng Việt trung-cổ	19
2.3.6 Tiếng Việt hiện-đại	23
3. Lịch-sử chữ quốc-ngữ	26
3.1. Sáng-chế chữ quốc-ngữ	27
3.1.1 Trước Alexandre de Rhodes	27
3.1.2 Või Alexandre de Rhodes	40
3.1.2.1 Hoàn-thành công-trình sáng-chế chữ qu ốc-ngữ	40
3.1.2.2 Hệ-thống phiên-âm tiếng Việt	43
3.1.2.3 Chứng-tích ngữ-âm và ngữ-văn lịch-sử	45
3.1.2.4 Ảnh-hưởng của hệ-thống phiên-âm ngô n-ngữ Địa-trung-hải	47
3.2 Chữ quốc-ngữ phát-triển trong cộng-đồ ng Công-giáo Việt-nam	48
3.3 Chữ quốc-ngữ trong thời Pháp-thuộc	52

<b>3.4</b>	<b>Chữ quốc-ngữ trong thời độc-lập từ 1945 đến nay</b>	<b>65</b>
<b>4.</b>	<b>Đặc-điểm tiếng Việt</b>	<b>67</b>
<b>4.1</b>	<b>Tiếng gốc Việt và tiếng vay-mượn</b>	<b>67</b>
<b>4.1.1</b>	<b>Việt-hóa tiếng vay mượn</b>	<b>68</b>
<b>4.1.2</b>	<b>Tiếng Việt chuyển từ tiếng nho xưa</b>	<b>70</b>
<b>4.1.3</b>	<b>Tiếng Hán-Việt</b>	<b>70</b>
<b>4.2</b>	<b>Hệ-thống thanh-điệu</b>	<b>71</b>
<b>4.2.1</b>	<b>Theo tiêu-chuẩn bằng trắc</b>	<b>72</b>
<b>4.2.2</b>	<b>Theo tiêu-chuẩn bồng trầm</b>	<b>73</b>
<b>4.2.3</b>	<b>Theo tiêu-chuẩn cao thấp</b>	<b>74</b>
<b>4.2.4</b>	<b>Luật hỏi ngã áp-dụng cho tiếng lấp-láy và luật bồng trầm áp-dụng cho tiếng nôm</b>	<b>74</b>
<b>4.2.5</b>	<b>Luật tương-đồng đối-xứng của các âm-tiếng</b>	<b>74</b>
<b>4.2.6</b>	<b>Luật thanh-trọc áp-dụng cho tiếng Hán-Việt</b>	<b>74</b>
<b>4.2.7</b>	<b>Tính-chất các âm</b>	<b>74</b>
<b>4.2.8</b>	<b>Tính-chất các thính</b>	<b>75</b>
<b>4.2.9</b>	<b>Tiếng tượng-hình</b>	<b>76</b>
<b>4.2.10</b>	<b>Ấn-tự</b>	<b>77</b>
<b>4.3</b>	<b>Các loại tiếng</b>	<b>79</b>
<b>4.3.1</b>	<b>Phân-loại cổ-truyền</b>	<b>81</b>
<b>4.3.2</b>	<b>Phân-loại theo Trần trọng Kim, Phạm-duy Khiêm và Bùi Kỷ</b>	<b>81</b>
<b>4.3.3</b>	<b>Phân-loại theo Trương văn Chinh và Nguyễn Hiến-Lê</b>	<b>82</b>
<b>4.3.4</b>	<b>Phân-loại theo Lê văn Lý</b>	<b>83</b>
<b>4.4</b>	<b>Mệnh-đề trong câu</b>	<b>84</b>
<b>4.4.1</b>	<b>Danh-tự và tĩnh-tự làm thuật-từ</b>	<b>85</b>
<b>4.4.2</b>	<b>Mọi tự-loại có thể làm thuật-từ</b>	<b>87</b>

4.4.3	Câu tự-loại	88
4.5	Quy-luật cú-pháp	89
4.5.1	Ý-kiến của Léopold Cadière	89
4.5.2	Ý-kiến của Lê văn Lý	91
5.	Thay lời kết-luận	93
<b>Thư-mục tham-khảo:</b>		<b>97</b>
A. Tiếng Việt và chữ Việt		97
B. Một số chuyên-khảo các tiếng Tàu, Pháp và A nh		163
C. Một số chuyên-luận ngôn-ngữ-học		165
<b>Phụ-bản:</b>		<b>169</b>
I. Chân-dung linh-mục Alexandre de Rhodes		I
II. Chương I Linguae annamiticae seu tunchinens is brevis declaratio (1651) của linh-mục Alexand re de Rhodes (Bản Việt-dịch của Thanh-lãng, Ho àng Xuân-Việt và Đỗ Quang-Chính)		II
III. Một trang bản thảo Từ-Điển Việt-La (1772) c ủa giám-mục Bá-đa-lộc		XIII
IV. Trang nhan-de Từ-Điển Việt-La (1838) của g iám-mục J. I. Taberd		XIV
V. Phép phiên-thiết chữ Hán (Trích bài Từ-Nguyên-Học Dẽ Hiểu của Lê Ngọc -Trụ		XV



## dẫn-nhập nghiên-cứu tiếng việt và chữ quốc-ngữ

*Đại-cương bài giảng  
của giáo-sư Võ Long - Tê  
Khóa I Đại-học Hè  
Việt-Nam Hải-Ngoại  
Orsonnens, Thụy-sĩ  
04 -11 / VIII / 1996*

### I. Trở về nguồn

Sống xa quê-hương, trong lúc đang hội-nhập văn-hóa để thích-nghi với hoàn-cảnh mới, chúng ta cảm thấy, horizon bao giờ hết, cần phải trở về nguồn, xác định cá-tính Việt-Nam, tôi-luyện khí-lực trong mạch truyền-thống dân-tộc. Một trong những truyền-thống thiết-yếu ấy, một trong những thành-tố bản nguyên của tổ-quốc, chính là ngôn-ngữ.

Ngôn-ngữ là một thành-tựu lịch-sử. Chân-lý khoa-học này bao-hàm nghĩa-vụ của mỗi một chúng ta đối với công cuộc duy-trì và phát-huy di-sản xiết bao quý-giá đã lưu-truyền trải qua nhiều thế-hệ. Trong viễn-tượng ấy, chúng ta xác-tín tiếng Việt là một lợi-khí tài-bồi tinh-thần và hiệp-thông cộng đồng cần phải bảo-lưu, phát-triển và truyền lại cho các thế-hệ mai sau.

Tìm-hiểu tiếng Việt trong tinh-thần khoa-học khác h-quan, phụng-sự tiếng Việt trong tình-tự dân-tộc thắm-thít, đó là nghĩa-vụ khẩn-cấp và trọng-đại mà chúng ta phải cùng nhau góp sức thực-hiện.

Hôm nay, trong khuôn-khổ thời-gian ngắn-ngủi dài cho giảng-khoa, chúng ta sẽ nêu lên một số cứ-liệu lịch-sử và ngữ-học, một số đặc-diểm biểu-hiện tinh-thần độc-sáng và hợp-sáng của tiếng Việt, trải qua quá-trình lịch-sử lâu dài, và đặc-biệt nhấn mạnh sự hình-thành và phát-triển của thứ chữ Việt viết với chữ cái La-tinh, mệnh-danh là chữ quốc-ngữ.

Ở đây, thiết tưởng có một vấn-đề danh-từ cần chính danh. Trần trọng Kim trong sách Việt-Nam Văn-phạm (số 127, tr.II), lập giới-thuyết: "*Chữ quốc-ngữ là một thứ chữ dùng 25 chữ cái La-tinh của các giáo-sĩ đạo Thiên-Chúa đã đặt ra, vào khoảng thế-kỷ thứ XVII và XVIII, để dùng về việc truyền-bá tôn-giáo cho tiện*". Đây là chữ quốc-ngữ thứ hai trong lịch-sử tiếng Việt bởi vì chữ quốc-ngữ thứ nhất là chữ nôm mà Ngô-thì Nhậm (1746-1803) mệnh danh là "quốc-ngữ tự" trong sách Hải-Đông Chí-Lược (số 19): "*Ngã quốc văn tự đa dụng quốc-ngữ tự Thuyên thủy*", nghĩa là: Chữ viết nước ta dùng nhiều chữ quốc-ngữ bắt đầu từ [Núi Yên] Thuyên, [đậu Thái-học-sinh năm 1247].

Tìm-hiểu tiếng Việt chính là một hành-trình trở về nguồn. Trong cuộc du-hành này, chúng ta sẽ gặp đông đảo người hướng-đạo, đó là những tác-giả Việt-Nam và nước ngoài, mà bài giảng này quy-chiếu và nêu danh trong phần Thư-Mục Tham-Khảo.

Nếu bài giảng này có thể mang cho các bạn hứng-tú hú tiến lên trên con đường nghiên-cứu và phụng-sự tiếng Việt thì chúng tôi rất mẫn-nghuyện, bởi vì chúng tôi kỳ-vọng rất nhiều ở các bạn là thành-phần trẻ-trung, ưu-tú, hứa-hẹn nhiều đóng-góp bảo-đảm tiền-đồ vέ-vang của dân-tộc.

## 2. Lịch-sử tiếng Việt

Tiếng Việt là tiếng của mẹ hiền chúng ta, đúng như lời tình-ca tuyệt-diệu của một nhạc-sĩ trứ danh, đó là tiếng chúng ta yêu "*từ khi mới ra đời*", tiếng "*mẹ hiền ru những câu xa vời*" (trích Tình-Ca của Phạm Duy).

Tiếng mẹ ru thấm-nhuần vào tiềm-thúc chúng ta. Mẹ hát thì ắt là con khen, tục-ngữ xác-quyết như thế, cho nên hôm nay chúng ta cùng nhau lắng nghe từ trong sâu-thẳm của tâm-tư tiếng nói thâm-trầm, tiếng hát tuyệt-diệu của Mẹ Việt-Nam.

Quả thật, tiếng Việt, tiếng mẹ mến-yêu của chúng ta có những đặc-điểm, nói được là tinh-hoa, tinh-túy hình-hành qua một quá-trình lịch-sử lâu-dài, gắn-bó với vận-mệnh của dân-tộc và của mỗi một chúng ta là thành-phần cơ-hữu của toàn thể dân-tộc.

Trước hết, chúng ta hãy cùng nhau hướng về tiếng Việt trong một cái nhìn lịch-sử.

### 2.1 Tiếng Việt là một ngôn-ngữ cách-thể thuộc ngữ-tộc nam-á

Trước đây, do những khám-phá còn hạn-chế về ngữ-học nói chung và tiếng Việt nói riêng, tiếng Việt được xếp vào loại ngôn-ngữ đơn-âm. Hiện nay, tiếng Việt được các nhà ngữ-học xếp vào nhóm ngôn-ngữ Cách-thể và ngữ-tộc NAM-Á. Đây là cách phân-loại mà Aleksandra Steinberg đã tổng-kết (số 252, tr. 227-270).

Người ta ước-tính hiện nay trên thế-giới hơn năm tỷ người nói khoảng từ bốn ngàn đến tám ngàn thứ tiếng

khác nhau, số lượng ngôn-ngữ khó xác-định rõ vì lẽ khó xác-định hai cộng-đồng ngôn-ngữ khi chẳng hạn, nói hai ngôn-ngữ khác-bié特 hay là nói hai phương-ngữ của một thứ ngôn-ngữ duy-nhất.

Dựa vào tiêu-chuẩn cơ-cấu hình-dạng từ-ngữ, tiếng Việt được xếp vào nhóm các ngôn-ngữ CÁCH-THỂ (P. language isolante, A. isolating language, có người dịch là ngôn-ngữ đơn-lập). Trong số này có các ngôn-ngữ hoàn-toàn hay đa-phần cách-thể như: tiếng Quảng-đông, tiếng Việt, tiếng Lào và tiếng Môn (số 252, tr. 233).

Thiết tưởng cũng nên biết rằng có những ngôn-ngữ kết-thể (P.l. agglutinante, A. agglutinating l.), có người dịch là ngôn-ngữ chấp-dính hoặc giao-kết, thí-dụ như tiếng T hổ-nhĩ-kỳ:

EV-LER	những nhà
EV-LER-DE	trong những nhà
EV-LER-DEN	trước những nhà
(xem số 298 tr. 234)	

Lại cũng có những ngôn-ngữ Biến-thể (P. flexionnelle, A. inflectional), có người dịch là ngôn-ngữ biến-vĩ hoặc uyển-biến), thí-dụ như Pháp, tiếng Anh v.v...

Còn dựa vào tiêu-chuẩn liên-hệ thân-tộc, các nhà ngôn-học phân ra nhiều ngữ-tộc với rất nhiều chi-tộc, mệnh-danh những khu-vực địa-lý có liên-hệ trong lịch-sử, thí-dụ: ngữ-tộc Ấn-Âu, Hoa-Tạng, Ấn-độ – Thái-bình-dương, v.v . Theo tiêu-chuẩn này thì tiếng Việt được xếp vào ngữ-tộc NAM-Á, một ngữ-tộc gồm khoảng 150 ngôn-ngữ, với các chi-tộc như sau (số 298, tr. 247):

- \* chi Mun-đa với các thứ tiếng nói ở Trung và Tây-Bắc Ấn-độ như Santali và Mundari;
- \* chi Môn-Môn với các tiếng nói khắp các: Hoa-Nam, Miến-điện, Cao-môn, Việt-Nam;

- \* chi Mường-Việt với tiếng Mường và tiếng Việt:
- \* chi Mã-lai-á và hải-đảo.

## 2.2 Cứ-liệu nguồn-gốc tiếng Việt

Nhiều nhà ngữ-học đã lập thuyết về nguồn-gốc tiếng Việt. Những thuyết ấy thường phủ-nhận nhau hay bổ-sung cho nhau. Trong một tham-luận bằng tiếng Anh thông-báo cho Hội-Nghị Quốc-tế Đông-phương-học-gia họp thứ X XVI tại New Delhi từ mồng bốn đến mồng mười tháng giêng năm 1964 nhan-đề là "Khảo-cứu văn-hóa Việt-Nam có quan-hệ với khảo-cứu văn-hóa Á-châu như thế nào? " (số 207). Nguyễn Khắc-Kham tóm-tắt và nhận-định về lịch-sử nghiên-cứu nguồn-gốc tiếng Việt như sau:

"Tiếng Việt đã được phong-phú nhờ vô số từ và ngữ gốc Hoa. Tuy nhiên, tiếng Việt không được các Đông-phương-học-gia nhìn-nhận đã bắt nguồn từ tiếng Tàu. Các nhà ngữ-học nước Đức như Kuhn (Xem: Ernst Kuhn Beiträge zur Sprachenkunde Hinter-Indiens, München, 1889) và Himly (Xem K. Himly, über die einsilbigen Sprachen des Südostlichen Asiens, Leipzig, 1884) nghiên-cứu và ý-kiến cho rằng tiếng Việt thuộc về nhóm Pegouan, Thái hay Môn-Mên. Henri Maspéro (số 72) đã chủ-trì tiếng Việt xuất-phát từ tiếng Thái, và linh-mục E. Souvignet (số 92) vạch ra rằng tiếng Việt thuộc ngữ-tộc Ấn-độ — Mã-lai. A.G. Haudricourt (số 164, 167) gần đây đã phi-bác thuyết của Maspéro và kết-luận rằng tiếng Việt được xếp đúng chỗ vào nhóm tiếng Palanga-wa phía Tây-Bắc và nhóm tiếng Môn-Mên ở phía Tây-Nam.

"Không một lý-thuyết nào trong số này giải-thích đúng nguồn-gốc tiếng Việt. Tuy nhiên có một sự-kiện chắc-chắn: tiếng Việt không còn là một ngôn- ngữ thuần-nhất. T

iếng Việt tỏ ra là một thứ tiếng pha-trộn nhiều ngôn- ngữ, c ổ-thời và cận-đại, gắp nhau xuyên suốt lịch-sử, sau những cuộc tiếp-xúc giữa các dân-tộc nước ngoài và dân-tộc Việt -Nam.

"Do đó, tiếng Việt được phong-phú thêm nhờ nhữn g từ- ngữ mới-mẻ do những đợt liên-tiếp người di-trú trong số có người Anh-đô-nê-diêng (Xem: Introduction to Vietnamese culture của Nguyễn Khắc-Kham, Sài-gòn, Vietnam Culture Series số 1, 1960, tr. 8-11).

"Nhận-định như thế trong cái nhìn về nguồn-gốc ti ếng Việt, chúng tôi có khuynh-hướng chia-xẻ ý-kiến của g iáo-sư Nguyễn Đình-Hòa đã phát-biểu như sau: "*Hiện nay, sự sắp-xếp tiếng Việt vào đại- ngữ-tộc Nam-Á là ngữ-tộc g òm một số ngôn- ngữ phân-bố rải-rác khắp địa-bàn Nam-Á và nói chung thì có nhiều ngôn- ngữ thuộc những ngữ-tộc khác bao quanh, có thể xem là sự sắp-xếp thỏa-đáng, cho đ ến khi kết-quả thống-kết từ-vựng-học hay ước-tính niên-đại về các biến-đổi trong ngôn- ngữ kể từ nguồn-gốc*" (Xem: Nguyễn Đình-Hòa, The Vietnamese language, Sài-gòn, Vietnam Culture Series số 2, 1961, tr. 5-7).

Công-trình ngữ-học dài hơi mà Nguyễn Đình-Hòa và Nguyễn Khắc-Kham mong-đợi chưa xuất-hiện.

Hiện nay chỉ mới có một số ít công-trình đối-chiếu ngôn- ngữ sơ-khởi của Bác-sĩ Reynaud và Bình-nguyên-lộc . Năm 1962, Bác-sĩ Reynaud nghiên-cứu các âm-vị Việt-N am bằng cách đối-chiếu tiếng Việt với các thổ- ngữ Cao- ng uyên Miền Nam Việt-Nam (số 197). Về phần Bình-nguyê n-lộc thì nên kể tác-phẩm tiếng Việt xuất-bản năm 1971 v à 1972 là Nguồn-Gốc Mă-Lai Của Dân-Tộc Việt-Nam (số 232) và Lột Trần Việt-Ngữ (số 234) và tác-phẩm tiếng Phá p À La Recherche Des Austroasiatiques Par L' étude Comparative Des Langues mà chỉ hai chương đầu trích đăng tr

ong Việt-Nam Khảo-cổ Tập-San số 8 xuất-bản tại Sài-gòn năm 1974 (số 249).

Bình-nguyên-lộc tâm-đắc với thuyết của Georges Coedès đã lập giới-thuyết: Địa-bàn người Austronésiens chỉ giống người Mã-lai sống ở Nam-dương Quần-đảo (tức Indonesia, nay là In-dô-nê-xi-a, phiên theo âm Hán-Việt là "Ấn-đô-ni-tây-á") thì Bình-nguyên-lộc chuyển-dịch là Mien Dưới và chú-giải: "*Địa-danh do miền Nam sáng-tác từ nón 300 năm nay để chỉ tổng-quát ba quốc-gia Phi-luật-tân, Anh-đô-nê-xi-a và Mã-lai-á, nhất là đảo Java. Khi nói đến cả ba quốc-gia đó thì quá dài nên chúng tôi (Bình-nguyên-lộc) dùng danh-xưng này, mặc dầu nó chưa được toàn quốc nhìn-nhận. Bình-dân đọc sai là Bình Dứ*" (số 234 tr. 4). Còn danh-từ Austroasiatiques (người Nam-Á) chỉ một dân-tộc hiện nay chưa được biết đầy-đủ, có đặc-điểm dùng những chiếc rìu đá có mộng lắp cán (haches de pierre à tenon) và, trải qua nhiều thiên-niên kỷ trước đây, di-cư không rõ từ đâu đến địa-bàn Cao-ly, Nhật-bản và Đông-dương thì Bình-nguyên-lộc chuyển dịch là "Mã-lai" chia làm ba nhóm: "nhóm Mã-lai làm chủ Hoa-Bắc thượng-cổ được Tàu gọi là Lạc bộ Trãi", "nhóm Mã-lai làm chủ Hoa-Nam thượng-cổ được Tàu gọi là Lạc bộ Mã", "nhóm Mã-lai làm chủ Hoa-Tây thượng-cổ được Tàu gọi là Lạc bộ Chuy" (số 234 tr. 4).

### 2.3 Các thời-kỳ lịch-sử tiếng Việt

Năm 1912, Maspéro (số 72) đề-nghị chia lịch-sử ngữ-học tiếng Việt thành sáu thời-kỳ quan-trọng, lần-lượt xuất-hiện:

- tiếng tiền-Việt (pré-[vietnamien]): ngôn-ngữ chung cho người Việt và người Mường trước khi tách ra thành hai thứ ngôn-ngữ;
- tiếng nguyên-Việt (proto-[vietnamien]): ngôn-n-  
gữ trước khi hình-thành tiếng Hán-Việt;
- tiếng Việt thái-cổ ([vietnamien] archaïque): ngôn-  
ngữ khi tiếng Hán-Việt đã có bản-sắc cá-biệt, khoảng thế-kỷ thứ X;
- tiếng Việt thượng-cổ ([vietnamien] ancien): ngôn-  
ngữ ghi nhận trong "Hoa Di Dịch Ngữ", thế-kỷ thứ XV;
- tiếng Việt trung-cổ ([vietnamien] moyen): ngôn-  
ngữ ghi nhận trong Từ-điển Việt-Bồ-La" của Alexandre de Rhodes, thế-kỷ thứ XVII;
- tiếng Việt hiện-đại ([vietnamien] moderne): ngôn-  
ngữ kể từ thế-kỷ thứ XIX.

Mốc giới và danh-xưng các thời-kỳ có thể có khi đường như chưa thỏa-đáng, nhưng chúng ta cứ tìm hiểu, rồi sau này sẽ tùy nghi sửa-đổi trong những cách phân-chia và mệnh danh khác có thể có.

### *2.3.1. Tiếng tiền Việt*

Maspéro chủ-trương người Việt và người Mường có chung một thứ tiếng trước khi tách ra thành hai thứ tiếng riêng biệt : "*Tiếng tiền-Việt sinh ra do dung-hợp một phươ  
ng-ngữ Môn-Mên, một phuong-ngữ Thái và có lẽ một thứ t  
iếng thứ ba nữa, còn chưa biết rõ, và mãi về sau, tiếng Việt  
mới vay-mượn một khối đồ-sộ tiếng Tàu*" (số 72, tr. 128).

Do liên-hệ lịch-sử giữa tiếng Việt và tiếng Mường, Haudricourt mệnh-danh tiếng Mường là chi-nhánh thượng-cổ của tiếng Việt" (số 164, tr. 123).

Giữa tiếng Việt và các phương-ngôn Mường có sự tương-ứng lịch-sử, giữa các âm-vi KL và TR chẳng hạn, như Maspéro đã nêu ra (số 72, tr. 77) :

Việt	: trǎm trau trai trǎng trúng trên
THẠCH-BI	: klam klu klai klǎng klung klēng
VÂN-MÔNG	: tlǎm tlú tlai tlǎng - - -
HẠ-SỬU	: tlǎm tlú tlai tlǎng tlòng tlêng
MỸ-SƠN	: klam tlú play plǎng khíng klēng
UY-LÔ	: klǎm krau plar ploong khing klēng

### 2.3.2 *Tiếng nguyên-Việt*

Tiếng nguyên-Việt sán sinh trong thời-gian trước khi tiếng Hán-Việt hình-thành. Theo Maspéro (số 72, tr. 112), tiếng nguyên-Việt xuất-hiện vào thời-kỳ : tách âm phì-hơi thành hai loại âm răng và âm cúa; triển-khai các âm nử a điếc (mi-sourdes : B và D trong tiếng Mường, Môn-Mên và Thái) thành các âm mũi; hoà-đúc các tiên-tổ (T, B và M ) với các âm lỏng theo sau; biến-cải các phụ-âm điếc thành phụ-âm tò.

Công cuộc phục-nguyên ngữ-âm và đổi-chiếu các t hổ-âm các miền trong nước rất cần cho việc thấy rõ diện-mục của tiếng tiền-Việt. Tiếp theo những công-trình theo hướng này của Léopold Cadière về âm-ngữ miền Bình-Trị -Thiên (số 64, 71) Maspéro tổng-kết những quy-cách thổi-âm của tiếng nói ba miền Bắc-Trung-Nam (số 72, tr. 113-14).

### 2.3.3 *tiếng việt thái-cổ*

Quá-trình phát-triển của tiếng Việt thái-cổ kết-thúc vào sự hình-thành tiếng Hán-Việt, nghĩa là tiếng Hán phát-âm theo giọng Việt, "*một hiện-tượng kỳ-thú cài quốc-tịch về ngữ-học*" đến độ chúng ta có thể nói rằng có bao nhiêu *tiếng Hán* là chúng ta có bấy nhiêu *tiếng Hán-Việt* khả dĩ sử dụng trong *tiếng nói thông-thường*" (số 117, ấn bản Qui-nhơn 1942, tr. 19).

Trong quá-trình phát-triển này nổi bật ba hiện-tượng: một là sự tương-quan giữa tiếng Việt và tiếng Mường vẫn còn rõ nét; hai là sự sáng-chép chữ nôm để đáp-ứng nhu cầu ghi-chép thực-tế mà chữ Hán không thể đảm-trách toàn-vẹn và để biểu-lộ tinh-thần độc-lập đòi phen biểu-dương trong thời Bắc-thuộc; ba là sự xuất-hiện những từ gốc Hán phát âm theo lối cổ, những từ mà Nguyễn Bạt-Tụy gọi là *tiếng "nho xưa"* (số 183).

Về hiện-tượng tiếng Việt và tiếng Mường vẫn còn có tương-quan sau khi đã có biệt-phân vì hoàn-cảnh sinh-hạt và đường-lối phát-triển riêng-bié特, chúng ta có những chung-tích gián-tiếp mà Lê quý Đôn ghi nhận. Trong quyển 9 sách Kiến-Văn Tiểu-Lục (số 22), Lê quý Đôn sao-lục từ sách Loại Hàm Anh Ngữ của Tàu mấy bài thơ của các thi-hào đời Đường (618-907) tặng các cao-tăng nước ta, chẳng hạn :

— "Yết Cửu-chân Sơn-Tĩnh tự Vô-ngại thượng-nhân" : Nhà sư tu ở chùa Sơn-Tĩnh quận Cửu-chân (Thanh-hóá). Thi-Hào Thẩm Thuyên-Kỳ yết-kiến rồi làm thơ lưu-giản để lòng kính-phục (số 22, bản dịch 1965, tr. 197-201; số 137, tr. 103-104).

— "Tống Phụng-dình pháp-sư quy An-nam" : Nhà sư sang giảng kinh Phật trong cung vua Đường ở Trường-an, lúc về nước thì thi-hào Dương Cự-Nguyễn tặng thơ tiễn-bié特 (số 22, bản dịch 1965, tr. 202-204; số 22, tr. 105).

— "Tống An-nam Duy-giám pháp sư" : Nhà sư sang giảng kinh trong cung vua Đường ở Trường-an, đến già mới trở về nước ta. Thi-hào Giả-Đảo thời thịnh-đường tặng thơ tiễn-bié特 (số 22, bản dịch 1965, tr. 204-207; số 22, tr. 105-106 0),

— "Sơn trung tặng Nhật-nam tăng" : Nhà sư người quận Nhật-nam nước ta, không rõ tên thật và đạo-hiệu, tu trong một ngôi chùa trong hang núi bên Tàu. Thi-hào Trương Tịch thời thịnh-Đường đến thăm và để tặng thơ (số 22, bản dịch, tr. 207-209; số 22, tr. 102-103).

Các nhà sư nước ta giảng kinh và đàm-đạo bằng tiếng gì tại Trung-quốc ? Hắn là tiếng Tàu theo giọng Trường-an. Riêng thi-hào Trương Tịch đã nghe nhà sư ở quận Nhật-nam nói tiếng bản quốc : trong thi-mạch trân-trọng của bài thơ, từ "*man-ngữ*" dịch là "*tiếng Mường*" có bao-hàm ý miệt-thị hay không ? Dù sao Trương Tịch đã vô tình chỉ da nh tiếng Việt thuở bấy giờ có quan-hệ với tiếng Mường vì thuộc tộc-ngữ Việt-Mường.

Về sự sáng-chế chữ Nôm trong thời Bắc-thuộc, hiện chúng ta không có những chứng-liệu lịch-sử về các sách từ-điển Hán-Việt như "Chỉ-Nam Phẩm-vụng" thời thái-thú Sĩ Nhiếp (87-226) mà nhà sư Pháp-tính đê-cập trong bài tưa của sách từ-điển "Chỉ-Nam Ngọc-Âm Giải-Nghĩa" (số 17) hay "Chỉ-Nam Song Tự" mà Ngô-thì Nhậm (1746-1803) đê-cập trong "Tự-Học Toản-Yếu" (số 127). Tuy nhiên, có thể xác-lập rằng chữ Nôm thật sự đã xuất-hiện trong thời Bắc-thuộc với tước-hiệu nửa nôm nửa chữ "Bố Cái Đại-Vương" xưng-tụng Phùng Hưng (791).

Về hiện-tượng tiếng Tàu hội-nhập tiếng Việt qua hai giai-đoạn tiếng nho xưa và tiếng Hán-Việt, thiết tưởng p hải khảo-sát dưới ánh sáng những nhận-định ngữ-học sau đây:

— Mãi đến nhà Đường (618-907), chữ Tàu mới chi  
a ra làm tiếng Quảng-đông, Phúc-kiến v.v., còn trước kia t  
hì cả nước Tàu đều đọc theo một cách mà thôi (Xem: Bernhard Karlgren, số 275).

— Các nhà Hán-ngữ-học xác định cách dạy tiếng  
Hán ở Việt-Nam đời nhà Đường chính là cách đọc dựa vào  
tiếng Trường-An là chính (Xem Henri Maspéro số 279 tr.21).

— Từ khi giành lại độc-lập, người Việt không học  
tiếng Tàu của bọn quan-lại và lưu-dân người Tàu nữa, cho  
nên "*đọc chữ Tàu mỗi ngày một sai cái thanh-âm chính đí*  
*, bấy giờ mới thành ra một lối đọc riêng, tức là tiếng Hán-Việt chuyển lại tự tiếng Tàu về thế-kỷ thứ IX và thứ X sau công nguyên*" (Maspéro, số 72).

Do đó, Lê Ngọc-Trụ phân-biệt hai giai-đoạn, hai lo  
ại Việt xuất-phát từ tiếng Tàu:

"1- Mượn chữ Hán phát âm theo giọng Trường-an,  
nghĩa là mượn thẳng nơi giọng Tàu trong thời Bắc-thuộc, g  
iọng của quan-lại Tàu "dạy" ta.

"2- Mượn tiếng Hán-Việt, nghĩa là chữ Hán đọc theo  
giọng Việt-Nam, hình-thành thời tự-chủ, nhất là thời triều  
Lý, hết chịu ảnh-hưởng của người Trung-Hoa (theo bộ T  
hiết-Vân), nhưng lại phát-âm theo giọng Việt-Nam thành tiế  
ng Hán-Việt, lưu-hành cho đến ngày nay" (số 241, tr. 15).

Về loại thứ nhất, Nguyễn Bạt.Tụy gọi là tiếng "*Nh  
oxua*" và nêu lên thí-dụ :

Dì, lâu, Ngần, nề, nghiền, Lồng

Tương ứng với tiếng Hán-Việt :

Di, Lâu, ngắn, nê, nghiên, Lung (số 183, tr. 57-63)

Về loại thứ hai, Lê Ngọc-Trụ giải-thích lối phiên-th  
iết của tự-diển Trung-Hoa theo đó người Việt đọc tất cả cá

c chữ Tàu theo giọng Hán-Việt, khả dĩ làm giàu thêm cho tì  
ề-vựng Việt-Nam (số 241, tr. 16-21).

### *2.3.4 Tiếng Việt Thượng-cổ*

Maspéro (số 72, tr. 7-9) sắp vị-trí tiếng Việt thượng-cổ vào khoảng thế-kỷ XV, tiêu-biểu là cuốn tự-diển Hoa Di Dịch Ngữ của Phòng Thông-dịch nhà Minh bên Tàu soạn để tiện-dụng trong việc giao-thiệp đối ngoại. Trong tự-diển này có phần An-Nam Dịch Ngữ gồm 716 mục từ dịch âm và dịch nghĩa bằng chữ Hán (xem bài của Gaspardone, số 165).

Trong thế-kỷ XIII, Trần Cương-Trung, người Tàu đã sứ sang nước ta, đã dịch âm dịch nghĩa một số tiếng ta trong sách Sứ Giao-Châu Tập. Lê quý Đôn (số 22, tr. 116-119) có trích dẫn trong sách Kiến Văn Tiểu Lục.

Dĩ nhiên là lối dịch âm không thể chính-xác như Lê quý Đôn đã nhận-xét (số 20 và 22), tuy vậy hai văn-liệu của Tàu nêu trên giúp chúng ta có một ý-niệm về tình-trạng tiếng Việt từ thế-kỷ XIII đến thế-kỷ XVI, vậy xin trích-lục với nhận-định như sau :

Văn-liệu	chữ Hán dịch nghĩa	chữ Hán dịch âm	Nhận-xét
Sứ giao -C hâu tập	thiên địa nhật nguyệt phong vân	bột lôi đát phù bột lôi bột vân giáo mai	gần giống "gió" gần giống "mây"

	sơn thủy mục khẩu phụ mẫu nam-tử nữ tử phu thê hảo bất hảo	cán ôi lược mặt mãnh tra nã can đà can ái trùng đà bị lánh trương lanh	xa âm "núi" âm N (nước) biến L gần giống âm "mắt" gần giống "miệng" Cha: TR CH lân-lộn gần giống "con dai" (giai), thiếu âm cuối gần giống "con gái", thiếu âm đầu lân-lộn CH TR : ch ồng lành: sai về thanh CH TR lân-lộn: chả ng lành
HOA DI Dịch ngữ			
	thiên nguyệt tỉnh phong vân ...	lôi t' ang sao (trong " sao lục") giáo mai	"Blời" thành "lời" gần giống "tháng" tiếng đồng âm giống Sứ Giao Châu tập như trên

Chữ nôm đã trở nên lợi-khí của một nền văn-học quốc-âm vận-dụng quốc-ngữ làm ngôn-ngữ văn-học, song song phát triển với nền văn-học lấy chữ nho

làm quốc-gia văn-tự. Những văn-phẩm sáng-tác bằ

ng chữ nôm đầu-tiên bị thắt-truyền, thí-dụ : bài văn tế cá sấu của Nguyễn Thuyên sáng-tác năm 1282 theo lệnh của vua Trần Nhân-Tông (1279-1293), Tiếu-ản Quốc-Ngữ thi-tập của Chu Văn An (+ 1370) thi-phẩm quốc-âm của Nguyễn Sĩ-Cố (thế-kỷ XVI), thơ sáng-tác và dịch-phẩm (Kinh Thi, thiền Vô Dật trong Kinh Thư) của Hồ Quý Ly (thế-kỷ XIV)...

Cao-đỉnh của tiếng Việt thế-kỷ XV thể-hiện trong Quốc-Âm Thi-Tập của Nguyễn Trãi (1380-1442). Một cuộc nghiên-cứu tỷ-giáo giữa các cứ-liệu ngôn-ngữ có niên-đại và văn-bản xác-thực sẽ cho thấy rõ trình-độ tiến-hóa của tiếng Việt thượng-cổ.

### *2.3.5 Tiếng viet trung-cổ*

Một biến-chuyển lớn đưa tiếng Việt trung-cổ vào vận-hội mới. Đó là sự sáng-chế và vận-dụng chữ quốc-ngữ thể-hiện trong ba chứng-tích xuất-hiện giữa thế-kỷ thứ XVI I, ba tác-phẩm bằng chữ quốc-ngữ của linh-mục Dòng Tên Alexandre de Rhodes (1593-1660) in năm 1651 tại nhà in đa-ngữ của Thánh-Bộ Truyền-Giáo (số 9 và 10) :

- Từ-Diển Việt-Bồ-La,
- Báo-Cáo Văn-Tắt Về Tiếng An-Nam Hay Đông-Kinh, in chung trong cuốn Từ-Diển nhưng đánh số trang riêng, tức là công-trình ngữ-pháp tiếng Việt đầu-tiên,
- Sách giáo-lý song ngữ La-Việt : Phép Giảng Tám Ngày Cho Kẻ Muốn (Muốn) Bveào (Vào) Đạo Thánh Đức Chúa Bvlòi (Trời). [ Vì không có hiểu chữ bêta (β) Hy-lạp, nên tạm dùng Bv để thay thế ].

Sáng-chế vì mục-đích tôn-giáo, chữ quốc-ngữ dần dà trở nên một ngôn-ngữ văn-học : giáo-dân và giáo-sĩ Việt-Nam sẽ làm thơ viết truyện bằng chữ quốc-ngữ, và nhất l

à sẽ sáng-tạo những tác-phẩm văn xuôi qua các thể-loại bú t-ký vá sử-ký (xem các số 13, 26, 30, 31).

Có một hiện-tượng đáng chú ý : Vì nhu-cầu thực-tế , cộng-đồng công-giáo Việt-Nam lúc nguyên-thủy sử-dụng cả hai lối chữ viết : chữ nôm đang tranh địa-vị của chữ Há n và sẽ diễn-chế với từ-diển Hán-Nôm "Chỉ-Nam Ngọc-Âm Giải Nghĩa" (số 17) và chữ quốc-ngữ được diễn-chế với s ách in của Alexandre de Rhodes.

Thuở ban đầu sách giáo-lý Công-giáo được soạn-thảo bằng chữ nôm, chẳng hạn linh-mục Dòng Tên Girolamo Majorica (1591-1956) đã soạn và dịch 48 tác-phẩm Công-giáo bằng chữ nôm (số 211, tr. 170).

ít ai biết "*một sự hòa-thượng ở chùa thành Phao*" do linh-mục Majorica ban bí-tích thanh-tẩy đã có những đóng góp đáng kể vào nền văn-chương Công-giáo chữ nôm. Linh-mục Dòng Tên Phi-líp-phê Bỉnh đã viết về Girolamo Majorica trong Sách Số Sang Chép Các Việc (số 30) và về việc sự Hòa-thượng ấy trong cuốn sử bằng chữ quốc-ngữ Truyện Nước Anam [An-nam] Đàng Ngoài (số 31, tr. 30) như sau :

*"Thầy cả Jeromino Majorica là kẻ có công nhiều trong nước Anam [An-nam] vì người chẳng những là một sự nhân-đức mà lại có tài-năng, cùng thông-thái khôn-ngoan mà làm được nhiều việc trong nước ta, là những việc quá sức người ta..."*

*"Đến khi người ra Kẻ Chợ thì cãi lẽ vuối (với) 10 sứ Hòa-thượng trước mặt nhà vương cùng các quan triều-thần văn võ, mà 10 sứ Hòa-thượng ấy đều thua lẽ người, cho nên sự Hòa-thượng thứ 1, cũng là quan văn mà đi tu ở chùa thành Phao mới xin chịu đạo, thì người rửa tội cho, cùng đặt tên thánh cho là Phanchicô, từ khi thầy tu ấy chịu phép*

*rửa tội rồi thì chẳng giở (trở) về chùa thành Phao nữa, liền xin ở cùng thầy cả Jerimino mà giúp việc người...*

"Vì thầy Phanchicô thì cứ theo thầy cả Jerimino mà bao nhiêu sách người làm trong nước ta, thì thầy ấy viết, mà kinh-nguyễn giỗ thì thầy ấy làm, thì đặt ra như cung sớ ví rằng : *Phục dĩ chí tôn, Chân-Chúa Cửu-trùng.* Thầy ấy là một thầy già có công trong dòng DCJ trước hết, cho nên khi người qua đời thì biến tên người vào trong văn ngày lê liệt-hòn cùng các thầy mà đọc rằng : *Phanchicô thầy Phao, để cho bốn đạo được nhớ đến người rằng : người là sư Hoà-thượng ở chùa thành Phao*".

Cũng trong xu-hướng truyền đạo bằng tác-phẩm chữ nôm tồn-tại vì lý-do thực-tiễn nên các thầy giảng và linh-mục Việt-Nam đã bắt đầu viết văn quốc-ngữ. Chúng ta có thể kể linh-mục Lữ-y Đoan thụ-phong chức thánh năm 1676. Linh-mục Lữ-y Đoan đã dịch thơ Ngũ Thư trong Thánh Kinh dưới nhan-đề Sám Truyền Ca (số 14). Chúng tôi nghĩ rằng bản dịch được chép bằng chữ nôm để dễ phổ-biến trong giới nho-học như trường hợp Sách Giáo-Lý của linh-mục Francisco de Pina, đồng thời cũng chép bằng chữ quốc-ngữ để tiện dụng cho các tín-hữu Công-giáo đã quen với sách Phép Giảng Tám Ngày của linh-mục Alexandre de Rhodes.

Lẽ huyền-nhiệm của lịch-sử khải-thị trong một sự lựa-chọn căn-bản : cộng-đồng giáo-dân Việt-Nam vận-dụng chữ quốc-ngữ để sáng-tác văn-chương, mở đầu cho phong trào toàn dân sẽ lựa-chọn chữ quốc-ngữ làm quốc-gia và n-tự.

Trong thế-kỷ XVII, cấu-trúc âm-vị-học của tiếng Việt, đúng như cách ghi của Alexandre de Rhodes, có những đặc-điểm nhất định. Maspéro (số 72, tr. 76) nhận-xét, đúng như cách ghi của Alexandre de Rhodes có ba loại âm kh

ở đầu BL, MI, TL (BLỜI = Giời; MIỚN = NHỚN; TLÂU = TRÂU), về sau sẽ biến đổi lần lìa : TI đổi ra TR; BI đổi ra Z (viết GI); hai âm TL, BI thì tiếng ĐÀNG Trong đều đổi ra TR; còn âm KL thì đổi ra NH hoặc L, mất phần âm M ở đầu, ví dụ :

Tiếng Việt th ế-kỷ XVII	Tiếng Bắc	Tiếng Trung	Tiếng Nam
BLỜI	giời	trời	trời
BLÂU	giàu	trâu	trâu
BLÃI	giải	trải	trải
TLÃM	trăm	trăm	trăm
TLÁN	trán	trán	trán
TLẺ	trẻ	trẻ	trẻ
TLÊN	trên	trên	trên
MЛÂM	nhầm	nhầm	lầm
MЛОІ	nhời	lời	lời
MЛАТ	nhát	lát	lát
MЛАТ	nhặt	lặt	lặt

Ghi-nhận của một số du-khách ngoại-quốc cũng phù hợp với ngữ-âm lịch-sử:

W.Dampier (số 15) thuật chuyện du-lịch năm 1688 trong sách in năm 1693 ghi nhận:

Tr. 25 : CAM-CHAIN (cam sành), CAM QUIT (cam quít)

Tr. 44 : CHAU (cháo)

Tr. 52 : BOUA (vua)

Tr. 73 : BOUA và CHOUEA (Chúa)

Tr. 84 : UNGEE (Ông Nghè)

Jean Koffler (số 24) lưu-trú tại nước ta cho đến năm 1775, ghi nhận TL vẫn tồn-tại : TLAM + TRĀM

John Barrow (số 25) đến Đà-nẵng năm 1792 ghi nhận MAT BLOEI (theo kiểu Anh-ngữ và lộn Mặt thành Mắt) = mắt trời; BLANG = Trăng; BLÁI = trái; BLÁI TIM = trái tim ; TE LUNG = trứng; KLANG = trǎm

Balbi (số 29) trong sách xuất-bản năm 1821 tại Paris , lập một danh sách 96 từ Việt (theo chính.-tả Pháp) trong đó có:

Soleil = MAT BLOI

Lune = MAT BLANG

Nez = lomuoï

Martine Piat (số 220, tr. 239) nhận-xét: KLANG = trǎm, theo ghi nhận của John Barrow là theo "*phát âm Mường mà chúng tôi* (Martine Piat) *đã bắt gặp năm 1964 tại Đồ ng-Hà* (tỉnh Quảng-Trị) *trong trường-hợp tiếng TRÁI*" (nghĩa là còn đọc KLÁI).

### **2.3.6 Tiếng Việt hiện-đại**

Xuyên qua cả hai thứ chữ nôm và chữ quốc-ngữ, tiếng Việt hiện-đại phát-triển qua nhiều giai-đoạn. Vấn-đề là xác-định giai-đoạn khởi-nguyên kể từ bao giờ ?

Có sách kể từ năm 1838 là năm xuất-bản hai từ-điển danh-tiếng của giám-mục Taberd, nhưng chính tác-giả thưa-nhận đã khai-dụng công-trình của giám-mục Bá-đa-lộc soạn từ năm 1772..

Có sách lại kể từ năm 1862 là năm mở đầu nền văn -học mới với những nhà-văn "*tiền-phong*", trong thể-loại văn xuôi chữ quốc-ngữ, chẳng hạn P.J.B. Trương- vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Paulus Của, P.T.B. Nguyễn trọng Quản. Thật r

a, văn xuôi chữ quốc-ngữ ra đời sớm hơn nữa với tác-phẩm đầu loại của linh-mục Phi-líp-phê Bỉnh.

Chúng tôi nghĩ rằng giai-đoạn khởi-nghiên của tiếng Việt hiện-đại nên kể từ khoảng cuối thế-kỷ thứ XVIII với sự phát-triển của phong-trào truyện nôm và xuất-hiện nhiều tác-phẩm chữ quốc-ngữ quan-trọng.

Về chữ quốc-ngữ, chúng ta có thể kể :

- Từ-Điển Việt-La, thủ-cảo của giám-mục Bá-đa-lộ c soạn năm 1772 (số 18) hội-nhập trong Từ-Điển Việt-La của giám-mục Taberd (số 34);

- Sách giáo-lý Thánh-Giáo Yếu-Lý Quốc-Ngữ của giám-mục Bá-đa-lộ in năm 1777, và hậu-thân là sách giáo-lý Thiên-Chúa Thánh-Giáo Yếu-Lý Chính-Giải của giám-mục Taberd soạn năm 1883;

- Tác-phẩm văn-chương sáng-tác bằng chữ quốc-ngữ đủ thể-loại như :

- \* truyện thơ vô danh Inê Tử-Đạo Văn (số 26), soạn-niên được xác định trong thế-kỷ thứ XVIII;

- \* tác-phẩm văn xuôi của linh-mục Phi-líp-phê Bỉnh viết trong 34 năm kiều ngụ tại Lisbonne từ 1796 đến 1830 (xem các số 30, 31, và 176 tr. 40-48)

- \* Phi-năng Thi-Tập của thánh Phi-líp-phê Phan vàn Minh với lời Phi-lộ viết tại Penang ngày lễ Chúa giáng-sinh 25-12-1842 (số 36).

Phong-trào truyện nôm, như chúng ta đều biết, kết-tinh trong Truyện Kiều cổ-diển của Nguyễn Du (1766-1820) ? Dẫu chưa có thể xác-quyết Truyện Kiều ra đời trước hay sau khi tác-giả đi sứ sang Trung-quốc năm 1813, chúng ta đều xem Truyện Kiều là đỉnh cao của phong-trào truyện nôm phát-triển mạnh-mẽ từ khoảng cuối thế-kỷ thứ XVII I đến khoảng đầu thế-kỷ XIX, nghĩa là đồng thời với những thành-tựu ngữ-học và văn-học chữ quốc-ngữ.

Như vậy tiếng Việt hiện-đại khởi-nguyên với hai hi  
ện-tượng song hành : văn-chương chữ nôm vươn lên đỉnh c  
ao với Truyện Kiều và chữ quốc-ngữ được kiện-toàn và bă  
t đầu thể-nghiệm thành-công trong các thể-loại văn-chươn  
g.

Trong thời-kỳ kế-tiếp, kể từ niên-đại 1862 trở đi, lị  
ch-sử tiếng Việt hiện-đại đồng-nhất với lịch-sử phát-triển c  
hữ quốc-ngữ. Ngay khi chưa mất chủ-quyền quốc-gia, Vua  
Dực-tông và Triều-đình Huế không cứu-xét điều-trần của  
nhà ái-quốc Nguyễn-trường Tộ xin thi-hành một chính-sác  
h tự cường về ngôn-ngữ nhằm điển-chế và sử-dụng "*quốc-  
âm Hán-tự*" tức chữ nôm, thay thế cho chữ nho là "*một chữ  
ngoại-quốc*" (xem số 41).

Chữ nôm sẽ nhường chỗ cho chữ quốc-ngữ, hay nói  
cách khác, toàn thể dân-tộc đồng tình chấp-thuận thứ chữ  
riêng của cộng-đồng công-giáo làm quốc-gia văn-tự, làm t  
hú chữ chung, không phân biệt tôn-giáo, tín-ngưỡng, của t  
oàn thể cộng-đồng dân-tộc.

### 3- lịch-sử chữ quốc-ngữ

Chữ quốc-ngữ trong tình-trạng ngày nay là thành-tu-  
udu của một quá-trình lịch-sử lâu dài. Sáng-chế để đáp-ứng  
nhu-cầu truyền-giáo, chữ quốc-ngữ phát-triển trước tiên và  
khá lâu trong nội-bộ cộng-đồng Công-giáo Việt-Nam trướ  
c khi có địa-vị đặc-thể do thời-cuộc lịch-sử tạo nên và cuối  
-cùng trở nên thứ chữ của toàn dân.

Trong một cái nhìn khách-quan tôn-trọng sự thực lị  
ch-sử, Maurice Durand và Nguyễn-Trần Huân nhận-định c  
hung : "*Chúng ta nhận thấy đó là một thí-dụ điển-hình về  
hệ-thống ghi ngữ-âm đặc-biệt của một môi-trường xã-hội t  
hu-hẹp; vì những lý-do chính-trị (sự chống đối của các chế-dộ  
quân-chủ Việt-Nam đối với Ki-tô-giáo), nền giáo-dục chính-thức  
và đồng-dảo dân-chúng không biết hệ-thống ghi ngữ-âm đ  
ó, và, đồng thời cũng vì những lý-do chính-trị (thiết-lập chế-  
độ thuộc-địa Pháp và vân-minh Tây-phương chiếm ưu-thể), hệ-thốn  
g ghi ngữ-âm đó đã phô-capse đến độ trở thành hệ-thống đượ  
c toàn quốc chấp-nhận*" (số 223, tr. 24).

Chữ quốc-ngữ đã trải qua bốn giai-đoạn sau đây:

- Sáng-chế chữ quốc-ngữ để truyền đạo Công-giáo: từ đầu  
thế-kỷ thứ XVII đến năm 1651 in hai tác-phẩm quốc-ngữ  
đầu-tiên của linh-mục Dòng Tên Alexandre de Rhodes.
- Chữ quốc-ngữ trong nội-bộ cộng-đồng Công-giáo dưới th  
ời độc-lập.
- Chữ quốc-ngữ trong thời Pháp-thuộc từ năm 1862 đến nă  
m 1945.
- Chữ quốc-ngữ trong thời độc-lập kể từ năm 1945.

### 3.1 sáng-chế chữ quốc-ngữ

Tiếng Việt ghi-âm bằng mẫu-tự La-tinh, tức chữ quốc-ngữ là công-trình tập-thể của các linh-mục Tây-phương đến truyền-giáo tại Việt-Nam từ đầu thế-kỷ thứ XVII. Người có công nhất là linh-mục Dòng Tên Alexandre de Rhodes (1593-1660) với hai tác-phẩm chữ quốc-ngữ xuất-bản năm 1651, trong đó tiếng Việt xuất-hiện với đầy-đủ dấu giọng và viết tách rời từng chữ.

#### *3.1.1 trước Alexandre de Rhodes*

Trước hết, chúng ta theo thứ-tự niên-đại nói đến sự xuất-hiện tuần-tự của chữ quốc-ngữ.

##### *- 1620 :*

Tác-phẩm giáo-lý đầu-tiên (số 1) soạn-thảo bằng "*c hữ Đàng Trong*", tức chữ nôm ắt là có phiên-âm bằng mẫu tự La-tinh — như là tiền-thân chữ quốc-ngữ — hiện nay thắt truyền. Đó là sách của linh-mục Dòng Tên Francisco de Pina (1585-1625), đến Đàng Trong năm 1617, và dạy tiếng Việt cho Alexandre de Rhodes.

##### *- 1621 :*

\* Tài-liệu viết tay năm 1621 của linh-mục Dòng Tên João Roiz : đó là bản tường-trình hàng năm của Tỉnh-hạt Dòng Tên Nhật-bản, gửi linh-mục Mutio Vitelleschi, Bề Trên Cả Dòng Tên ở Rô-ma, soạn-thảo bằng tiếng Bồ theo sự ủy-thác của linh-mục Giám-sát Tỉnh Dòng và dựa theo các phúc-trình ở Đàng Trong (số 235, tr. 24-25). Trong tài-liệu này chúng ta có một số chữ quốc-ngữ :

- Annam : An-Nam
- Sinoa : Xứ Hóa (Thuận-hóa)
- Unsaï : Ông Sãi
- Cacham : Kẻ Chàm, Kẻ Chiêm (Thanh-chiêm, Quảng-nam)
- Ungue : Ông Nghè
- Ontrũ: Ông Trùm
- Nuocman : Nước Mặn (tên một thị-trấn)
- Bafu : Bà Phủ (vợ quan Phủ)
- Sai Tubin : Sãi Tư Bình
- Banco : Bàn Cổ
- Oundelin : Ông Đề Lĩnh

\* Tài-liệu viết tay năm 1621 của linh-mục Caspar Luis soạn-thảo bằng La-vă̄n, cũng là bản tường-trình giống như bản của João Roiz, nhưng văn-tắt hơn (số 235, tr. 26-27). Tài-liệu có vài ba chữ Việt viết giống như João Roiz, như Cacham, Nuocman, ngoại trừ :

- Unggue, Ugué
  - Bancô
- như là hình-thái sơ-khởi của dấu chữ và dấu giọng.

#### **- 1622 :**

Tài-liệu viết tay của linh-mục Francesco Buzomi s oạn-thảo tại Nước Mặn ngày 20.5.1622 : Nguyễn Khắc-Xu yên cho biết lưu-trữ tại Văn-khổ Dòng Tên Rô-ma (ARSI Ja p. Sin. 68a ff 1-4 và 6-10). (Xem số 186 và 211, trang 111-112) có tí ếng đôi viết dính liền :

- Thienchu : Thiên-Chủ (Chúa).

**- 1631 :**

Sách của linh-mục Cristoforo Borri (1583-1632) xuất-bản năm 1631 tại Rô-ma bằng tiếng Ý, tường-trình việc truyền-giáo của linh-mục Dòng Tên ở Đàng Trong (số 2).

Tác-giả đã đến Đàng Trong từ năm 1618 đến 1621. Chún g tôi trích dẫn sau đây một số tiếng Việt như sau : (số 211, tr. 185-189; số 235, tr. 30-32) :

- Anam : An-Nam
- Tunchin : Đông-Kinh
- Lai : Lào (nước)
- Ainam : Hải-Nam
- Kemoi : Kẻ Mỏi
- Cacciam : Kẻ Chàm, Kẻ Chiêm
- Quamghia : Quảng-nghĩa
- Quignin : Qui-nhơn
- Renran : Ran-ran (sông Rà-ràng, Đà-ràng ở Phú-yên)
- đàđèn lùt : đã đến lụt
- nayre : nài (nài voi)
- Nuoezman : Nước Mặn
- doij : đói
- Scin mot caij : xin một cái
- sayc kim : sách kinh
- sayc chiu : sách chữ
- Co : cò
- Onsaij : Ông sãi
- da, an, nua, : :
- da, an het : đã, ăn, nửa, đã ăn hết (nói về nguyệt thực)
- Omgne : Ông Nghè
- Tuijciām, : Tôi chẳng biết
- Bancò : Bàn cỗ

- Maa : Ma
- Maqui, macò : Ma-quí, ma quái
- Bũa : Vua
- Chiuua : Chúa
- Còn ngoo muon bau tlom hoalaom chiam : Con nhở  
muốn vào trong lòng Hoa-lang chăng
- Tiu ciam biêt : Tui chăng biêt
- Onsaij di lay : Ông sãi đi lại

**- 1625 :**

Thư thủ-bút ngày 16.6.1625 của linh-mục Alexandre de Rhodes bằng Bồ-ngthữ gởi linh-mục Numo Mascarenhas, Phụ-tá Bề Trên Cả Dòng Tân vùng Bồ-đào-nha có ba chữ :

- Ainão : Hải-nam
  - Tunquin, Tunquin : Đông-kinh
- phiên-âm tiếng Việt trong thời-gian đã tạm nói tiếng Việt (ARSI, JS, 68, f.13 rv., dẫn theo Đỗ Quang-Chính, số 235 tr. 32)

**- 1626 :**

• Tường-trình thủ-bút hàng năm của linh-mục Caspar Luis viết bằng La-ngthữ tại Nước Mặn ngày 1.1.1626, gởi cho linh-mục Bề Trên Cả Dòng Tân Mutio Vitelleschi ở Rô-ma (số 235, tr. 32-35) có những chữ quốc-ngthữ sau đây :

- Dinh Cham : Dinh Chàm, Dinh Chiêm
- Cacham : Ca Chàm, Kẻ Chàm, Kẻ Chiêm
- Nuocman : Nước Mặn
- Quanghia : Quảng-nghĩa
- Quynhin : Qui-nhon
- Ranran : Rà-rằng, Đà-rằng
- Bendâ : Bến-Đá

- Bôdê : Bồ-đề
- Ondelimbay : Ông Đè-linh Bảy (tên thánh là An-rê)
- Ongdelim, Odedoc : Chúa Nguyễn-phúc Nguyên thăng ông Đè-linh An-rê lên chức Đè-đốc
- Unghe chieu : Ông Nghè Chiêu
- Nhịt la khaum,  
Khaum la nhịt : Nhất là không, không là nhất

• Tường-trình thủ-bút Bồ-ngthã của linh-mục Antoni o de Fontes, viết tại Hội-an ngày 1.1.1626, gởi linh-mục Mutio Vitelleschi, Bề Trên Cả Dòng Tên ở Rô-ma (ARSI, J S. 72, f. 69-86, dẫn theo số 235, tr. 34-37), có những chữ quốc-ng ữ sau đây :

- Digcham : Dinh Cham
- Núocman : Nước Mặn
- Quynhin : Qui-nhơn
- Sinuâ, Sina : Xứ Hóa, Thuận-hóa
- Orancaya : Không rõ tiếng Việt tương-đương, theo mạch văn thì chỉ một bà thái-phi của Chúa Nguyễn Hoàng, được linh-mục Francisco de Pina rửa tội năm 1625, tên thánh là Maria, về sau phong tước Minh-đức Vương-thái-phi.
- Quan : Quảng
- Xabin : Ông Bảo-Lộc Xá Bình (?), gia nhập

Giáo-hội năm 1625, được ủy-nhiệm  
đi sứ Xiêm-la.

- Béndá : Bến Đá
- Bude : Bồ-đề

- Ondelimbay : Ông Đè-linh Bảy
- Ondedoc : Ông Đè-đốc
- Onghe Chieu : Ông Nghè Chiêu (Chiếu, Chiểu ?)  
một đại trí-thức đã được rửa tội, tên  
thánh là Y-nhã (Ignace)
- Nhít la kháu, :  
Kháu la nhít : Nhất là không, không là nhất
- Dinh Cham : Dinh Chàm, Dinh Chiêm
- Sinoá : Xứ Hóa, Thuận-hóa

• Thư thủ-bút tiếng Ý ngày 3.7.1926 của linh-mục Francesco Buzomi viết tại Đàng Trong (chỉ đề Cochinchin a, không ghi rõ hơn) gửi cho Linh-mục Mutio Vitelleschi, Bề Trên Cả Dòng Tên (ARSI, JS. 68, f. 28r - 29v, dẫn trong số, tr . 37-39). Đỗ Quang-Chính suy rằng tác-giả đề lâm năm 162 5 : thư nói linh-mục Francisco de Pina chết đuối năm ngoái, vậy năm viết thư phải là 1626. Trong thư có tiếng đoi viế t rời, chứ không liền nhau như trong tài-liệu của Francesco Buzomi viết năm 1621 :

- xan ti : Xán Tí (Thượng-Đê)
- thien chu : Thiên-Chủ
- ngaoc huan : Ngọc-Hoàng

#### **- 1631 :**

• Thư thủ-bút Bồ-ngthữ của linh-mục Alexandre de Rhodes viết ngày 16.1.1631 tại Học-viện Đức Mẹ Chúa Trời, Áo-môn, gửi linh-mục Numo Mascarenhas, Phụ-tá Bề Trên Cả Dòng Tên vùng Bồ-dào-nha (ARSI, JS, 80, f.15r-16v dẫn theo số 235, tr. tr. 39-40). Trong thư có một chữ quốc-ngữ :

- Thinhuā : Thanh-hoa

• Tài-liệu thủ-bút La-văn của linh-mục Alexandre de Rhodes, không ghi thời-gian và địa-diểm soạn-thảo, nhưng cứ nội-dung thì biết là viết khoảng tháng 5 năm 1631, lúc linh-mục rời Đàng Ngoài về Áo-môn được một năm. Ông Quang-Chính suy-luận như vậy và khám-phá tài-liệu này, hiện lưu-trữ tại văn-khổ của Hàn-lâm-viện Sử-học Hoàng-gia ở Madrid (số 325, tr. 40-41). Trong tài-liệu có mấy chữ quốc-ngữ vẫn còn viết dính liết và không có dấu giọng :

- Sinoa : Xứ Hóa, Thuận-hóa
- Anná : An-nam
- Sai : Sãi
- Mía : "Mía domū vocabant" (Họ gọi là nhà Mía).

Theo mạch văn thì chữ đó có nghĩa là nhà "*tạm trú*".

- Bochinū, :  
Gueannū : Bố-chính, Nghê-an

#### **- 1632 :**

Bản tường-trình tiếng Bồ của linh-mục Dòng Tên Gaspar d'Amaral viết tại Kẻ Chợ ngày 31.12.1832 gởi linh-mục André Palmeiro, Giám-sát các Tỉnh-Hạt Dòng Tên N hật-bản và Trung-hoa (số 5). Trong tài-liệu này, tác-giả Từ-Điển Việt-Bồ-La hiện thất-lạc có ghi nhiều chữ quốc-ngữ viết rời và có đủ các giọng, xin nêu vài thí-dụ (trích theo số 2 35, tr. 62) :

- bà bã đậu : bà bỏ đạo
- bà đậu : bà đạo
- bà coy : bà Cối

**-1636 :**

Bản-thảo một phần lớn sách "Tunchinensis Historiae libri duo" của linh-mục Alexandre Rhodes (ARSI, JS. 83 và 84, f. 1-6, 22v., dẫn theo số 235, tr. 41-47). Đây là sách lịch-sử chính-trị, xã-hội và Công-giáo Đàng Ngoài, in Ý-văn năm 1650, Pháp-văn năm 1651 và La-văn năm 1952. Trong bản-thảo có rất nhiều chữ quốc-ngữ, phần lớn nhiều tiếng đôi bắt đầu viết rời rạc, dấu giọng đã bắt đầu xuất-hiện (cà, xã), có tiếng viết với phụ-âm TL (tlē = trẻ; tle = tre)

Đỗ Quang-Chính có lập bảng đối-chiếu chữ quốc-ngữ trong bản-thảo và ba ấn bản như sau :

<i>Bản viết tay 1636</i>	<i>Bản Ý-văn in 1650</i>	<i>Bản Pháp- văn 1651</i>	<i>Bản La-văn 1652</i>	<i>Bí ch ú</i>
Tung	Tun	Tun	Tun	
kin	Chin	quin	quin	
Annam	Annàm	Annam	Annam	
Che ke	Chece	Che ce	Chè cè	(1)
Chuácanh	Ciuacain	Ciuacanh	Ciuac-chanh	(2)
Chúa oū	Ciuaoon	Ciuao	Ciỳa ou	(3)
Chúa bàng	Ciuàbàng	Ciuabang	Ciuabang	(4)
Chúa thanh	Ciuathanh	Ciuathan	Ciuathan	
do	do	h do		(5)
uuan	Vùan	VVan	Vuan	(6)
thuam	Ihuam	thuan	thuan	(7)
uan	Van	Van	Van	(8)
uu	Vu	Vu	Vu	(9)
gnati	Gnati	Gna to	Gna ti	(10)
gna huyen	Gnà huyen	Gna huye	Gna huyen	

Cai Xã huan com	Cai xà huam Com	n Cai xa Huan Co m	Cai xa huanccon	(11) (12)
Lautu cu hòn phạt thinh hoa sai vai Ghe an Kiemthuong	Lauta cuhon Bhat Tinhoa Say Vay Gheán Kiem Iuon	Lautu Cu hon Phat Thin hoa Saj Vaj Ghean Kien Thuo	lautu Co hon Phat Thin hoa Sai Vai Ghean Kiem thuon	(13) (14) (15) (16) (17) (18) (19) (20)
Phuchen	q Phuchien	ng Phuchen	g Phucon	(21)

Tiếng tương-đương hiện nay :

(1). Kẻ Chợ – (2). Chúa Canh, có lẽ Chúa Cao- bần  
g chỉ nhà Mạc – (3). Chúa Ông, Dân-chúng thời đó gọi Trị  
nh Tráng là Chúa Ông. – (4). Chúa Bằng, tức Bình- (Bằng)  
an vương Trịnh Tùng – (5). Chúa Thanh-đô vương Trịnh  
Tráng – (6). vương – (7). thuận – (8). văn – (9). vũ – (10).  
Nhà ty – (11). Nhà huyện – (12). cai (điều khiển) xã – (13)  
. Hương-cống – (14). Lão-tử – (15). cô-hòn – (16). Phật – (17).  
Thanh-hóa – (18). sãi vãi – (19). Nghê-an – (20). Chú  
a Kiêm-thượng Trịnh Tắc – (21). Phúc- chân.

Ngày 13.3.1647, Trịnh Tắc nhận linh-mục dòng tê  
n người Ý Felix Morelli làm con nuôi và cho tên là Phúc-  
Chân.

### - 1637:

Bản tường-trình tiếng Bồ của linh-mục Gaspar d'A  
maral viết tại Kẻ Chợ ngày 25.3.1637, gởi linh-mục Mano

el Dias, Giám-sát tinh-hạt Nhật-bản và Trung-hoa (số 6). Trong tài-liệu có nhiều chữ quốc-ngữ dưới dạng ổn-định, xin nêu vài thí-dụ (trích theo số 235, tr. 64) :

- Sãy : Sãi. Các vị Sư Sãi
- đức : Đức. Thầy giảng Chi Công Đức, 43 tuổi, theo đạo Công-giáo được 11 năm
- chuá thanh đô : Chúa Thanh-đô. Thanh-đô vương Trịnh Tráng
- thầy : Thầy. Thầy giảng
- định : Định. Trợ giảng An-tong Định, 44 tuổi, theo đạo Công-giáo được 11 năm.
- nhin : Nhơn. Trợ-giảng Tô-ma Nhơn, 47 tuổi, theo đạo Công-giáo được 11 năm.
- Nghê an : Nghê-an
- lạy : lạy, lậy. Sụp lạy, sụp lậy
- tri : Tri. Thầy giảng An-rê Tri, 41 tuổi, theo đạo Công-giáo được 11 năm.

**- 1644 :**

Tài-liệu thủ-bút tiếng Bồ của linh-mục Alexandre de Rhodes soạn-thảo một tuần sau khi thầy giảng An-rê Phú-yên tử-đạo (ngày 26.7.1644), nhan-đê "Relacão doglorio so Martirio de Andre Cathequista Protomartir de Cochichi na alanceado em cacho nos 26 Julho de 1644 tendo de Idal e dezanove annos" (Tường-thuật cuộc tử-đạo vinh-hiển của Thầy giảng An-rê, vị tử-đạo tiên-khởi ở Đàng Trong, đã bị đâm-chém tại Kẻ Chàm ngày 26.7.1644, tử-đạo lúc 19 tuổi). Đỗ Quang-Chính khám-phá tài-liệu này (số 253, tr. 47), cho biết lưu-trữ tại Hàn-lâm-viện Sử-học Hoàng-gia ở Ma

drid dưới số hiệu Jesuitas, Legatio, 21 bis, Fasc. 17, f. 228-234v. Tài-liệu này có mấy chữ quốc-ngữ :

1. Oúgebo, Oünghebo : *Ông Nghè Bô*
2. giũ nghĩa cũ Chúa Jesu cho den het hoy, cho den blon doy : *giữ nghĩa cùng Chúa Giê-su cho đến hết hoi, cho đến trọn đời.*

Về di-ngôn của thầy giảng An-rê Phú-yên, Phạm Đình-Kh iêm đã trích-dịch sách tiếng Pháp của linh-mục Alexandre de Rhodes in năm 1653 tại Paris dưới nhan đề "*La glorieus e mort d'André catéchiste de la Cochinchine, qui a le premier versé son sang pour la querelle de Jésus-christ, en cette nouvelle Eglise*" và cho biết đã nghe "*ngay lúc đầu thầy đã rời khỏi cuồng họng, và nằm ngã trên vai bên phải*" (số 181, tr. 156).

Trong sách tiếng Pháp này, linh-mục đã phiên-diễn di-ngôn sang tiếng Pháp, mà Phạm Đình-Khiêm trích-dịc h (số 181, tr. 154) như sau :

*"Hỡi anh em, ta hãy trung-tín cùng Đức Chúa Trời cho đến chết; không một điều gì có thể giập tắt lòng kính mến Chúa Giê-su Ki-tô trong trái tim ta"*

Xin đối-chiếu với di-ngôn chữ quốc-ngữ mà linh-m ục Mhatias de Maya viết năm 1649 trong một bản tường-tr ình mà Phạm Đình-Khiêm đã khám-phá và viện-dẫn trong sách Người Chứng Thú Nhứt (số 8) :

- ... ju nghiao cũ choe Jesu cho den est eoј cho den blen doj : ... *giữ nghĩa cùng Chúa Giê-su cho đến hết hoi, cho đến trọn đời.*

**- 1645 :**

Mô-thức Rửa tội bằng tiếng Việt soạn năm 1645 do Hội-nghị linh-mục Dòng Tên họp tại Học-viện Đức Mẹ T hiên-Chúa ở Áo-môn, theo lời đề-nghị của linh-mục Alexandre de Rhodes mà chúng ta biết chắc rằng vừa từ Đàng Tr ong trở về Áo-môn ngày 23 tháng 7 năm 1645 và đến 20 t háng 12 cùng năm thì đáp tàu đi Âu-châu.

Mô-thức được 31 linh-mục chấp-thuận, có hai vị bỏ phiếu trắng và hai vị chống đối là Alexandre de Rhodes và Metello Saccano (1612-1646), nguyên văn như sau :  
*"Tau rữa mài nhân danh Cha, ùa con, ùa spirito Santo"* (xin xem số 7, 194, 211, 235).

**- 1648 :**

Biên-bản mười bốn giáo-dân Việt-Nam đồng ý với Mô-thức Rửa tội chấp-thuận năm 1645 trong tài-liệu viết tay La-văn, soạn để trả lời cho linh-mục Sebastião de Jonaya, nhan đê là *"Circa forman Baptismi Annamico Idiomate prolatamo"* (Chung quanh Mô-thức Rửa tội bằng thổ ngữ An-nam), hiện lưu-trữ tại Văn-khổ Dòng Tên ở Roma (AR SI, JS.80, f. 76r-80v, dân theo số 235, tr. 74; xem thêm : các số 186, 194, 211 tr. 122-127, 189-191, 204).

Ngoài mô-thức Rửa tội và mấy chữ quốc-ngữ :

- Đức Chúa Blòy sinh ra chín đóng thiên thần la cuôn cuối Đức Chúa Blòy : *Đức Chúa Trời sinh ra chín đóng thiên-t hần là quân quốc Đức Chúa Trời*.
- nhơn nhít danh Cha : *nhân nhát danh cha*
- một nam một nữ

Tài-liệu gồm có ba thứ chữ : nôm, quốc-ngữ và Latinh, "phần chữ nôm có lẽ do một người có tên trong 14 người viết, còn phần quốc-ngữ và La-tinh do người viết phần thứ hai của tài-liệu diễn vào". Đỗ Quang-Chính, (số 235, tr. 75) nhận-định như vậy, rồi trích dẫn và phiên theo tiếng Việt hiện-đại như sau :

*"nhin danh cha ùa Con ùa Su-phi-ri-to sang-to í nài  
An-nam các bốn đạo thì tin rằng ra ba danh bví bvàng mu  
ón í làm một thì phảij nóij nhin nhít danh Cha etc — tóy l  
à Giu ão cãi (?) trâm cũ nghi bvại — tóy là An-re Sen cũ  
nghi bvại — tóy Ben tò uân triỀn cũ nghi bvại — tóy la  
Phe ro uân nhít cũ nghi bvại — tóy là An jo uân taũ cũ ng  
hi bvại — tóy la Gi-ro-ni-mo cũ nghi bvại — tóy J-na-s  
o cũ nghi bvại — tóy la Tho-me cũ nghi bvại — tóy là  
Gi-le cũ nghi bvại — tóy là Lu-i-si cũ nghi bvại — tóy I  
à Phi-lip cũ nghi bvại — tôi là Do-minh cũ nghi bvại —  
tóy là An-ton cũ nghi bvại — tôi là Giu-ão cũ nghi bvại"*

(Nhân danh Cha và Con và Su-phi-rito sáng-tỏ. Ý này, An-nam các bốn đạo thì tin rằng ra ba danh. Ví bằng muốn ý làm một, thì phải nói : *nhân danh Cha* v.v. Tôi là Giu-an Cãi (?) Trâm cũng nghĩ vậy. Tôi là An-rê Sen cũng nghĩ vậy. Tôi là Ben-tò Văn TriỀn cũng nghĩ vậy. Tôi là P hê-rô Văn Nhất cũng nghĩ vậy. Tôi là An-gio Văn Tang (?) cũng nghĩ vậy. Tôi là Gi-rô-ni-mô cũng nghĩ vậy. Tôi là I-na-sơ cũng nghĩ vậy. Tôi là Tô-ma cũng nghĩ vậy. Tôi là Gi-le cũng nghĩ vậy. Tôi là Lu-i-si cũng nghĩ vậy. Tôi là P hi-líp cũng nghĩ vậy. Tôi là Do-minh cũng nghĩ vậy. Tôi là An-tôn cũng nghĩ vậy. Tôi là Giu-an cũng nghĩ vậy).

### Chú-ý :

Cách viết chữ quốc-ngữ trong biên-bản thương dân có mấy đặc-điểm :

- cũng : cu + dấu tilde + trên dấu tilde có dấu Hỏi
- vậy : bêta (tạm ghi: bv) + â + i trên có dấu hai chấm tréma
- Nay : n + a + i trên có dấu hai chấm tréma
- nói : n + o + y
- phải : ph + a + y
- vẫn : uã̄n

### *3.1.2 với alexandre de Rhodes*

Công-trình sáng-chế chữ quốc-ngữ hoàn-thành tốt đẹp với hai tác-phẩm của Alexandre de Rhodes in năm 1651 tại Rô-ma (số 9 và 10). Với cuốn Từ-Điển Việt-Bồ-La trong đó in cuốn ngữ-pháp Việt-Nam đầu-tiên nhan-đê Báo-Cáo Văn-Tắt Về Tiếng An-Nam hay Đông-Kinh, linh-mục Alexandre de Rhodes đã tổng-hợp các thành-tựu phiên-âm Việt-ngữ để đưa ra một hình-thức hoàn-hảo hơn. Linh-mục lại thử-nghiệm hình-thức này trong một tác-phẩm sán-g-tác đầu-tiên bằng chữ quốc-ngữ là Phép Giảng Tám Ngày.

#### 3.1.2.1 Hoàn-thành công-trình sáng-chế chữ quốc-ngữ

Khi linh-mục Alexandre de Rhodes đến Việt-Nam, công-trình La-tinh-hoa chữ quốc-ngữ đã bắt đầu với Francisco de Pina. Lý-tưởng truyền-giáo và hoàn-cảnh khách-quan thúc-đẩy phong-trào và, nhờ khả-năng đa-ngữ thiên-phú và tình yêu thâm-thiết đối với nước ta, linh-mục đã hoàn

-thành tốt đẹp công-trình sáng-chế chữ quốc-ngữ, nâng lên gai-dot điển-chế và sáng-tác.

Linh-mục lên đường sang phương Đông truyền-giáo với hành-trang ngôn-ngữ của nhà thông-thái, gồm có ba ngôn-ngữ cổ là tiếng Do-thái, tiếng Hy-lạp, và tiếng La-tin h và ba sinh-ngữ thông-dụng là tiếng Pháp, tiếng Ý là tiếng nói trong thủ-đô Giáo-hội Công-giáo, và tiếng Bồ là tiếng phổ-thông trong đế-quốc Bồ-dào-nha.

Đến Áo-môn, linh-mục bắt đầu tiếp-xúc với chữ Hán và bắt đầu học tiếng Nhật vì linh-mục được chỉ-định đến truyền-giáo Nhật-bản.

Nhưng ý Chúa Quan-Phòng lại đưa linh-mục đến Đàng Trong và linh-mục có dịp học-hỏi Việt-ngữ. Lúc bấy giờ linh-mục Buzomi làm Bề Trên Phái-đoàn Truyền-giáo; linh-mục Francisco de Pina thông-thạo tiếng Việt, đã soạn sách giáo-lý bằng tiếng Việt giảng đạo không cần thông-ngon và dạy tiếng Việt cho linh-mục Alexandre de Rhodes.

Linh-mục bắt đầu học tiếng Việt với linh-mục Pina và một thiếu-niên người Việt, sau này trở lại đạo Công-giáo và làm thầy giảng tên là Raphael Rhodes; sau bốn tháng thì linh-mục giải tội, và sau sáu tháng thì linh-mục giảng-dạy bằng tiếng Việt. Linh-mục thuật lại việc học như sau :

*"Một thiếu-niên trong xứ, chỉ ba tuần-lê đã dạy tôi đủ hết các cung giọng tiếng Việt, và cách đọc của tất cả các tiếng. Cậu ấy không hiểu tiếng tôi và tôi không hiểu tiếng cậu, nhưng cậu thông-minh đến nỗi tự-nhiên hiểu được hết các điều tôi muốn nói, và thật sự, cũng trong ba tuần-lê ấy, cậu đã học đọc được các thư của chúng tôi, lại còn viết được tiếng Pháp, và giúp được lê bằng tiếng La-tinh. Tôi ngạc-nhiên thấy một trí khôn như vậy và cả trí nhớ vững-chắc nữa. Từ đó cậu làm thầy giảng giúp các cha, và đã trở n*

*ên một loi-khí rất đắc-lực làm sáng danh Thiên-Chúa ở Giáo-đoàn này và trong xứ Lào, vì về sau thầy sang đó hoạt-động mấy năm rất có hiệu quả. Thầy giảng ấy yêu-mến tôi đến nỗi lấy tên tôi" (Phạm Đình-Khiêm trích-dịch Voyages et Missions (1854), dẫn trong số 211 tr. 212).*

Sau hai năm ở Đàng Trong, linh-mục được phái ra Đàng Ngoài nên có cơ-hội so-sánh cách phát-âm của hai miền. Từ 1630 đến 1640, linh-mục làm giáo-sư thàn-học ở Học-viện Đức Mẹ Thiên-Chúa ở Áo-môn.

Trong thời-gian các năm 1640-1645, linh-mục bốn lần trở lại Đàng Trong :

- Từ tháng 2 đến tháng 9 năm 1640, rồi trở về Áo-môn.
- Từ tháng 12 năm 1640 đến tháng 7 năm 1641, rồi trở về Áo-môn,
- Từ tháng 1 năm 1641 đến tháng 7 năm 1643, rồi trở về Áo-môn,
- Từ tháng 3 năm 1644 đến tháng 7 năm 1645, rồi trở về Áo-môn tham-dự Hội-nghị về Mô-thức Rửa tội trước khi lên đường đi Âu-châu vận-động in sách chữ quốc-ngữ và thành lập hàng giáo-phẩm Việt-Nam.

Trong sách Voyages et Missions, linh-mục Alexandre de Rhodes sẽ kể lại tâm-tình khi bị Chúa Nguyễn-phúc Lan (1635-1648) lén án tử-hình sau đổi thành án trực-xuất : ngày 3.7.1645, linh-mục phải rời Đàng Trong nhưng cảm thấy "*lòng trí lúc nào cũng để ở xứ Nam cũng như Bắc*".

Về thời-gian và địa-điểm soạn-thảo các sách từ-diễn, ngữ-pháp và giáo-lý, Đỗ Quang-Chính phỏng đoán "*viết ra tại Áo-môn khoảng từ 1636 đến 1645*", bởi vì tài-liệu có ho thấy từ 1636 trở về trước linh-mục "*viết chữ quốc-ngữ còn sai về dấu, nhất là đặt các từ-ngữ liền nhau*" và "*viết không đúng như hai cuốn trên đây thì ít nhất phải sau năm 1536*

" (số 325, tr. 83). Hơn nữa, sau năm 1645 thì linh-mục "*chỉ s  
ửa-chữa và bồi-túc cho đầy-dủ hơn*", vì hai lẽ : một là hành -trình từ 20.12.1545 đến 27.6.1649 "*gặp nhiều khó-khăn*". Và khi đến Rô-ma thì "*rất bận việc tiếp-xúc với giáo-quyề  
n, để vận-động cho Giáo-hội Việt-Nam có Giám-mục*" (số 235, tr. 84).

Trong Lời Thưa Độc-Giả, tác-giả Từ-Điển Việt-Bồ-La xác-nhận đã học tiếng Việt với người bản-quốc và với linh-mục Dòng Tên Francisco de Pina, đồng thời thừa-nhận đã khai-dụng Từ-Điển của hai linh-mục Dòng Tên khác là Gaspar và d'Amaral (số 3) và Antonio Barbosa (số 4).

Trong Lời Thưa Các Vị Hồng-Y Thánh-Bộ Truyền-Giáo, tác-giả nói rõ mục-đích Từ-Điển là giúp các nhà truyền-giáo học tiếng Việt, và, thể theo yêu-cầu của một số vị Hồng-y ở giáo-triều Rô-ma, Từ-Điển có chữ La-tinh để giúp người Việt học tiếng La-tinh.

### 3.1.2.2 Hệ-thống phiên-âm tiếng việt

Qua tác-phẩm của linh-mục Alexandre de Rhodes, chúng ta nhận thấy hệ-thống phiên-âm tiếng Việt như sau : Về nguyên-âm, có nguyên-âm đơn, nguyên-âm kép và nguyên-âm ba.

-Nguyên-âm đơn	: A Ă Â E Ę I Ô O U Ó Y
- Nguyên-âm kép	: AI AY AO AU ÂU
	: EO ÊU
	: IA IÊ IO IO IU IU'
	: OA OE OI ÔI ƠI
	: UA UÂ UI UY UÔ UO UÁ UÎ UÓ UÙ
- Nguyên-âm ba	: IAI IAY IÂY
	: IAO IAU IÂY

- : IEO IÊU
- : IOI IÔI IOI
- : IOŨ
- : IUÃ IUÛ IUÔ
- : OAI UAY UÂY
- : UIE UÔI
- : UÕI UÕU

Như vậy, trong số nguyên-âm ba còn thiếu IUA, nh  
ưng lại thừa IOŨ, còn UYÊ thì viết UIÊ (nguyên + nguyên)

Về phụ-âm, có phụ-âm đơn và phụ-âm kép :

- Phụ-âm đơn : B BV (Bêta) C D Đ G G H K L M N Q  
RT S T X
- Phụ-âm kép : BL CH KH ML NG GG NGH NH PH TH  
TL

Trong chương hai sách Ngữ-Pháp, linh-mục luận v  
ề sáu thính tiếng Việt mượn các ký-hiệu ghi thính trong tiế  
ng Hy-lạp và La-tinh như sau :

- ◆ / ' / dấu sắc : thính sắc Hy-lạp
- ◆ / ` / dấu huyền : thính trầm Hy-lạp
- ◆ / ~ / dấu NGã : thính ury-khúc (ngã) Hy-lạp
- ◆ / . / dấu nặng : chữ "Iota dưới" Hy-lạp
- ◆ / ?/ dấu hỏi : dấu hỏi La-tinh
- ◆ - Thính bằng không có dấu ghi giọng.

Linh-mục có sáng-kiến đưa ra những tiếng Việt tươ  
ng-ứng với nốt nhạc trong âm-giai để chứng-minh lập-luận  
:

Tên nốt nhạc : Tiếng Việt tương-ứng

DO	: Dò (pedica)
Ré	: Rê (radis)
MI	: Mī (nomen cojusdam)
FA	: Pha (miscere)
SOL	: Sổ (catalogus)
LA	: LA (folim)

### 3.1.2.3 chứng-tích ngữ-âm và ngữ-văn lịch-sử

Đối chiếu với tiếng Việt hiện-đại, chúng ta thấy sác h của Alexandre de Rhodes có một số đặc-điểm, đại-khai như sau:

1. Alexandre de Rhodes không ghi nhận phụ-âm V như ngày nay, chỉ dùng phụ-âm BV (Bêta) đúng với cách p hát-âm thử thời, còn tồn-tại ở thổ-âm miền Nam. Theo Thá i-văn-Kiểm "*trong cuộc Nam-tiến, giọng nói của người đã thay đổi rất nhiều theo thời-gian và không-gian. Trong khi tiếp-xúc với dân Chàm, dân Miên, người Việt đã bị ảnh-hư ống trong cách phát-âm, ví dụ như ngoài Bắc nói ĐI Về thì trong Nam nói ĐI Đề hoặc ĐI BVề, hoặc ĐI bવಾ; đி bજಾ, chính là chúng ta đã bị ảnh-hưởng cách phát-âm của người Chiêm-thành, vì trong ngôn-ngữ của họ có rất nhiều chữ phát-âm tương-đương, ví dụ như chữ BIA hoặc BJA có nghĩa là công-chúa, cung-phi, hoàng-hậu, như BJA TAN CHAN tức là Bà Chúa Ngọc, vợ vua Po Romé, hiện còn thờ trong tháp Hậu-sanh (Ninh-thuận)"* (Linh-mục Gérard Gagnon trích dẫn trong Hòn Việt, Cân-thơ Án-quán, 1959, tr. 315).

2. Ngữ-âm Việt-Nam biến-chuyển, ngày nay tiếng Việt không còn các phụ-âm kép:  
BL : BLời nay đổi thành Lời, Trời

ML : Mlạt - - - Nhật, Lạt

TL còn tồn-tại nhưng TR đã xuất-hiện, ví dụ trong Từ-Điển Việt-Bồ-La, cột 801, có chú-giải : " *TLA có người đọc là TR A, nghĩa là L đổi thành R và trong những chữ tiếp theo sau đây cũng đều như vậy cả*" .

**3.** Về dấu chữ, có đủ các dấu trên chữ I; dấu mũ /~/ trên các nguyên-âm A, E, O; dấu râu như các chữ O, U, dấu ngửa /~/ trên các chữ A và đã loại-trừ dấu hai chấm trém a trên chữ I.

Tuy nhiên có những chữ mang dấu chữ không nhầm, ví dụ :

- HǎoC : HọC
- Đoạn (dấu ngửa trên chữ O) : Đoạn

**4.** Có một số nguyên-âm kết vẫn khác ngày nay,  
ví dụ :

- Ă : ĐĂOC : ĐọC ; MĂOC : MÓC
- E : DEA, DEÀI ; DÀI
- O : TOUC; TụC; NGOụC; NGụC
- Ê : THUỜNG THAY CHO Â, ví dụ : Đềy; đầy; léy:  
lấy

**5.** Về vẫn, dùng dấu /~/ tilde để thay cho NG cuối (như CŨNG thì CŨ, ÔNG thì viết ÔӃ), tuy nhiên có nhiều lúc vẫn viết với NG như CHẮNG, CHUNG.

**6.** Có một số từ cổ, ngày nay không thông-dụng nữa, ví dụ :

- LÀ ĐÁ : toàn đá
- Bạ (trong AI BẠ THÌ LẾY) : vật được coi là bỏ, là vật thuộc về người chiếm trước

- BÁ : bà thiếp của một nhân-vật thủ-lãnh

### 3.1.2.4 Ânh-Hưởng của hệ-thống Phiên-âm các ngôn-ngữ Địa-trung-hải

Ânh-hưởng hệ-thống phiên-âm các ngôn-ngữ Địa-t  
rung-hải khá rõ nét trong hệ-thống phiên-âm chữ quốc-ngữ . Maurice Durand và Nguyễn-Trần Huân (số 223, tr. 25-26) n  
hận-định như sau :

*"Ânh-hưởng các tiếng Ý, Bồ và Y-pha-nho tỏ rõ tro  
ng cách ghi các nguyên-âm khi kết-hiệp lại, mỗi nguyên-â  
m đọc riêng kết-hiệp thành một văn."*

"Ví dụ : Ai trong MAI đọc như trong tiếng ÝMAI (nghĩa là  
luôn luôn), như trong tiếng Bồ MAI (nghĩa là nhiều hơn);  
VOI đọc như tiếng Ý VOI (nghĩa là anh - đại từ) v.v., các và  
n EM, IN, EN đọc như trong tiếng Ý; các văn QUA, QUE, QUI  
cũng đọc như thế với bên cạnh các chữ CÙI, CUỐN, CUỐC v.  
v., trong đó U là nguyên-âm, giống như trong tiếng ÝCU  
ORE (nghĩa là trái tim) CUI (một đại-từ liên-quan) trong t  
iếng Y-pha-nho CUANDO (nghĩa là khi), CUANTO (nghĩa là  
bao nhiêu) v.v..

*"Trong chữ quốc-ngữ, sự ghi GH trước E là I đối với  
sự ghi G trước A, O, Ô, Ơ, U, Ư là do trong tiếng Ý, hẽ trước  
E và I thì GH đọc như GU trong tiếng Pháp. Thí-dụ : GHER  
MIRE (nghĩa là tóm-tắt) đọc như tiếng Pháp /guermiré/, G  
HIRLAMDA (Pháp : GUIRLANDE). Trong chữ quốc-ngữ, GH  
trước E và I ghi một âm giống G trước A, O, Ô, Ơ, U, Ư. Quả t  
hẽ, trong tiếng Ý, chẳng hạn, GHE và GI đọc như trong tiến  
g Pháp DGé, DGI (hay DIé, DJI), thí-dụ : GEMERE (Pháp  
gémir) đọc như tiếng Pháp /djemeré/; GIRE (Pháp aller) đ  
ọc như tiếng Pháp / djré /. Do đó chữ quốc-ngữ không có I*

*oat văn GA,, GO, GU, GHE, GI mà lại có loạt văn GA, GO, GÔ, GÓ, GU, GU'GHE. GHI. Trái lại các văn-bản cổ, một đổi khi người ta gặp cách viết GE, gi thay vì GHE, GHI".*

### 3.2 chữ quốc-ngữ phát-triển trong cộng-đồng công-giáo từ 1651 đến 1862.

Trong thời độc-lập, chế-độ quân-chủ ở nước ta sùng-thượng Nho-học, chữ Hán là quốc-gia văn-tự, đạo Công-giáo bị cấm-đoán và bách-hại nên chữ quốc-ngữ chỉ phát-triển trong nội-bộ cộng-đồng Công-giáo.

Cuộc phát-triển diễn ra trong thầm-lặng, trong nội-bộ một cộng-đoàn bị dồn vào thế thầm-lặng, nhưng theo một định-hướng rõ-rệt : từ lãnh-vực truyền-giáo, chữ quốc-nữ dần dần vươn lên địa-hạt văn-chương. Trong thời-kỳ này, bên cạnh tác-phẩm giáo-lý và điển-chế chữ quốc-ngữ của các linh-mục nước ngoài, đã có những tác-phẩm của các linh-mục, thầy giảng và giáo-dân Việt-Nam. Khuynh-hướn g sáng-tác văn-chương đã xuất-hiện trong hàng-ngũ những tác-phẩm Việt-Nam viết chữ quốc-ngữ. Bảng liệt kê niên-dai một số tác-phẩm chữ quốc-ngữ sẽ làm chứng cho lịch-tình tiến-triển kể trên :

#### - 1659 :

Năm 1659, thầy giảng Ben-to Thiện soạn bằng chữ quốc-ngữ một bài khá dài về lịch-sử, địa-lý, xã-hội, tôn-giáo nước ta, để cung cấp tài-liệu cho linh-mục Dòng Tân Filipo de Marini viết sách. Đỗ Quang-Chính khám-phá tài liệu này và đặt tên là "Lịch-sử nước An-Nam" (số 13).

Đây là một áng văn đầu-tiên bằng chữ quốc-ngữ do một tác-giả Việt-Nam trước-thuật. Tác-giả có một lối văn nhẹ-nhàng sáng-sủa và có công tham-khảo các sử-thư bằn

g chữ Hán, xin trích đoạn mở đầu nói về nguồn-gốc truyền-kỳ của nước ta (theo cách phiên ra chữ quốc-ngữ hiện-đại) :

*"Nước Ngô trước hết mới có Vua trị là Phục-Hi. Vua thứ hai là Thần-Nông. Con cháu vua Thần-Nông sang trị nước Anam, liền sinh ra Vua Kinh-Dương Vương. Trước hết lấy vợ là nàng Thần-Long, liền sinh ra Vua Lạc Long-Quân. Lạc Long-Quân trị-vì, lấy vợ tên là Âu-Cơ, có thai đẻ ra, một bọc có một trăm trứng, nở ra được một trăm con trai. Mà Vua Long-Quân là Thủy Tinh ở dưới biển, liền chia con ra : năm mươi con về cha ở dưới biển, mà năm mươi con thì về mẹ ở trên núi; đều (?) thì làm Chúa trị vì mọi nơi..."* (số 235, tr. 108-109).

#### **- 1676-1678 :**

Linh-mục Lữ-y Đoan thụ phong chức thánh năm 1676 và qua đời năm 1678 là người đầu-tiên dịch Thánh-Kinh ra tiếng Việt, dưới nhan-đê "Sấm Truyền Ca" (Phần Ngũ Thư). Hiện nay chỉ có bản sao-lục bằng chữ quốc-ngữ. Cúng tôi đoán nguyên-bản xuất hiện dưới hai thoại : vừa nôm vừa quốc-ngữ (số 14).

#### **- 1704 :**

Một linh-mục ẩn-danh soạn hai sách nhan-đê "Sách Dạy Những Phép Giúp Lê Missa- Phép Chung" tại Cửa Hát, ngày 11 tháng năm 1702 (số 5).

#### **- 1772 :**

Giám-mục Bá-đa-lộc soạn Từ-Điển Việt-La hoàn-t hành năm 1772, chưa in (số 18), nhưng sẽ hội-nhập trong Từ-Điển Việt-La của giám-mục Taberd in năm 1838 (số 34),

**- 1774 :**

Giám-mục Bá-đa-lộc soạn sách giáo-lý vấn-đáp "T hánh-Giáo Yếu-Lý Quốc-Ngữ", bản chữ nôm khắc in tại Q uảng-Đông năm 1774, và bản phiên-âm chữ quốc-ngữ lưu-trữ tại văn-khổ Hội Truyền-giáo Ngoại-quốc Paris (số 21).

**- Trong thế-kỷ XVIII :**

Một tác-giả ẩn-danh soạn truyện thơ "*Inê Tử-Đạo Vân*" (số 26).

**- 1796 - 1832 :**

Trong thời-gian 1796 -1832 lưu-trú tại Lisbonne, linh-mục Dòng Tên Phi-líp-phê Bỉnh (1759-1832), "*quê ở H ải-duong xứ Hạ-hồng phủ, Vĩnh-lại huyện, Ngãi-am xã, Địa-linh thôn*" như linh-mục đã viết trong "Sách Sổ Sang Ch ép Các Việc" (số 30, tr. 1). Trong thời-gian 36 năm lưu-trú tạ i Lisbonne, linh-mục Phi-líp-phê Bỉnh đã trước-tác rất nhiề u sách chữ quốc-ngữ. Thanh-lãng, người đầu-tiên khám-ph á kho tàng vô giá này (số 176, tr. 40-48), giới-thiệu linh-mục Phi-líp-phê Bỉnh "*là người đầu-tiên dùng văn xuôi để bàn một cách thấu-triet về những khoa học Tây-phương như th àn-học, triết-học, lịch-sử thế-giới; là người đầu-tiên viết về Tây-phương trong những tập ký-sự duyên-dáng; là người đầu-tiên cho công-bố những trang nhật-ký tư riêng, những bức thư gửi đi hay nhận được của bạn-bè*" (số 176, tr. 47).

Thanh-lãng không nói linh-mục Phi-líp-phê Bỉnh q ua đời năm nào. Chúng tôi đoán đó là năm 1832 vì năm nà y bỏ trống chưa viết gì, đó là năm cuối của mục "*Kê Sổ Đã*

*làm bao nhiêu lỗ Missa" cho ng (người) ta nước Portugal mà được bao nhiêu tiền, cũ (c + u + dấu huyền và dấu tilde : cùng) đã tiêu về việc gì mà hết bao nhiêu" (số 30, tr. 524-5 28). Sách Sổ Sang...viết năm 1832, tổng kê hàng năm từ năm 1796 đến Lisbonne.*

Văn xuôi của linh-mục Phi-líp-phê Bỉnh trôi-chảy t heo khẩu-ngữ : ngay trong nhan-đè tiểu-mục vừa trích dẫn trên đây chúng ta nhận thấy có tiếng "mà" dùng theo tinh-t hần khẩu-ngữ tiếng Việt.

#### **- 1842 :**

Thánh Phi-líp-phê Phan văn Minh (1815-1853) kha i-mạc thi-đàn Phi-năng (Pinang) dùng chữ quốc-ngữ làm c hữ văn-chương với lời Phi-Lộ Phi-Năng Thi-Tập viết ngày 25 tháng 12 năm 1842. Bài thơ khai-hội thách họa của linh-mục thánh-nhân như sau :

*Gia-tô cơ-đốc  
Gia-tô Cơ-đốc đấng Con Trời,  
Đặc-cách lâm phàm cứu khấp noi.  
Chẳng lấy loi-danh mà tạo nghiệp,  
Không dùng vương-bá để xây đời.  
Vâng lời thiên-mệnh dành thân diệt,  
Gánh tội nhân-gian chịu máu rơi.  
Dĩ nhược thắng cường mệnh chứng-tỏ  
Kiếp sau hiện-hữu sống muôn trời.*

Thơ quốc-ngữ của thánh Phan văn Minh và các thi-nhân tham-gia thi-đàn do thánh-nhân sáng-lập khi còn là một chủng-sinh ở Phi-năng, đánh dấu sự vươn lên của chữ quốc-ngữ trở thành ngôn-ngữ diễn-tả đức tin truyền-bá ở n ước ta nay có bề dày mấy thế-kỷ. Năm thánh-nhân tử-đạo (

1853) kết-thúc một thời-kỳ lịch-sử. Thời-cuộc sẽ tạo ra vần-hội mới cho chữ quốc-ngữ (số 36).

### 3.3 Chữ quốc-ngữ trong thời pháp-thuộc

Lịch-sử chữ quốc-ngữ gắn liền với lịch-sử giáo-đục và văn-học nước ta, trong bối-cảnh Pháp-thuộc và trong kinh-huôn-khổ giao-lưu văn-hoa Đông-Tây.

Chúng tôi xin phác-họa đôi nét biến-chuyển của chữ quốc-ngữ.

Một thế-hệ nhà văn tiên-phong chữ quốc-ngữ xuất-hiện với tác-phẩm ấn-loát và phổ-biến rộng-rãi : Trương-vĩ nh Ký (1837-1898), Huỳnh Tịnh Paulus Của (1834-1907), viết văn xuôi kể chuyện cổ-tích, riêng Trương-vĩnh Ký viết du-ký, còn Nguyễn Trọng Quán thì khai sáng thể-loại tiểu-thuyết theo kiểu Tây-phương với Truyện Thầy Lazarô Phiền (1887).

Ngay từ buổi đầu, người Pháp áp-dụng một chính-sách giáo-đục nhằm lấy tiếng Pháp thay-thế chữ Hán mà trước ta đã xem là quốc-gia văn-tự. Chữ quốc-ngữ đóng vai trò phụ thuộc trong một chính-sách áp-dụng qua nhiều giai-đoạn. Nam-kỳ là thuộc-địa, nên ngay từ khi ba tỉnh miền Đông nhường cho Pháp năm 1862, người Pháp áp-dụng chính-sách giáo-đục mới. Ở Trung-kỳ và Bắc-kỳ thì chính-sách ấy tuân tự áp-dụng sau khi hoà-ước Patenôtre đặt Trung-kỳ và Bắc-kỳ dưới quyền bảo-hộ của người Pháp. Học-quy và chương-trình giáo-đục cho toàn cõi Đông-dương ban-hành các năm 1906, 1917, 1938, việc triều-đình Huế cải-tổ rồi bãi-bỏ chế-độ khoa-cử cổ-truyền (1915 ở Bắc, 1919 ở Trung), có tác-dụng nâng cao địa-vị tiếng Pháp và gián-tiết cũng-cố ý-thức đề cao tiếng Việt và lối chữ Việt tiện-lợi, dễ học là chữ quốc-ngữ.

Đối với chữ quốc-ngữ, trong khoảng đầu thế-kỷ XIX có một sự đồng-tình hiệp ý đáng mừng giữa hai thành-p hần trí-thức trong nước : trí-thức cựu-nho và trí-thức tân-h ọc, trước chính-sách của người Pháp, đều tương-kết tựu-kết, cổ-súy cho việc vận-dụng chữ quốc-ngữ làm thứ-chữ học-t huật và văn-chương. Do đó, nền báo-chí và văn-học chữ q uốc-ngữ phát-triển vượt bực đến độ sẽ trở thành chuyền-ng ũ trong nền giáo-dục một nước Việt-Nam độc-lập.

Ngôn-ngữ văn-tự nước nào cũng vậy, đều có những thông-lệ và biệt-lệ, tạo nên một sự truyền-thống không dễ gì thay-đổi được. Việc cải-cách chữ quốc-ngữ do người Ph áp chủ-xướng năm 1902 và 1906 đã không thành-công.

Để minh-họa cho những nhận-định đại-cương trên đây, chúng tôi xin nêu ra một số niêm-đại quan-trọng :

**- 1862-1874 :**

Linh-mục Đặng-Đức Tuấn (1806-1874), bị triều-đì nh Huế bắt giam vì là một linh-mục, dâng vua Dực-tông n hững bản điều-trần chứng-tỏ đạo Công-giáo là đạo của Ch ân-lý, phân-biệt rành-rẽ chính-sách thực-dân và giáo-lý củ a Giáo-hội muôn đời, nên từ năm 1862 linh-mục đã trở nê n cố-vấn của triều-định Huế. Linh-mục truyền lại một thi-t ập phong-phú bằng chữ quốc-ngữ, chứng-tử của một niềm tin bất-khuất trong thời cấm đạo (số 37).

**- 1865-1897 :**

Gia-Định Báo, công-báo chữ quốc-ngữ đầu-tiên xu ất-bản tại Sài-gòn. Sáng-lập : Ernest Potteaux, Chủ-bút và Quản-lý từ 1869 : Trương-vĩnh Ký.

**- 1866 :**

Trương-vĩnh Ký cho xuất-bản Chuyện Đời Xưa (Bản in Nhà-Nước).

**- 1869 :**

Nghị-định ngày 22.2.1869 của Thống-đốc Nam-kỳ G.Ohier quy-định :

- "Kể từ 1.1.1869 tất cả giấy tờ chính-thức : nghị-đị nh, quyết-định, án-lệnh, phán-quyết, thông-tư v.v. đều sẽ được viết và công-bố bằng mẫu-tự Âu-châu, với những chữ ký của các người có thẩm-quyền.

- "Không một bản dịch nào những văn-thư đó bằng chữ nho sẽ có tính-cách đích-thực và chỉ có thể nhận với tư cách chỉ-dẫn; những bản dịch bằng chữ nho các nghị-định và luật-lệ để dán thông-cáo sẽ được để trên cùng một tờ giấy, bên bản văn bằng tiếng An-nam" (Nguyễn văn Trung dẫn dịch trong số 247, tr. 25 và quy-chiếu vụng-tập Recueil De La Législation Et Règlementation De La Cochinchine, 1er Janvier 1880, tr. 272).

**- 1875 :**

Truyện Kiều của Nguyễn Du do Trương-vĩnh Ký p hiên-âm và chú-giải lần đầu-tiên bằng chữ quốc-ngữ (bản i n nhà nước, 179 trang). Lời nói đầu viết tiếng Pháp, có phụ thêm : Kim-Vân-Kiều Phú, Túy-Kiều Thi-Tập và Kim-Vâ n-Kiều Tập Án của Nguyễn văn Thắng (Xem : Jean Bouchot, un savant et un patriote cochinchinois : Petrus J.B. Trương-vĩnh Ký, 3 e ed. revue et complétée, Saigon, ed. Nguyễn văn Của, 1927, tr. 99); Vũ-ngọc Phan, nhà Văn Hiện-Đại, Sài-gòn, in lần thứ ba, cuốn I tr. 39 -40).

**- 1879 :**

Nghi-định ngày 17.3.1879 của Thống-đốc Nam-kỳ Laffont tổ-chức nền hành-chánh mới ở Nam-kỳ gồm ba phàn :

- "Phàn I : về quy-chế trường công, tư, những làng có trường dạy chữ nho không cần xin phép, những thầy dạy chữ quốc-ngữ sẽ được thưởng tùy số học-sinh theo học nhiều hay ít.

- "Phàn II : về điều-kiện nhập học, điều 12 : biết chữ quốc-ngữ không phải là điều bó-buộc, nhưng nếu biết sẽ được kể trong việc xếp hạng với một điểm riêng.

- "Phàn III : về chương-trình học, ở cấp 1 (ba năm) có dạy chữ quốc-ngữ (gồm Tứ thư, kể chuyện bằng quốc-văn, tập đọc quốc-ngữ). Cấp 2 (3 năm) có học cả chữ nho và quốc-ngữ, hai lớp một tuần gồm tứ thư, sử-địa An-nam. Cấp 3 (bốn năm) dạy thư-tù, văn-thư, khé-uốc thông-dụng, sử-địa An-nam, lớp quốc-văn mỗi tuần" (Nguyễn văn Trung dẫn dịch trong số 247 tr. 39).

**- 1880 :**

Huình Tịnh Paulus Của cho xuất-bản chuyện Giải Buồn .

**- 1881 :**

Trương-vĩnh Ký cho xuất-bản du-ký Chuyến Đi Bắc-kỳ Năm Ất-Hợi (1876).

**- 1885 :**

Huình Tịnh Paulus Của cho xuất-bản Chuyện Giải Buồn, Cuốn Sau.

**- 1886 :**

Khai-giảng trường thông-ngôn tại Hà-nội.

**- 1887:**

Đại-Pháp Tự-Thoại Học-Đường do chính-phủ Bảo-hộ Pháp mở tại Huế, với Diệp văn Cương làm Chưởng-giá o. "Trường này đóng vai trò tương-đương với trường thông -ngôn (Collège des Interprètes) ở trong Nam, dưới thời các Đô-Đốc Hải-Quân Pháp" (sô 265, tr. 7).

P.J.B. Nguyễn trọng Quản cho xuất-bản tiểu-thuyết Truyện Thầy Lazarô Phiền (Sài-gòn, J.limage xb).

**- 1892:**

Đại-Nam Đồng-Văn Nhật-Báo, tờ báo đầu-tiên ở BẮC-kỲ, viết bằng chữ Hán, do Nha Kinh-Lược xuất-bản tại Hà-nội (sô 223, tr. 139). Đến năm 1907, tờ báo chuyển hóng đổi tên là Đăng-Cổ Tùng-Báo, với phần chữ quốc-ngữ do nhà trí-thức tân-học Nguyễn văn Vĩnh làm chủ-bút và nhiều trí-thức nho-học làm trợ-bút như Phan Kế-Bính và p hần chữ Hán do Hoàng-giáp Đào Nguyên-Phổ làm chủ-bút (sô 223, tr. 139; sô 239, tr. 176).

**- 1895-1896 :**

Huình Tịnh Paulus Của xuất-bản Đại-Nam Quốc-Â m Tự-Vị, từ-diển đầu-tiên của người Việt-Nam giải-thích t iếng Việt bằng tiếng Việt, có chữ nôm.

**- 1896:**

Dụ ngày 23-10-1896 ban-hành năm Thành-thái thứ 8 và nghị-định ngày 18-11-1896 của Toàn-quyền Đông-d ương Armand Rousseau mở tại kinh-đô Huế Trường Quốc -Học. Trường dạy cả ba thứ tiếng Pháp, chữ Hán và chữ qu ốc-ngữ, khai-giảng ngày 26-12-1896 (Xem chúng-tử Nguyễn v ăn Mai số 100; Thái văn Kiểm số 265; Nguyễn hữu Thứ số 269. Quản -giáo tiên-khởi là Ngô-đình Khả).

**- 1900:**

Báo Nông-Cổ Mím-Đàm xuất-bản ở Sài-gòn. Sáng-lập: Canavaggio. Chủ bút: Lương Khắc-Ninh.

**- 1902:**

Đại-hội Quốc-tế Nghiên-cứu Viễn-Đông họp lần đầu-tiên tại Hà-nội năm 1902 có Tiểu-ban bàn về vấn-đề cải-cách ghi âm chữ quốc-ngữ. Tiểu-ban do giáo-sư Chéon làm chủ-tịch và gồm nhiều nhà bác-học và nhân-sĩ da nh-tiếng: Pelliot, Finot, Cadière, Dumortier, Gereni, Babonneau, Simonnier và Hoàng Trọng Phu.

Tiểu-ban đưa những đề-nghị cải-cách tóm-tắt như sau:

- ♠ "dùng G cho loạt vẫn GA, GE, GI, GO, GU, GU';
- ♠ "dùng J thay thế GI;
- ♠ "biểu-hiện trong mọi trường-hợp âm họng điếc bằng K để một mặt khỏi có CA, C0... và, mặt khác, khỏi có KE, KI;
- ♠ "thay Â bằng Ö (Ö có râu) bởi vì Â âm Â gần giống O;
- ♠ "không viết Y thay cho I trong các tiếng LY, KY, MY... v.v.:
- ♠ "âm CH thì dùng C và dành riêng CH để ghi một hồn-âm: Cơ thay vì Chợ, khác thay vì KHÁCH;
- ♠ "dùng Z thay vì D:
- ♠ "dùng N thay cho NH (BÁN thay cho BÁNH);
- ♠ "dùng W thay cho bán-nguyên-âm (KWA thay cho QUA);

♠ "dùng C thay cho X bởi lẽ âm X gần xuy-âm  
của"

Tất cả những đề-nghị này, tuy phù-hợp với các ngữ  
yên-tắc ghi âm, đã không đem ra áp-đặt. Người ta viễn lẽ c  
ực-lệ và tập-quán. Đồng thời trong đó có sự khó-khăn sẽ p  
hải thay-đổi các kiểu chữ nhả in" (Maurice Durand và Nguyễn  
Trần Huân, số 223, tr. 29).

Ý-kiến của linh-mục Cadière có tính-chất quyết-đị  
nh:

*"Linh-mục Cadière ở trong Tiểu-ban cũng không đ  
ồng ý với dự-định cải-cách."*

*Xét trên phương-diện khoa-học, Cadière nhìn-nhận  
hệ-thống ghi âm mới hợp-lý hơn hệ-thống ghi âm cũ, như  
ng về mặt thực-hành, việc cải-cách gấp những khó-khăn n  
ghiêm-trọng đến nỗi phải từ-bỏ sự sửa-đổi. Đúng ở phuong  
-diện thực-hành, Cadière nêu sáu điểm chống đối:*

1. Không thể loại bỏ những khó-khăn gắn liền với l  
ối ghi âm tiếng Việt và mọi  
hệ-thống ghi âm đều không thể hoàn-toàn.
2. Không thể gán cho chữ quốc-ngữ những khuyết-  
điểm gắn liền với chính bản thân của tiếng Việt.
3. Hệ-thống ghi âm do Tiểu-ban đề-nghị loại bỏ m  
ột số khó-khăn, trái lại gây ra những khó-khăn khác.
4. Việc sửa-đổi chữ quốc-ngữ sẽ làm cho một số l  
n sách không thể đọc được như những từ-diển của Taberd,  
Génibrel, giáo-trình và tuyển-tập của Chéon.
5. Một số đông người Việt không biết chữ nho và c  
hỉ biết chữ quốc-ngữ, trở thành mù chữ". (Theo Nguyễn văn T  
rung, số 247, tr. 67).

- 1905:

- \* Nhựt-Báo-Tĩnh xuất-bản ở Sài-gòn.
- \* Đại-Việt Tân-Báo, viết bằng chữ nho và chữ quố c-ngữ xuất-bản ở Hà-nội; Ông Ernest Babut làm chủ-nhiệ m; ông Đào Nguyên-Phổ làm chủ-bút, với một phần chữ H án.

**- 1906:**

Vấn-đề cải-cách chữ quốc-ngữ được chính-quyền Đông-dương đưa ra thảo-luận tại Hội-đồng Cải-cách Học-Chánh Đông-dương. Hội-đồng họp tại Hà-nội ngày 21-4-1906, thông qua một đề-nghị cải-cách hệ-thống ghi âm chữ quốc-ngữ trên tiêu-chuẩn làm cho chữ quốc-ngữ gần với c hữ Pháp hơn và theo lối ghi âm hợp-lý, đơn-giản hơn.

Toàn-quyền Đông-dương ký nghị-định ngày 16-5-1906 chấp-thuận đề-nghị này và còn mở một kỳ thi soạn sác h giáo-khoa theo chữ quốc-ngữ cải-cách. Dư-luận chống đ ối, tiêu-biểu là loạt bài của Linh-mục Cadière nhan-đê La Question Du Quốc-Ngữ trên báo L'Avenir Du Tonkin từ n gày 24 tháng 9 cho đến mồng 10 tháng 10 năm 1906 (xem s ố 247, tr. 71).

Toàn-quyền Đông-dương hoãn thi-hành và giao ch o các Uỷ-ban Cải-Cách Học-Chánh Nam-kỳ, Trung-kỳ và Bắc-kỳ định-liệu.

Uỷ-ban Nam-kỳ gạt-bỏ đề-nghị cải-cách chữ quốc- ngữ của Toàn-quyền Đông-dương trong một kiến-nghị thô ng qua ngày 23-11-1906: "Uỷ-ban Địa-Phương Cải-Cách Học-Chánh Nam-kỳ nhìn-nhận nguyên-tắc sửa-đổi chữ qu ốc-ngữ, nhưng cho rằng việc nghiên-cứu đó làm trong tinh -thần đơn-giản-hóa và sát gần với tiếng Pháp chỉ có thể tiế n-hành tốt do Uỷ-ban Địa-Phương Nam-kỳ và không thể b

ị áp-đặt một cách cấp-bách trong bất cứ trường-hợp nào" (Dẫn dịch trong sách số 247, tr. 72).

Uỷ-ban Trung-kỳ chấp-nhận sửa-đổi một vài điểm mà thôi.

Uỷ-ban Bắc-kỳ đề-nghị tạm thời giữ nguyên tình-trạng chữ quốc-ngữ.

\* Cũng trong năm 1906, việc dạy tiếng Pháp và chữ quốc-ngữ trong các trường ở Trung-kỳ và Bắc-kỳ trở nên bắt-buộc như ở Nam-kỳ, nhưng không bỏ hẳn chữ Hán như ở Nam-kỳ.

Dụ ban-hành ngày 31-5-1906 năm Thành-thái thứ 18 và nghị-định của Toàn-quyền Đông-dương ký ngày 14-9-1906 tổ-chức học-chánh thành ba cấp: 1. Cấp ấu-học. 2. Cấp tiểu-học. 3. Cấp trung-học.

Chương-trình cấp ấu-học gồm hai phần: phần chữ nho, phần quốc-ngữ, dạy luân-lý và vài kiến-thức thông-thường. Điều 16 quy-định sau một tháng kể từ khi nghị-định này được ban-hành, các người dạy học phải biết chữ quốc-nữ mới được tuyển-dụng. Điều 17 quy-định tổ-chức những lớp học chữ quốc-ngữ ở các huyện, tỉnh cho các giáo-viên.

Ở các cấp Tiểu-học và Trung-học cũng có những điều-khoản tương-tự về việc tổ-chức các lớp đào-tạo huấn-đào, giáo-thụ để dạy chữ quốc-ngữ.

Chiếu theo dụ ngày 31-5-1906, nền học-chánh tại Bắc-kỳ cũng được cải-tổ do nghị-định ngày 16-11-1906 của Thống-sứ Bắc-kỳ.

#### **- 1907-1908:**

Đông-Kinh Nghĩa-Thục, một tổ-chức cách-mạng công-khai của các bậc trí-thức cựu-học nhưng tân-tiến, công-bố Văn-Minh Tân-Học Sách (số 68) trong đó có khoản hô

-hào toàn dân học chữ quốc-ngữ làm phương-thé "mở-man g trí-không".

Tổ-chức này bị người Pháp cấm-đoán vì lý do chín h-trị, nhiều nhà nho trong tổ-chức bị cầm-tù. Thời-cuộc lịc h-sử cho thấy các nhà trí-thức tân-học, thuộc các thế-hệ đà ng lên, sẽ tiếp-tục bằng báo-chí và văn-chương chương-trì nh khai-hóa mà các nho-gia trong Đông-Kinh Nghĩa-Thục kỳ-vọng nơi chữ quốc-ngữ.

#### **- 1909:**

Nguyễn văn Vĩnh làm chủ-bút phần quốc-ngữ tờ báo chữ Hán Đại-Nam Đồng-Văn Nhật-Báo đổi tên là Đăng-Cổ Tùng-Báo, như đã nêu trên đây, đề tựa bản dịch Tam Quốc-Chí Diên-Nghĩa của Phan Kế-Bính trong đó có lời tiên-tri (số 67):

*"Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở như chữ quốc-ngữ".*

Đối-chiếu lời tiên-tri này với chủ-trương của Đông-Kinh Nghĩa-Thục nêu trong Văn-Minh Tân-Học Sách (số 68), chúng ta nhận thấy năm 1907 quả là một thời-diểm lịc h-sử hiếm có. Cả hai thành-phần trí-thức cựu-học và tân-học nhất trí lựa-chọn chữ quốc-ngữ làm quốc-tự. Đây là một sự lựa-chọn đúng theo hướng vận-động lịch-sử mà thế-lực giao-tranh là tự-do và định-mệnh. Những kỳ-vọng mà tiên-nhân đặt vào chữ quốc-ngữ thứ nhất, tức chữ nôm, từ đây được ký-thác vào chữ quốc-ngữ.

#### **- 1910:**

Nhật-báo Lục-Tỉnh Tân-Văn xuất-bản tại Sài-gòn.  
Sáng-lập: Pierre Jeantet; chủ-bút: Trần Nhật-Thăng.

#### **- 1913-1916:**

Tuần-báo Đông-Dương Tạp-Chí xuất-bản tại Hà-nội, với danh-nghĩa ấn-bản đặc-biệt của báo Lục-Tỉnh Tân-Văn, số 1 ra ngày 15-5-1913, do Schneider sáng-lập và Nguyễn văn Vĩnh làm chủ-bút. Loại cũ, khổ lớn, ra ngày thứ năm, gồm 85 số từ 15-5-1913 đến 31-12-1914; loại mới, khổ nhỏ hơn, ra ngày chủ-nhật, kể từ 10-1-1915 đến 22-9-1918 (số 192) thì đình bản. (Xem Phan Kế Bính: *Việt-Nam Phong-Tục*. Présentation et traduction annotée par Nicole Louis-Hénard. Trường Viễn-Đông Bác-Cô Pháp xb, Paris, 1975, tập I, tr. 5, XXI).

**- 1917:**

Sách Triết-Học-Khoa của Cố Chính Linh ra đời.

**- 1917-1934:**

Nam-Phong Tạp-Chí do Louis Marty sáng-lập, Phạm Quỳnh chủ-bút phần quốc-văn, Nguyễn bá Trác chủ-bút phần Hán-văn cho đến năm 1919 thì đi làm quan. Số 1 phát-hành vào tháng 7 năm 1917. Kể từ số 27 (tháng 9 năm 1919, in rõ ngoài bìa trước Phạm Quỳnh là chủ-nhiệm kiêm chủ-bút). Kể từ số 64 (tháng 10 năm 1922 có thêm phần Phụ-trương tiếng Pháp). Năm 1932, Phạm Quỳnh đi làm thư ợng-thư của triều-đình Huế nên bộ biên-tập cử nhà văn song ngữ Nguyễn Tiến-Lãng làm chủ-bút cho đến số 210, ra ngày 6-12-1934 thì Tạp-Chí Nam-Phong đình-bản. Cùng với Đông-Dương Tạp-Chí, Nam-Phong Tạp-Chí có công lớn trong việc xây-dựng nền văn-học chữ quốc-ngữ.

**- 1918-1919:**

Cuộc tranh-luận trên Nam-phong về vấn-đề dùng chữ nho trong quốc-văn do ông Nguyễn Háo-Vĩnh đặt ra (ác số 79-89). Những ý-kiến hợp-lý của Phạm Quỳnh (số 87), Nguyễn văn Ngọc (số 86) và Dương Quảng-Hàm (số 89) đến nay vẫn còn giá-trị.

- 1925:

Quả Dưa Đỏ của Nguyễn trọng Thuật và Tố-Tâm c  
ủa Hoàng Ngọc-Phách, hai tác-phẩm tiểu-thuyết viết theo l  
ối mới như Truyện Thầy Lazarô Phiền ra đời từ năm 1887.

- 1931- 1939:

Việt-Nam Tự-Điển của Hội Khai-trí Tiến-đức

- 1932:

Bài thơ Tình Già của Phan-Khôi báo hiệu phong tr  
ào thơ mới. Tuần-báo Phong-Hóa của nhóm Tự-lực Văn-Đ  
oàn ra đời.

- 1939:

Luật Hồi Ngã của Nguyễn Đình

- 1940:

Việt-Nam Văn-Phạm của Trần trọng Kim cùng làm  
với Phạm-duy Khiêm và Bùi Kỷ.

- 1942:

Danh-Từ Khoa-Học của Hoàng-xuân Hãn.

- 1944:

Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu của Dương Quảng-Hà  
m.

**Nhìn chung**, tiếng Việt trong thời-kỳ 1862-1965 đã  
có những bước tiến-bộ rõ-rệt. Kể về lời văn, thì có ba lối đ

ặc-bié特; lối văn tự-nhiên phát-khởi từ Trương-vĩnh Ký, Huì nhTịnh Paulus Của, Nguyễn văn VĨnh, lối văn đạo-mạo củ a Phạm Quỳnh và nhóm Nam-Phong, lối văn thuần-nhã củ a Tự-lực Văn-đoàn, cả ba lối ấy, đến nay vẫn còn gây ảnh-hưởng trong giới cầm bút.

### **3.4- Chữ quốc-ngữ trong thời độc- LẬP Từ NĂM 1945 ĐẾN NAY**

Kể từ năm 1945, lịch-sử chữ quốc-ngữ là lịch-sử tiếng Việt trong các lãnh-vực giáo-dục, văn-học và khoa-học.

Tiếng Việt chính-thức làm chuyển-ngữ trong mọi c ấp học: văn-kiện lịch-sử là Chương-trình Trung-Học Việt-Nam do bộ-trưởng Giáo-Dục, Mỹ-Thuật và Lê-Nghi Hoàn g-xuân Hãn ban-hành tại Huế, thời Nội-Các Trần trọng Ki m thành-lập sau ngày 9-3-1945 Nhật đảo-chính Pháp. Từ đ ó, ở cả hai miền Nam, Bắc, và, kể từ 30-4-1975, ở trong nư ớc cũng như ở hải-ngoại, tiếng Việt không ngừng phát-triể n.

Khoa ngữ-học phát-triển không ngừng kể từ Giáo-Trình Ngữ-Học Đại-Cương của giáo-sư Ferdinand Saussure giảng-dạy từ năm 1906 đến năm 1911 tại Đại-Học Genève (số 296). Nhiều nhà ngữ-học Việt-Nam và ngoại-quốc, tâm-đắc với đường-hướng canh-tân ngữ-học của Saussure, đã cống-hiến cho học-giới nhiều công-trình quan-trọng về tiếng Việt. Trong phạm-vi này, thiết-tưởng nên kể tên linh-mục giáo-sư Lê văn Lý, nổi tiếng với luận-án tiến-sĩ khảo-sát tiếng Việt theo phương-pháp công-năng, đệ-trình năm

1948 (số 141) và cuốn Sơ-Thảo Ngữ-Pháp Việt-Nam xuất-bản năm 1972 (số 235).

Trong Lời Thưa Độc-Giả, tác-giả Từ-Điển Việt-Bồ-La nhận-xét rằng tiếng Việt, không những là tiếng nói của hai miền Nam Bắc và Cao-bằng, cứ-điểm của nhà Mạc, mà còn phổ-cập cả Ai-lao và Cao-môn, hẳn là trong những cộng-đồng Việt-kiều. Hiện nay, trong cảnh nước-non ngàn dặm phải ra đi, tiếng Việt phổ-cập mọi nơi trên thế-giới, hầu như khắp năm châu đều có người Việt di-trú.

Học-tập và phụng-sự tiếng Việt, chính là một nghĩa-vụ lịch-sử, nhằm bảo-toàn bản-sắc Việt-Nam bằng, với và trong tiếng Việt mến yêu.

## 4. Đặc-Điểm Tiếng Việt

Tiếp theo phần tìm-hiểu tiếng Việt và chữ quốc-ngữ trong quá-trình lịch-sử, chúng ta thử nhận-định tiếng Việt về các phương-diện từ-vựng-học, âm-vị-học, ngữ-vị-học và cú-pháp-học.

Thời-gian dành cho giảng-khoa có hạn, nên chúng ta sẽ làm công việc tẩu mã khán hoa, nghĩa là chỉ lướt qua một số vấn-đề cần suy-tư nhằm phát-huy bản-sắc tiếng nước ta.

### 4.1 Tiếng gốc Việt và tiếng vay-mượn

Tiếng nước nào cũng gồm hai thành-phần: một là những tiếng bản-thổ nguyên-lai, hai là những tiếng vay-mượn nước khác. Chẳng hạn, xét tiếng Pháp hay tiếng Anh, nổi tiếng là rất phong-phú, chúng ta nhận-thấy phần vay-mượn tiếng nước ngoài hơn quá nữa (số 240, tr. 32).

Các từ-diển tiếng Việt hiện có chưa đạt đến trình-độ lý-tưởng là ghi-nhận tiếng gốc và thời-điểm xuất-hiện của những từ vay-mượn. Muốn được vậy, thiết tưởng cần nghiên-cứu thâm sâu hơn các khoa ngữ-âm lịch-sử, từ-nguyên-học và thô-âm học. (xem bài của linh-mục Cadière số 63, 64, và, về thô-âm và phong-cách Huế, xem các số: 252, 260, 261, 266, 267, 268).

Đại-khai, hiện nay chúng ta biết tiếng Việt gồm có:

1. Những tiếng Việt thuần-túy, nghĩa là những tiếng đã có từ khi tiếng nước ta biệt-lập thành một ngôn-ngữ riêng, thường gọi là tiếng nôm, tiếng thuần nôm, đối lập với những tiếng Hán-Việt, là một loại tiếng vay-mượn đặc-biệt

.

2. Những tiếng vay-mượn trong quá-trình nước ta giao-tiếp với các sắc dân trong nước và người nước ngoài, chủ-thể là:

- tiếng nho xưa
- tiếng Hán-Việt

- tiếng vay-mượn tiếng Pháp, tiếng Anh..., cách trực-tiếp và, cách gián-tiếp, qua trung-gian chữ Hán và tiếng Tàu hay tiếng Pháp tiếng Anh... Hai phương-pháp vay-mượn thông-dụng là dịch âm và dịch nghĩa. Dịch âm thì rút bớt âm-tiết các tiếng đa-âm và kết-hợp theo luật bồng trầm hay thuận-thanh-âm. Dịch nghĩa thì mượn ý để tạo tiếng mới, đôi khi với từ cũ nhưng với nghĩa mới, chẳng hạn như về danh-từ kỹ-thuật điện-toán mới-mẻ, Hardware và Software thì dịch nghĩa rất đặc-thể là cương-liệu và nhu-liệu.

Sau đây là một số trường-hợp tiếng vay-mượn cần suy-nghĩ thêm.

#### **4.1.1 Việt-hóa tiếng vay-mượn**

Chính hệ-thống tiếng Việt thuần-túy đã khoác cho những tiếng vay-mượn một bộ áo ngữ-âm đặc-biệt khiến cho những tiếng vay-mượn lâu đời có dáng-dấp tiếng Việt t hần-túy. Đó là hiện-tượng Việt-hóa các giá-trị văn-hóa ngoại-nhập, biểu-hiệu tinh-thần tự-cường tự-lập của dân tộc ta.

Sau đây là một số tiếng mà các nhà ngữ-học nêu ra như là tiếng vay-mượn: nếu quả là tiếng vay-mượn thì đã Việt-hóa từ thuở xa xưa đến độ xuất-hiện như tiếng Việt th uần-túy, nhưng cũng nên nghĩ đến trường-hợp tương-đồng hơn là liên-hệ thân-tộc.

- Theo E. Souvignet (số 92, tr. 190-203) :

<u>Tiếng Bắc-Phan</u>	<u>Tiếng Việt</u>
Hina	: hèn
rùpa (hình dáng, khuôn mặt)	: rập
suci	: sạch-sẽ
dvi, dva (tiếng lượng số)	: vài
Buddha	: Bụt(Phật).biết
punna	: no
<u>Tiếng Tamoul</u>	
beut, bet (thật yên lặng)	: bặt-bặt

- Theo H. Maspéro (số 72):

<u>Tiếng Môn-Mên</u>	<u>Tiếng Việt</u>
mus	: muõi(con muõi)
muh	: mū (cái mū)
roh	: rẽ
brah	: rãy
ruh	: rõ = dõ (tháo ra)
pul-upas	: bả (thuốc độc)
tha-pal	: bảy
la-pal	: bẻ
teh	: đẽ
tuh	: đổ
tur	: đồi
choh	: xỏ
chrah	: chải

<u>Tiếng Thái</u>	<u>Tiếng Việt</u>
h-yū	: ở
h-nō	: phỏng
phōng	: phỏng
rì	: rãy
rù	: lõ

#### *4.1.2 Tiếng Việt chuyển từ "tiếng nho xưa"*

(theo Nguyễn Bạt-Tụy, số 183 và Lê Ngọc-Trụ, số 241):

( <	:	<i>chuyển gốc</i>
chàm	<	làm (lam)
chàng	<	làng (lang)
rèm	<	liềm (liêm)
lô	<	lò (lô)
mè	<	mà (ma)
mày	<	mì (mi)
mùng	<	mồng (mông)
ngờ	<	nghì (nghi)
nguồn	<	nguyễn (nguyên)
vườn	<	viền (viên)
bờ	<	vù (vu)
liền, rèn	<	liền (liên)
dời	<	dì (di)
lân	<	luân (luân)

#### *4.1.3 Tiếng Hán-Việt*

Tiếng Hán-Việt hình-thành từ thời tự-chủ là nguồn vô tận làm cho tiếng Việt càng thêm phong-phú. Người Việt đọc chữ Hán theo phép phiên-thiết của tự-diển Trung-Hoa (Xem phụ-bản V), nhưng theo giọng Việt, cho nên tiếng Việt không biến thành tiếng Tàu.

#### 4.2 Hệ-thống Thanh-Điệu

Linh-mục Alexandre de Rhodes nhận-định rằng "trong tiếng Việt, thính là linh-hồn của ngôn-ngữ, vì nó định-nghĩa cho từ-ngữ" và đã có công giải-thích các dấu giọng biểu-thị các thính trong tiếng Việt. Linh-mục Lê văn Lý đị nh-nghĩa: "Thính là một sự kiện âm-thanh gồm có những c huyên-điệu của âm-nhạc, cảm-nhiễm vào yếu-tố mẫu-âm (nguyên-âm) của một tự-ngữ, và có thể làm thay-đổi ý-nghĩ a của những tự-ngữ có những âm-vị giống nhau" (số 236, tr. 21).

Linh-mục Alexandre de Rhodes từng nêu ra trường -hợp tiếng BA với sáu thính khác nhau, tạo thành sáu tiếng khác nhau trong một câu như sau:

"Ba bà bả (vả) bá bạ bã".

Theo linh-mục Alexandre de Rhodes thì câu này n ghĩa là:

Ba bà thổi vào mặt (hay tát vào mặt) bà thứ-phi đã bị ruồng-rẫy (bỏ rơi) một thứ cặn thuốc (thuốc độc).

{Dẫn trong tài-liệu viết tay của Alexandre de Rhodes nhan-đ è: De tonis seu accentibus linguae Annamitae (ARST, JS. 83 et 84, f.r ), trích theo Đỗ Quang-Chính, số 235, tr. 15, chú 2}

Tiếng Việt có tám giọng là:

ngang (trường-bình)  
huyền (đoản-bình)

ngã	(trường-bình)
hỏi	(đoản-bình)
sắc	(trường-khứ)
nặng	(đoản-khứ)
sắc nhập	(trường nhập)
nặng nhập	(Đoản-nhập)

Trong số tám giọng ấy, những tiếng vận cản tắc-âm cuối (C, CH, P, T) thì chỉ có hai giọng : Sắc nhập và nặng nhập, ví-dụ: bá-c, bá-c - cách, cách - ấp, ập - mát, mạt.

Còn những tiếng vận trơn (không có âm cuối) và vận cản ty-âm cuối (M, N, NH, NG) thì có sáu giọng: ngang, huyền, ngã, hỏi, sắc, nặng.

Nên biết rằng có những tiếng tuy thực-hiện theo sự cảm-nhiễm của thính, nhưng không hay chưa có ý-nghĩa gì , ví-dụ : luyên, phòm, vuất, đạ, bᾶn.

Các thính có thể phân-loại nhiều cách tùy theo tiêu -chuẩn:

#### 4.2.1 *Theo tiêu-chuẩn bằng trắc*

Giáo-sư Trần Cảnh-Hảo (số 122, tr.15) nêu ra cách phân-loại theo tiêu-chuẩn Bằng trắc của vận-luật-học cổ-tru yền với các danh-xưng Bình thượng khứ nhập:

Tên các thính	Dấu thính	Loại thính	số thanh
Trường-bình - Ngang	không dấu	Bằng	2
Đoản-bình - Huyền	Huyền	-	
Trường-thượng - Ngã	Ngã	Trắc	6
Đoản-thượng - Hỏi	Hỏi	-	

Trường-khứ	- Sắc khứ	Sắc	-	
Đoản-khứ	- Nặng-khứ	Nặng	-	
Trường-nhập	- Sắc nhập	Sắc	-	
Đoản-nhập	- Nặng nhập	Nặng	-	

#### 4.2.2 Theo tiêu-chuẩn bồng trầm

(số 248, tr. 123):

Giáo-sư Lê Ngọc-Trụ nhận-xét: "Đặc-biệt các thinh tiếng Việt có liên-hệ mật thiết với nhau theo hệ-thống bổng trầm: Ba thinh ngang, hỏi, sắc có đặc-tính là phát-âm có xu-hướng đưa lên, đồng ở bậc Bồng, mà Hỏi cao hơn Ngang, sắc cao hơn Hỏi, hay Hỏi thấp hơn Sắc. Ba thinh huyền, ngã, nặng, có xu-hướng đi xuống, thuộc bậc TRầm, mà giọng Ngang cao hơn Ngã, ngã cao hơn Nặng. Muốn dễ hiểu, ta có thể phác-họa đồ-biểu sau đây:

Bồng		sắc	cao
	hỏi		thấp
	ngang		cao
Trầm	huyền		thấp
		ngã	cao
		nặng	thấp

Hai thuật-ngữ Bồng trầm có tánh-cách tuyệt-đối. Hai thuật-ngữ Cao thấp có tánh-cách tương-đối". (số 248, tr. 123).

#### 4.2.3 Theo tiêu-chuẩn cao thấp

Linh-mục Lê văn Lý (số 236, tr.21) phân-loại theo tiêu-chuẩn CAO THẤP và nhận-định: "Sáu thính trong Việt-ngữ có thể được phân-chia ra làm hai nhóm đối-lập nhau: một nhóm gồm ba thính cao là A, Á, ã, và một nhóm gồm BA THỊNH THẤP là À, Â, ạ. Ta có thể tóm lại trong bảng sau đây:

	Thinh bằng	Thinh vang	Thinh hồn
CAO THẤP	a à	á ả	ã ạ

Cách phân-loại trên đây đã được trình-bày trong luận-án tiến-sĩ đê-trình năm 1948 (số 141, tr. 105-121).

#### *4.2.4 Luật hỏi ngã áp-dụng cho tiếng "Láp-láy" và luật Bồng trầm áp- dụng cho tiếng nôm*

(xem Nguyễn Đình, số 125; Lê Ngọc-Trụ, số 152, II, tr.49)

#### *4.2.5 Luật tương-đồng đối-xứng của các âm-thể:Các âm-thể đồng tánh-cách phát-âm và đồng chõ phát- âm đối chung với nhau*

(xem Lê Ngọc-Trụ, số 152, I, tr.26)

#### *4.2.6 Luật thanh trõn áp-dụng cho tiếng Hán-Việt*

(Lê Ngọc-Trụ, số 152, II, tr. 31)

#### **4.2.7 Tính-chất các âm**

Trần Cảnh-Hảo luận về tính-chất riêng các âm như sau:

"Âm A đọc lên nghe âm-à; âm G, nghe gắt-gỗng; âm GI, nghe giày-giụa; âm H, nghe hùng-hòn; âm NG, nghe nũng-nịu; âm TR, nghe trọ-trẹ; âm TH, nghe thánh-thót; âm R, nghe rầm-rồ; âm CH, nghe chang-cháng; âm X, nghe xản-xáy; âm L, nghe lanh-lảnh; âm NH, nghe nhẹ-nhang; âm D, nghe dài-dặc; âm Đ, nghe dài-dằng; âm S, nghe sương-sàng; âm T, nghe tí-tách; âm K, nghe cóng-cỏi; âm K H, nghe khò-khè; âm B, nghe bập-bẹ; âm M, nghe mếu-máo; âm PH, nghe phơn-phốt; âm V, nghe véo-von.

"Chỗ các âm khác nhau chính là chỗ mà các thi-bá, các vân-hào đua tài đấu trí vậy ". (số 122, tr.13)

#### **4.2.8 Tính-chất các thanh**

Trần Cảnh-Hảo luận về tánh-chất riêng các thanh như sau:

"Về phương-diện thanh (thinh), tiền-nhân ta thường liệt các tiếng ta ra hai loại: tiếng bình (bằng) và trắc. Các tiếng trường-bình và đoán-bình là tiếng bình. Còn các tiếng thuộc về sáu thanh khác đều là tiếng trắc.

"Tuy vậy, mỗi thanh cũng có một tánh-cách riêng. Thanh bình trường-bình nghe ra kiêu-hanh, thanh-tao. Thanh bình đoán-bình nghe ra ôn-hòa, hồn-hậu. Thanh trắc trường-thượng nghe ra rên-rĩ, réo-rắt. Thanh trắc đoán-thượng nghe ra dỗng-hãnh, mãnh-liệt. Thanh trắc trường-khứ nghe

ra phân-minh, vĩnh-viễn. Thanh trắc đoán-khứ nghe ra điề m-đam, trì-trọng. Thanh trắc trường-nhập nghe ra khẩn-cấ p, xốc-vács. Thanh trắc đoán-nhập nghe ra cục-súc, lụp-đụp

"Hãy nhớ rằng thanh là một điều rất quan-yếu trong văn-học — nhất là trong thi-ca. Muốn câu văn cho nhịp-nhàng, cho linh-động, cho đẹp miệng, cho êm tai... cần phải lưu ý về thanh" (số 122, tr.15).

#### **4.2.9 Tiếng tượng hình**

Lê văn Siêu cực tán "tiếng tượng hình là một sáng-chế đặc-biệt của dân-tộc Việt-Nam", nghĩa là "dùng âm-thanh để diễn-tả". Ông giải-thích ý-nghĩa của các âm : I, U, O, ị, ọ, օ, ấp, ập, ót, ut, ong, oǎn, oay, om, óp, ua (số 208, tr. 318-321).

Về các âm oǎn và OAY, Lê văn Siêu nhận-xét.

"Âm OĂN tả sự cong vòng nhiều lân". Tóc "quăn" là tóc uốn cho có nhiều đường cong. "Xoǎn-xoe" là quanh-quẩn hoài bên mình, đuổi không đi. "Bǎn-khoǎn" là không biết xử trí ra sao, nghĩ đi nghĩ lại mãi không ra. "Loanh-quanh" (biến âm) là cứ quay đi quay lại không biết làm thế nào. "Quǎn-quại" là đau-dớn mà cứ rãy-rụa, nambi quanh th eo hết chiều nọ đến chiều kia. "Ngoǎn-ngoèo" là cong đi cong lại. "Oǎn" là tiếng ầm bắt chước giọng nói hay uốn lưỡi nhiều.

"Âm AOY tả thế động theo đường cong nhiều lân. "Xoay" là đứng trên một điểm day mặt ra hết phía nọ đến phía kia. "Con quay" là đồ chơi của con trẻ có thể đứng trên một chân mà xoay hoài. "Loay-hoay" là bối-rối quay đi quay lại không biết làm thế nào. "Ngoáy" là quấy đảo theo hình vòng tròn. "Quấy" là làm lộn hết cả lên. "Viết ngoáy

" là viết tháu, tay cứ múa đảo lia-lịa. "Giục toáy lên" là giụ c-giã cho luống-cuồng không kịp trở tay" .

#### **4.2.10 Ấn-tự**

"Ấn-tự" là danh-từ mà linh-mục Lê văn Lý đã dùng để chuyển ý thuật-ngữ "impressif" của học-giả Việt-Nam-học nổi tiếng Maurice Durand, tác-giả thiên khảo-cứu "Les impressifs en vietnamien" (Ấn-tự). Trong chương sách bàn về phương-diện "ngôn-ngữ tình-cảm" của tiếng Việt (số 236, tr. 189-202), linh-mục Lê văn Lý đã trình-bày giới-thuyết của Maurice Durand về thuật-ngữ ấn-tự như sau:

"Những tự-ngữ (đại đa số là tự-ngữ kép thường có hai vàn) mà âm-thanh của chúng gợi một tiếng kêu, một vật-n-động, một cảm-giác, một tâm-trạng, nhiều hơn là một ý-tưởng rõ-ràng. Những quan-niệm được diễn ra bởi phát-ngôn-viên, và cảm-tưởng của người đối-thoại, thuộc về tình-cảm nhiều hơn là lý-trí. Nhưng ấn-tự này là những dụng-cụ trao-đổi tình cảm hơn là trao đổi ý-niệm" (số 236, tr. 191).

Đó là những tiếng Việt thuần-túy khó định-nghĩa theo tinh-thần duy-lý. Chẳng hạn tiếng "bẽn-lẽn" đã được Maurice Durand giải-thích như sau:

"Ý-niệm hổ-thẹn, ngượng-ngùng, bối-rối, khiêm-hạ, e-lệ có thể gọi lên bởi ấn-tự Bẽn lẽn / Bén lén. Ấn-tự này dính-liền với ý-niệm lén-lút đi vào, lén-lút đi ra, lén thoát ra ngả biên, là ý-niệm diễn-tả bằng loạt tiếng: Len / lén, lèn, và bằng các ấn-tự len-lỏi, len-lết, lén-lút v.v. chuyển từ nghĩa lén-lút, chùng-lén thành nghĩa sợ-hãi, e-lệ, hổ-thẹn:

*Vô tình để gió hôn trên má,  
Bẽn lẽn làm sao lúc nửa đêm.*

(Hàn-mạc-tử)

— Một loạt ấn-tự là những nghĩ-thanh-tự như:

oa-oa	chạch-chạch	thòm thom	hi-hi
ha-ha	chụt-chụt	đùng-đùng	khì-khì
hu-hu	chép-chép	ve-ve	oe-oe
cạc-cạc	chip-chip	vù-vù	o-o

— Những ấn-tự khởi đầu bằng QU, CU, KHU, UO, OA, V  
gọi hình-ảnh một vật cong, tròn vòng:

quay	cúi	khom	vòng	vẹo-vẹo
quần-quại	cuộn	khúm	vuông	vung
quanh-co	cuồng	khoanh	vành	uốn
quắt-quέo	cung	khuôn	văn	oán
quấn-quýt	cong	khúc	vùng	

— Những ấn-tự khởi đầu bằng PH gọi ý-niệm hơi thở, gió  
thổi làm phồng lên:

phi	phình	phục-phịch	phùng	phì-phà
phệ	phè-phõn	phất-phơ	phồng	phõn-phót

— Những ấn-tự khởi đầu bằng L, R gọi lên một hiện-tượn  
g xáo-trộn, động-đậy:

lung-lay	rùng-rợn
lúc-lắc	rung-rồi
lủng-lắng	rộn-rộp
lúc-nhúc	ráo-riết
lục-đục	ráo-riết

— Những ánh-tự tận cùng bằng : CO, EU gợi một tiếng kêu chói tai, hay một vật không ngay-thẳng:

nheo-nhéo	dέо	leo-lét	khέo
véo-von	giέо	leo-lέo	xέo-xό
véo-véo	éо-lά	lèo-xèo	tréo
tru-tréu	leo-kheo	mέo-mό	đèo
xèo-xèo	leo-nheo	quέo, nghέo	sέo

— Những ánh-tự tận cùng bằng O, ờ gợi nên một hiện-tượn g đen-tối, ám-muội:

lờ-mờ	xօ-xài	lօ-ngօ	lờ-lờ
xօ-xác	chօ-vօ	lօ-đօ	bօ-vօ
bօ-thօ	trօ-trօ	khօ	sօ

— Những ánh-tự tận cùng bằng ép, ẹt gợi hình-ảnh một vật gì giẹp, bị đè bẹp:

bẹp	giẹp	lép	xẹp
đét	hép	mép	ép
đẹt	kép	nép	nghẹt
giép	kết	tết	khép

### 4.3 Các loại tiếng

Cũng như tiếng các nước khác, Việt-ngữ cũng phân ra nhiều từ-loại, nhưng số-lượng là bao nhiêu, việc phân-l oại dựa trên tiêu-chuẩn nào, đó là những vấn-đề khiến từ tr

ước đến nay, các nhà làm sách ngữ-pháp không đồng ý với nhau. Hơn nữa, hiện-tượng có nhiều tiếng thường hay chu yển loại, khiến cho sự khu-biệt từng loại tiếng trở nên khó-khăn hoặc mơ-hồ.

Vấn-đề đầu-tiên, thoát xem dễ giải-quyết nhưng cũ ng khó nhất trí: nên gọi là DANH-TỰ, ĐỘNG-TỰ... hay Danh-từ, động-từ... ? Trong ấn bản đầu năm 1940 của sách Việt-Nam Văn-Phạm (số 127), Trần trọng Kim mệnh-danh các l oại tiếng với Tự, còn Từ thì dành riêng cho tiếng chỉ phận-vụ ngữ-pháp như túc-từ. Trong các ấn-bản sau, có sự thay-đổi: các tiếng chỉ các loại tiếng đều kết-hợp với Từ thay vì Tự, ý chừng vì lẽ tiếng Việt trong dạng chữ quốc-ngữ khôn g còn là Chữ túc Tự khối vuông như Hán-tự hay chữ nôm nữa. Nhưng ít nữa có hai phản-ứng không đồng ý sự thay-đ ổi ấy.

Một là giáo-sư Hoàng-xuân Hãn, trong dịp xuân Đinh-Dậu (1957), viết lời Mở Đầu cho sách Mai-Đình Mộng-Ký của Nguyễn-huy Hổ, vẫn dùng thuật- ngữ 1940 của Trần trọng Kim: "Trang-sức văn-từ thì dùng Tĩnh-tự thêm và o DANH-TỰ để cho văn thành mặn-mà hay lịch-sự" (số 173 , tr.7).

Hai là linh-mục Lê văn Lý gián-tiếp biện-hộ cho th uật- ngữ 1940 của các tác-giả sách Việt-Nam Văn-Phạm:

"Trong cuốn Ngữ-Pháp này (số 236), chúng tôi sẽ dù ng tiếng Tự- ngữ (chữ không phải Tù- ngữ) để chỉ đơn-vị cã n-bản của một ngôn- ngữ, chứa-đựng một ý-nghĩa và có thể đảm-nhiệm một phận-vụ ngữ-pháp. Vì thế khi phân-chia c ác từ- ngữ của tiếng Việt ra từng loại chúng tôi sẽ gọi các t ự-loại đó là: Danh-tự, Động-tự, tĩnh-tự..."

"Còn khi xét về phận-vụ của các tự- ngữ trong ngữ-t uyến, chúng tôi sẽ dùng những tiếng: chủ-từ, túc-từ, định-t ừ, liên-từ, phu-từ..."

"Chúng tôi đã muốn dùng tiếng: Từ, khi nói đến phan-vụ của các tự-ngữ, bởi vì không phải nguyên một tự-ngữ có thể làm chủ-từ, mà đôi khi cả các thành-ngữ (expressions), các nhóm tự-ngữ (Groupes de mots) hay là cả một câu (phrase) cũng làm chủ-từ cho một ngữ-tuyến được " (số 236, tr.4).

#### ***4.3.1 Phân-loại cõi-truyền***

Cũng như đối với chữ Hán, tiền-nhân ta chia tiếng Việt ra làm bốn loại: thực-tự, hư-tự, bán-thực-tự, bán-hư-tự. Trần Trọng Kim đã đổi-chiếu với các phạm-trù ngữ-pháp như sau:

"... Nguyên tiếng Việt-Nam không có lối phân tự-lại. Thường người ta chỉ theo lối học chữ nho, lấy tiếng nặng, tiếng nhẹ mà phân ra làm bốn thứ, là: thực-tự, hư-tự, bán-thực-tự, bán-hư-tự, nghĩa là tiếng nặng, tiếng nhẹ, tiếng hơi nặng, tiếng hơi nhẹ. Ví như tiếng mà bây giờ ta gọi là danh-tự, thì chữ nho gọi là thực-tự; những tiếng ta gọi là trạng-tự, giới-tự, liên-tự, thì gọi là hư-tự; những tiếng ta gọi là tinh-tự, động-tự thì gọi là bán-thực-tự [in làm là bán-hư-tự]; những tiếng ta gọi là tiếng đậm hay là trợ-ngữ-tự thì gọi là bán-hư-tự" (số 127, Tựa, tr.V).

#### ***4.3.2 Phân-loại theo Trần Trọng Kim, Phạm duy Khiêm và bùi Kỷ***

Sách Việt-Nam Văn-Phạm xuất-bản năm 1940, chia tiếng Việt ra làm mười ba loài sau này:

1. Danh-tự

2. Mạo-tự
3. Loại-tự
4. Chỉ-Định-tự
5. Đại-danh-tự
6. Tính-tự
7. Động-tự
8. Trạng-tự
9. Giới-tự
10. Liên-tự
11. Tán-thán-tự
12. Trợ-ngữ-tự
13. Tiếng đệm " (số 127, tr. 6).

Cách phân-chia theo như trong ngữ-pháp tiếng Pháp, nhưng có thêm ba loài riêng của tiếng Việt là: loại-tự, trợ-ngữ-tự và tiếng đệm.

*4.3.3. Phân-loại theo trường  
văn chình và nguyên  
hiến lê (1963)*

Các tác-giả sách Khảo-Luận Về Ngữ-Pháp Việt-Nam chia tiếng Việt ra làm ba loại "theo từ-tính" là:

1. Thể-từ
2. Trạng-từ
3. Trợ-từ

Lời giải-thích lý-do phân-chia và lời dùng chữ mới tóm-tắt như sau:

"Chúng ta nói: chim bay, áo đẹp, thì trước hết ta có một ý tổng-hợp. Phân-tích ý tổng-hợp ra, ta nhận thấy có một sự vật là "chim" hay "lao". Rồi, ta nhận ra sự vật "chi

m" động-tác gì (nó BAY), hay sự vật "áo" có tính-chất gì (nó ĐeP).

"Bản thân của sự vật, sự vật làm động-tác gì, và sự vật có tính-chất gì, ba khái-niệm căn-bản, ba phạm-trù. Nh ưng, ta có thể gồm hai khái-niệm sau làm một, mà nói "sự vật ở trong trạng-thái động hay tĩnh nào", nói gọn là "sự tr ạng nào". Vì thế chúng tôi chỉ phân-biệt Thể-từ tr ợ sự-vật, và trạng-từ dùng để tr ợ sự trạng..."

"Ngoài thể-từ và trạng-từ, ta còn có một loại n ữa, c húng tôi gọi là tr ợ-tù. Như ta nói: áo đẹp nh ỉ, tiếng nh ỉ, kh ông tr ợ sự vật, mà cũng kh ông tr ợ sự trang, chỉ dùng để gi úp cho ngữ-khí rõ-ràng hơn, mạnh-mẽ hơn" (số 204, tr. 15 2).

Cách phân-loại theo từ tính có vẻ giản-đơn, nhưng về từ-vụ, các tác-giả s ẽ phân-chia t ỉ-m ỉ lý-thú hơn, riêng T rương văn Chình s ẽ c ống-hiến thêm nhi ều nh ận-định sâu-s ắc (xem thêm các số 226, 250).

#### *4.3.4 Phân-loại theo Lê văn Lý (1948 và 1972)*

Từ năm 1948, linh-mục Lê văn Lý đ ã đề ra một ph ương-pháp mới để phân-chia các phạm-trù ngữ-pháp tiếng Việt. Đó là phương-pháp ngữ-học công-n ăng (linguistique fonctionnelle), chủ-yếu miêu-t ả, nêu ra nh ững đặc-điểm củ a tiếng Việt mà kh ông dựa vào ngữ-ý, kh ông áp-dụng cho tiếng Việt nh ững phạm-trù ngữ-pháp cổ-truyền đ ã được áp -dụng cho nhi ều ngôn- ngữ kh ác. Linh-mục Lê văn Lý đ ã d ùng nh ững tiếng g ọi là chứng-tự để thí-nghiệm xem tiếng nào có thể hay kh ông có thể đứng trước hay đứng sau tiếng

nào. Căn-cứ vào vị-trí tương-đối của các tiếng đã quan-sát như thế, linh-mục sẽ quyết-định tiếng nào thuộc loại nào.

Khám-phá này đã dẫn-khỏi nhiều công-trình lý-thú , riêng về tiếng Việt thì nên kể cách phân-loại mới của nhà ngữ-học Anh P.J. Honey công-bố năm 1956 (số 171).

Phương-pháp của linh-mục Lê văn Lý đã áp-dụng t hành-công trong sách Sơ-Thảo Ngữ-Pháp Việt-Nam xuất- bản năm 1972 (số 235) sau nhiều năm giảng-dạy tại Đại-học Văn-khoa Hà-nội và Sài-gòn. Theo sách này, chúng ta có 6 từ-loại : A, B, B', C1, C2 và C3 tương-đương với:

- Danh-tự (A)
- Động-tự (B)
- Tinh-tự (B')
- Ngôi-tự (C1)
- Số-tự (C2)
- Phụ-tự (C3)

Tự-loại C3 phân ra 6 tiểu-loại:

- Phụ-tự khởi đầu
- Phụ-tự trung-gian
- Phụ-tự tận cùng
- Phụ-tự tự-do
- Cảm-thán-tự
- Nghĩ-thanh-tự

#### 4.4 Mệnh-đề trong câu

Cú-pháp là phép đặt câu, dùng các tiếng lập thành mệnh-đề và sắp các mệnh-đề thành câu: câu có thể có một hay nhiều mệnh-đề.

Mệnh-đề tức là câu tối-thiểu có hai phần: phần làm chủ trong mệnh-đề gọi là chủ-từ, phần chỉ cái thể hay cái dụng của chủ-từ gọi là thuật-từ.

#### *4.4.1 Danh-tự và tĩnh-tự có thể dùng làm thuật-từ*

Ai quen với tiếng Pháp hay tiếng Anh thì đều biết cốt-tủy của thuật-từ là động-tự và cho rằng nếu trong một mệnh-đề tiếng Việt mà thuật-từ là danh-tự hay tĩnh-tự thì chắc rằng động-tự bị tĩnh-lược hay ở trong vị-thế ẩn-thể. Đối với tiếng Việt thì không phải như vậy vì danh-tự và tĩnh-tự trong tiếng Việt cũng làm thuật-từ như động-tự.

\* Việt-Nam Văn-Phạm (số 127) của Trần Trọng Kim có đề cập đến đặc-điểm này của tĩnh-tự bằng nhiều ví-dụ:

- tr. 12:

"cái hoa đẹp. Cái hoa là danh-tự đứng làm chủ-từ, đẹp là tĩnh-tự biểu-diển cái thể của chủ-tự.

Cái chén đầy nước. Cái chén là danh-tự đứng làm chủ-từ, đầy là tĩnh-tự chỉ cái thể của chủ-tự..."

- tr. 89-90:

"Tiếng tĩnh-tự dùng vào trong mệnh-đề, thì có cái công-dụng chỉ cái thể của chủ-từ, cũng như tiếng động-tự chỉ cái dụng của chủ-từ. Bởi vậy khi đã có tiếng tĩnh-tự, thì người ta không đặt tiếng động-tự đứng trước tiếng tĩnh-tự:

- người này giỏi
- việc ấy khó
- con chó dữ".

\* Ngữ-pháp Việt-Nam (Syntaxe de la langue vietnamienne), di-cảo của linh-mục Cadière (số 175), xuất-bản năm 1958 , đã ghi-nhận và giảng-giải về các mệnh-đề dùng danh-tự và tinh-tự làm thuật-từ (propositions substantivales et propositions adjectivales):

- tr. 142-144 : thí-dụ về mệnh-đề dùng danh-tự làm thuật-từ:

- "♦ Như con, phước biết mấy
- ♦ Ông thế, xin ông giúp lời
- ♦ Hắn bạc, hắn đánh;  
Hắn không bạc, hắn không đánh.
- ♦ Ông thì thế, xin ông giúp lời.
- ♦ Ông đã già, công-nghiệp nhiều.
- ♦ Ấy mới gan, ấy mới tài.
- ♦ Đầu xanh đã tội-tình gì (Kiều).
- ♦ Còn ra, khi đã da mồi tóc sương (Kiều).
- ♦ Sớm khuya, khẽ mặt, lược đầu (Kiều).
- ♦ Ông thì cơm tây cơm tàu (Cậu Bé Nhà Quê của Nguyễn Lân).
- ♦ Sư rắng: phúc họa, đạo trời (Kiều).
- ♦ Bây giờ, kim-mã, ngọc-đường với ai (Kiều).
- ♦ Rắng: Như hắn có thể, thì.  
Trắng-hoa, song cũng thị phi biết điều (Kiều).
- ♦ Bỏ thì tù-tội (Cậu Bé Nhà Quê).
- ♦ Trai tài, gái sắc, xuân dương vừa thì (Kiều).
- ♦ Sinh rắng: "Chút phận bợ-bèo  
Theo đói và cũng ít nhiều bút-nghiên" (Kiều).

- ◆ Tôi nhà cửa, không phải như mấy đứa  
không chi ".

- tr. 145: thí-dụ về mệnh-đề dùng tinh-tự làm thuật-từ:

- ◆ Gió cao, ngọn lửa càng cao (Kiều).
- ◆ Sinh rẳng :"Hiếu-phục vừa xong (Kiều).
- ◆ Sinh càng như的大 như ngây (Kiều).
- ◆ Dơi sao cũng khéo mau lời  
(Nguyễn văn Vĩnh).
- ◆ Chuột nhắc xưa nay quanh xó cửa  
(Nguyễn văn Vĩnh).
- ◆ Nàng...  
Dường gần rừng tía, đường xa bụi hòng  
(Kiều).
- ◆ Dĩa dầu voi, nước mắt đầy năm canh  
(Kiều) ".

#### *4.4.2 Mọi tự-loại đều có thể làm thuật-từ*

Sau đây là những thí-dụ chứng-minh trích trong sách Ngữ-Pháp của linh-mục Lê văn Lý (số 141, tr. 164-165):

- "♦ Sáng ngày Bồ-dục muối chanh  
Trưa gói cá chép, tối canh cá chày.  
(Bồ-dục, gói, canh : ba danh-tự làm  
thuật-từ).
- ♦ Muốn Biết đậu, trượt, phải đi hỏi  
xem.  
(Biết, đi hỏi: hai động-tự làm thuật-  
từ).

- ◆ Nó viết thư  
(viết: một động-tự làm thuật-từ).
- ◆ Thật tài-giỏi  
(tài-giỏi: một tinh-tự làm thuật-từ)
- ◆ Hay quá!  
(Hay: một tinh-tự làm thuật-từ)
- ◆ Ai đó? Tôi đây mà!  
(Ai: danh-tự và tôi: ngôi-tự, làm thuật-từ).
- ◆ Hai với ba là năm.  
(Năm: một số-tự làm thuật-từ).
- ◆ Dù sao chăng nữa cũng tại chúng mày cả.  
(sao, tại: hai phụ-tự, làm thuật-từ).

#### **4.4.3 Câu tự-loại**

Đây là một khám-phá của linh-mục Lê văn Lý:

"Một đặc-điểm của Việt-ngữ là: nguyên các tự-ngữ thuộc về cùng một tự-loại, có thể phôi-hợp với nhau để làm một câu nói.

Loại câu này được gọi là câu tự-loại:

Tí dụ:

- |    |   |   |
|----|---|---|
| 1  | A | : Cướp! Lụt!  |
| 5  | A | : Miếng trầu đầu câu chuyện.  |
| 6  | A | : Con nhà lính tính nhà quan.   |
| 12 | A | : Sáng ngày bồ-dục muối chanh,<br>Trưa gói cá chép, tối canh cá chày. |
| 1  | B | : Đè! Chết!   |
| 6  | B | : Ăn có nhai, nói có nghĩ.  |

8	B	: Được ăn được nói được gói mang về.
1	B'	: Hay! Ngon!
5	B'	: Thật gian-tham cay-nghiệt.
10	B'	: Trắng, trắng bủng trắng xanh: Đen, đen lành đen tốt.
1	C	: Đâu? Đó.
6	C	: Nếu không thì cũng chẳng sao.
9	C	: Dù sao chăng nữa, cũng tại chúng mày cả".

#### 4.5 Quy-luật cú-pháp

Câu tiếng Việt được phối-trí theo những quy-luật mà một số nhà ngữ-học đã khám-phá. Những quy-luật ấy biểu-hiện những nề-nếp tư-duy và lý-luận của người Việt trải qua trường-kỳ lịch-sử.

##### 4.5.1 *ý-kiến của Léopold Cadière*

Theo linh-mục Cadière (số 175, tr. 137- 141), có ba quy-luật chi-phối trật-tự các tự-ngữ trong mệnh-đề và trong câu:

- quy-luật xác-minh (loi de précision)
- quy-luật liên-tục (loi de succession)
- quy-luật bất-định (loi d' indétermination).

\* quy-luật xác-minh:

Trong một mệnh-đề giản-đơn, tự-ngữ kế-tiếp nhau theo một trật-tự trong đó mỗi hạng-từ xác-minh ý-nghĩa của

a hạng-từ trước hay một trong số những hạng-từ trước. Thí dụ:

◆ Con bò đen của tôi ăn ngoài đồng.

◆ Người ta thuật truyện thằng con ông bộ nợ chết k hốn-nạn thế này.

◆ Còn dư ít cá trong thau bụng xuống bếp.

\* quy-luật liên-tục:

Theo quy-luật này thì sự việc kế ra kế-tục nhau theo trật-tự thời-điểm xảy ra.

Nếu theo quy-luật xác-minh thì nói:

◆ Tui đi ngày mai.

Còn nếu nói theo quy-luật liên-tục thì nói:

◆ Đến mai, tui đi.

Trong câu tiếng Việt, các sự việc diễn-tiến như trong một cuốn phim, ít khi chú-trọng đến các tương-quan luận-lý, thí dụ:

◆ Anh nói rồi anh đứng dậy ra đi.

◆ Cậu Ba leo cây, chiết giống, sẩy rơi vỡ đầu.

◆ Nó bắc ấm nước

xuống,

rót

vào ba cái bát sành,

rồi

xếp đũa bát

vào rổ

đem

ra

cạnh chum nước  
rửa.

- ◆ Ông ở trong nhà ra.
- ◆ Đi Huế ra.
- ◆ Mua củi về thổi.
- ◆ Đi chừng mấy bữa trở về?
- ◆ Ông khóc lạy từ-biệt ra về.

\* quy-luật Bất định:

Một khi đã nói theo quy-luật xác-minh và quy-luật liên-tục thì câu tiếng Việt có thể miễn trừ không nói đến những ý-niệm thứ-yếu về thời-gian, nguyên-nhân, hệ-quả vốn đã được rõ-ràng trong sự diễn-tiến của sự việc.

Hơn nữa, câu tiếng Việt không cấu thành một tổng-thể hoàn-chỉnh, nhưng hội-nhập vào một bối cảnh, hiện thành một bộ-phận của một khung-cảnh, có những trường-hợp giải-thích và bổ-sung cho câu từ bên ngoài câu. Bởi lẽ ấy, thông-thường thì có câu bỏ qua chẳng những điều xét ra đã biết rõ rồi. Chẳng hạn, hai câu sau đây, nếu tách khỏi văn-cảnh thì có thể hiểu nhiều cách:

- ◆ Tôi đi, hắn đi.

- ◆ Văn tưởng rằng đã có mẹ, sớm trưa, rau cháo, qua ngày để chờ ngày tái-hợp (Cậu Bé Nhà Quê).

#### *4.5.2 ý-kien của Lê văn Lý*

Trong sách Sơ-Thảo Ngữ-Pháp Việt-Nam, linh-mục Lê văn Lý có nêu bốn quy-tắc chung của cú-pháp Việt-Nam (số 236, tr. 203-206):

- quy-tắc tiết-điệu

- quy-tắc minh-xác
- quy-tắc bất-định
- quy-tắc liên-tục

Đại khái, linh-mục Lê văn Lý đồng ý với nhận-định h của linh-mục Cadière, và trình-bày thêm quy-tắc tiết-điệu.

Theo linh-mục Lê văn Lý, quy-tắc tiết-điệu là cách xếp-đặt các tự-ngữ trong một câu thế nào cho êm tai dễ nghe".

Sau đây là một thí-dụ:

"Ta lấy một câu như: Nó gửi thư cho tôi.

Vấn-đề ở đây là xếp-đặt hai túc-từ của thuật-từ Gửi thế nào cho dễ nghe: Túc-từ trực-tiếp là thư, túc-từ gián-tiếp là tôi.

Người ta không nói: nó gửi cho tôi thư. Người nói cũng như người nghe cảm thấy còn thiếu cái chi nữa.

Lý do khiến cho người Việt không nói như vậy, là vì túc-từ trực-tiếp thư ở đây là một từ-ngữ đơn-độc, có một vần, không có tự-ngữ chỉ-định cho nó.

Nếu túc-từ trực-tiếp THƯ có một tự-ngữ nào khác định-nghĩa cho nó, chẳng hạn như HAI CÁI thư, hay là CÁI thư NÀY..., khi đó, người ta có thể đặt túc-từ trực-tiếp trước hay sau túc-từ gián-tiếp, tùy ý:

- ◆ Nó gửi hai cái thư cho tôi.  
hay là:
- ◆ Nó gửi cho tôi Hai cái thư.
- ◆ Nó gửi cái thư này cho tôi.  
hay là:  
◆ Nó gửi cho tôi cái thư này."

(số 236, tr. 204)



## 5. Thay lời Kết-luận

Chúng ta vừa nghe tác-giả sách Sơ-Thảo Ngữ-Pháp Việt-Nam dẫn-giải về quy-tắc tiết-diệu và nêu ra một thí-dụ giản-đơn về chuyện gởi thư. Chúng tôi nghĩ nên góp thêm ít điều suy-nghĩ thay lời kết-luận.

Gởi thư cho ai là dùng chữ viết để truyền-đạt lời nói của mình. Nhưng muốn được tiếp-nhận, nghĩa là được thông-hiểu, thì một mặt phải nói điều mình suy-nghĩ theo cách-cách của mình, nhưng, mặt khác, thông-điệp của mình đưa ra phải khé-hop cách thế nào với hệ-thống ngôn-ngữ c hung mà cả người gởi và người tiếp đồng tình chấp-nhận.

Sự đối-lập giữa "ngữ-học của lời nói" và "ngữ học của ngôn-ngữ" mà Giáo-Trình Ngữ-Học Đại-Cương của nhà cách-mạng ngữ-học cõi Cơ-per-nich đã đề ra cho thiên-v ăn-học (số 296, tr. 30), đặt ra cho mỗi một chúng ta, những người sử-dụng tiếng Việt phải nhận-thức rõ-ràng hai nhiệm-vụ song hành:

Một là kế-thừa, bảo-vệ và phát-huy di-sản ngôn-ngữ của tiền-nhân, trong tinh-thần liên-tục gắn-bó các thế-hệ ;

Hai là, bằng nỗ-lực cá-nhân, gây cho chính bản thân và mọi người xung quanh mình, một phong-trào sôi-nổi học-tập tiếng Việt, đọc sách báo tiếng Việt, sáng-tác bằng tiếng Việt.

Trong hoàn-cảnh xa quê-hương, chúng ta càng phải sử-dụng, khai-thác tiếng Việt như một vũ-kí tinh-thần để tồn-tại lâu dài với bản-sắc Việt-Nam. Bài học lịch-sử còn đó.

Chúng ta ai mà không biết một thảm-trạng bi-đát đã xảy ra cho một cộng-đồng Việt-kiều đã tự xóa sổ tại Cao-ly: miêu-duệ nhà Lý ra đi tránh nạn diệt-tộc do Trần Thủ-

Độ chủ-trương theo lẽ nhổ cỏ thì nhổ tận gốc, nên đã di-trú  
đông-đảo tại Cao-ly. Chuyện gì đã xảy ra sau sáu thế-kỷ?  
Vào thập-niên 60, báo-chí Sài-gòn phát-giác rằng hậu-duệ  
những di-dân kia còn sống tại Hán-thành, nhưng họ không  
nói được tiếng Việt.

Do địa-lý chính-trị, nước ta ở vào một địa-bàn giao  
-lưu văn-hóa nên trải qua trường-kỳ lịch-sử tiếng Việt đã p  
hát-triển để tồn-tại, đồng thời Việt-hóa và thái-tuyển nhữn  
g đóng góp của nhiều ngôn-ngữ khác. Dung-hợp mà bảo-t  
oàn bản-sắc, đó là bí-quyết sinh-tồn và phát-triển của dân-  
tộc và ngôn-ngữ Việt-Nam.

Nhà ngữ-học nhận-xét rằng cấu-trúc tiếng Việt xây  
-dựng trên một hệ-thống thanh-điệu hoàn-chính. Một số qu  
y-luật về thanh-điệu đã được khám-phá. Quy-tắc trụ-cốt ph  
ối-trí Việt-ngoại phát-xuất từ tiết-điệu, tức là thể năng-động  
của nhạc. Bấy nhiêu tính-chất, tuy chưa đủ để có thể kết-lu  
ận rằng tiếng Việt là một ngôn-ngữ nhạc-ý, nhưng cũng ch  
ứng-tỏ có nhạc-lý cơ-bản chi-phối, điều-hòa tinh-thần ngư  
ời Việt và tiếng Việt.

Đó là tinh-thần mà chúng ta thấy nổi bật khi tìm-hi  
ểu, như một thực-tại khách-quan, lịch-sử và đặc-điểm của t  
iếng Việt và chữ Việt. Đó là tinh-thần "hòa nhí bất đồng",  
thống-nhất trong dị-biệt, cần phát-huy hơn bao giờ hết, giữ  
a lúc phải tranh-đấu để tồn-tại muôn đời.





## Thư-mục tham-khảo

Thư-mục này phân-bố trong ba mục như sau:

- A. Tiếng Việt và chữ Việt  
(sắp theo thứ-tự niên-đại tác-phẩm)
- B. Một số chuyên-khảo các tiếng Tàu, Pháp và Anh  
(sắp theo thứ-tự ABC... tên tác-giả)
- C. Một số chuyên-luận ngôn-ngữ-học  
(sắp theo thứ-tự ABC... tên tác-giả)

### **A. Tiếng Việt và chữ Việt**

trong thế-kỷ XVII:

#### *1. Francisco de Pina (1585-1625)*

Sách giáo-lý,

chép tay, soạn năm 1620 bằng "chữ Đàm Trong", tức c hữ nôm, chắc phải có sự cộng-tác của người Việt, hiện thất lạc.

Về phát-giác trên đây, xem Đỗ Quang-Chính infra số 235, tr. 22-23. Đỗ Quang-Chính dựa vào hai văn-kiện thủ-bút lưu-t rữ tại Văn-khổ Dòng Tên Roma: I/ Annua de Cochinchina do anno de 1620 của João Roiz, viết bằng Tiếng Bồ tại Áo-môn ngày 20-11-1621 (ARSI, JS.72, f.6r). II/ Cocincinensis missionis annuae Litterae, anni 1620, của Gaspar Luis, viết bằng tiếng La-tinh tại Áo-môn ngày 12-12-1621 (ARSI, JS.17, f.24r).

Đỗ Quang-Chính "tưởng cuốn này cũng được viết bằng chữ Việt mới (chữ quốc-ngữ ngày nay), người công-giáo "chép t ay bản chữ nôm để dùng, còn các nhà truyền-giáo lại chép sang mẫu-tự abc".

Francisco de Pina là linh-mục Dòng Tên, đến Đàm Trong năm 1617, qua năm sau đến Nước Mặn với các linh-mục Buzomi và Borri, hai năm sau trở lại Hội-an, ngày 25-12-1625, chèo thuyền ra hải-phận Quảng-nam để lên thuyền Bồ-đào-nha lấy c

ác vật-phẩm phụng-tự, gặp gió bão nên chết trôi. Thông-thạo tiếng Việt, linh-mục Francisco de Pina đã dạy tiếng Việt cho linh-mục Alexandre de Rhodes.

### **2. Chirstoforo Borri**

Relatione della nuova missione delli pp. della compagnia di gesu, al regno della cocincina, scritta dal padre christoforo borri milanese della medesima compagnia, che fu vuo de primi ch' entro RONO IN DETTO REGNO, Roma, 1631.

Bản dịch từ tiếng Ý ra tiếng Pháp của Trung-tá Bonifacy, tựa của Cadière, có bài khảo-cứu về Borri và các ấn-bản sách này, và phụ thêm thư của linh-mục Gaspar Luis trong Bulletin des Amis du Vieux Hué, số tháng 7-12 năm 1931 dưới nhan-đê:

*"Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine, écrite par le Père Cristoforo Borri, Milanais de la même Compagnie qui fut un des premiers qui entrèrent dans ledit Royaume".*

### **3. Gaspar d'Amaral (1592-1645)**

#### DICCIONÁRIO ANAMITA-PORTUGUÈS-LATIN

Từ-diển Việt-Bồ-La, thát-lạc, được Alexandre de Rhodes khai-dụng (xem số 235 tr. 65 - 66).

### **4. Antonio Barbosa (1594-1647)**

#### DICCIONÁRIO PORTUGUÈS-LATIN

Từ-diển Bồ-Việt, thát-lạc, được Alexandre de Rhodes khai-dụng (xem số 255 tr. 65 - 66).

### **5. Gaspar d'Amaral**

**ANNUA DO REINO DE ANNAM DO ANNO DE 1632, PER  
A O PE ANDRÉ PALMEIRO DA COMPA DE JESU, VISITA  
DOR DAS PROVINCIAS DE JAPAM, E CHINA**

(Bản tường-trình hàng năm về nước Annam năm 1632 g  
ửi Cha André Palmeiro, Dòng Tên, Giám-sát các tinh-hạt Nhật-  
bản và Trung-hoa). Tài-liệu soạn bằng tiếng Bồ-đào-nha, viết ng  
ày 31-12-1632 tại Kẻ Chợ, lưu-trữ tại Văn-khổ Dòng Tên Roma,  
ARSI, JS (Archivum Romanum Societas Iesu), 85, f. 125-174r.

Xem Đỗ Quang-Chính infra số 235, tr. 54-63, 134.

***6. Gaspar d'Amaral***

REla⑥am dos catequistas da christamdaDe de tumk. E seu mod  
o de proceder pera o pe manuel dias, viSsitasdor de Jappão e chi  
na

(Tường-thuật về các Thầy Giảng của giáo-đoàn Đàm N  
goài và về cách-thức tiến-hành của họ, gửi Cha Manoel Dias, Gi  
ám-sát Nhật-bản và Trung-hoa [Dòng Tên]).

Tài-liệu soạn bằng tiếng Bồ-đào-nha, viết tại Kẻ Chợ ngày 25-3-  
1637, lưu-trữ tại Văn-khổ Hàn-lâm-viện Sử-học Hoàng-gia Mad  
rid, Jesuitas, legatio 212 bis, fasc.16, 31-37r.

Xem Đỗ Quang-Chính infra số 235, tr. 63 - 65.

***7. Mô-thức Rửa Tội soạn năm 1645:***

manoscritto, em que se proua, que a forma do baupertismo pronun  
ciada em lingoa annamica he verdadeira

(Bản viết chứng-minh mô-thức Rửa Tội phải đọc trong t  
iếng An-nam chính-thực). Lưu-trữ tại Văn-khổ Dòng Tên Roma,  
ARSI, JS, F.R-V.

Xem infra: Nguyễn Khắc-Xuyên số 186; Thanh-lãng số  
194; Võ Long-Tê số 211, tr.122-127, 196-206; Đỗ Quang-Chính  
số 235, tr. 68-76.

***8. Mathias da Maya***

rela@ao da gloriosa morte padererao pella confissao da feê de c  
risto nosho senhor tres catechistas dos padres da companhia de j  
esus em o reino de cochinchina nos anno de 1644 e 1645.

(Tường-trình về cái chết vể-vang vì đức tin của ba Thầy  
giảng xứ Nam năm 1644 và 1645)

Tác-giả bản tường-trình bấy giờ là Quản-nhiệm Dòng T  
ên Tinh-hạt Nhật-bản gởi về La-mã cho Cha Bề Trên Cả Dòng  
Tên cùng lúc với thủ-cấp Thầy giảng An-rê Phú yên. Soạn tại G  
oa năm 1649 căn-cứ vào các phúc-trình và tin-tức nhận từ Việt-  
Nam và Áo-môn, dày 45 trang khổ 20 x 16cm, văn-kiện thủ-bút  
này có chép di-ngôn của Thầy giảng An-rê Phú-yên tử-đạo năm  
1645.

Xem Phạm Đình-Khiêm infra số 181, tr. 154, 240.

#### *9. Alexandre de Rhodes (1593-1660)*

dictionarium annamiticae lusitanum et latinum

(Từ-diển Việt-Bồ-La)

Mở đầu có phần tóm-lược ngữ-pháp Việt-Nam, gồm 6 c  
hương, đánh số trang tách-biệt từ 1 đến 31, nhan-đê là:

linguae annamiticae seu tunchinensis brevis declaratio

Roma, 1651, Nhà in Thánh-bộ Truyền-giáo.

Bản dịch của Thanh-lãng, Hoàng Xuân-Việt và Đỗ Qua  
ng-Chính dưới nhan-đê: Từ-diển annam -lusitan - latin (thường  
gọi Từ-diển Việt-Bồ-La) với:

- Nguyên-bản phần từ-diển in lại theo lối chụp ảnh.

- Bản dịch phần ngữ-pháp mang nhan-đê: Báo-cáo  
vắn-tắt về tiếng An-nam hay Đông-kinh.

[Hà-nội], Nhà xuất-bản Khoa-học Xã-hội, 1991

#### *10. Alexandre de Rhodes*

cathechismus pro iis qui volunt suscipere baptismum in octo die  
s divisus

Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà vào đạo  
thánh đức chúa trời

Sách song-ngữ Việt-La

Roma, 1651, Nhà in Thánh-bộ Truyền-giáo

Bản dịch từ La-văn ra tiếng Xiêm-la (Thái-lan) do Laurent, con cựu-thủ-tướng chính-phủ Hoàng-gia Xiêm-la Barkalor thực-hiện, nhưng không rõ có án-hành hay không. Nguồn tin rút từ: I/ Louis Pfister, s.j., NOTICES BIOGRAPHIQUES ET BIOGRAPHIQUES SUR LES JÉSUITES DE L' ANCIENNE MISSION DE CHINE,

tập I, Changhai, 1932, tr. 180. II/ Bản thư-mục in đầu sách VOYAGES ET MISSIONS của Alexandre de Rhodes, ấn-bản 1854 tại Paris, trang VI.

Bản dịch từ La-văn ra tiếng Pháp: Mgr. H. Chappoulie, AUX ORIGINES D'UNE EGLISE: ROME ET LES MISSIONS D' INDOCHINE AU XVIIe SIÈCLE,  
tập II, Paris, 1948.

Tinh-Việt Văn-Đoàn, Sài-gòn, tái-bản nhân dịp Kỷ-niệm tam bách chu niên húy nhật giáo-sĩ A-lich-son Đắc-lộ (Alexandre de Rhodes, 1693- 1660) thành hai ấn-bản:

#### ♣ Ấn bản tiếng Việt:

Giáo-sĩ đắc-lộ và tác-phẩm quốc-ngữ đầu-tiên - tái-bản trọn cuốn phép giảng tám ngày của alexandre de rhodes.

Ngoài Tựa của Tinh-Việt Văn-Đoàn (tr.VII- IX), sách gồm hai phần nghiên-cứu và sao-lục như sau:

- Phạm Đình-Khiêm, thân-thế và sự-nghiệp giáo-sĩ đắc-lộ (tr. XII-XXXVIII)
- Nguyễn Khắc-Xuyên, tác-phẩm quốc-ngữ đầu-tiên: phép giảng tám ngày { 1651 }

(tr. XXXIX- LXVI)

- Nguyên-văn tiếng Việt kèm bản La-tinh (tr.1-223) do André Marillier sao-lục theo chính-hiện-đại, viết tiểu-dẫn (tr. L XIX- LXXII), chú-thích và lập các bảng tham-chiếu: Danh-từ V iệt-ngữ có chú-thích (tr.225), Danh-từ riêng (tr.226-227), Bản trí ch dẫn Kinh Thánh (tr.228-230), Danh-từ La-tinh dùng trong "P hép Giảng Tám Ngày" (tr. 231), Bảng phân-tích (tr.232-234).

Sách có 18 phụ-bản.

♣ Ấn-bản tiếng Pháp:

ALEXANDRE DE RHOKES S.J : CATHECHISMUS PRO IIS  
QUI VOLUNT SUSCIPERE BAPTISMUM IN OCTO DIES  
DIVISUS.RééDITION DE L' OUVRAGE PUBLIé à ROME E  
N 1651.

Trong nhan-đề ruột sách có thêm nhan-đề tiếng Việt nh ư nguyên-bản và ghi-chú "Réédité à l' occasion du Tricentenaire de la mort de l' Auteur avec introduction et notes par André Ma rillier M.E.P." và "Précédé d' une notice biographique par Claud e Larre S.J. et Phạm Đình-Khiêm".

Mở đầu có:

- Claude Larre et Phạm Đình-Khiêm, LE PÈRE ALEXA NDRE DE RHODES S.J. (tr.V-XXXI)  
- André Marillier, LE CATÉCHISME  
D' ALEXANDRE DE RHODES (tr. XXXIII- LI).

Phần sao-lục nguyên-văn tiếng Việt kèm bản La-tinh do André Marillier sao-lục, chú thích và lập các bảng tham-chiếu, g iống như ấn-bản tiếng Việt.

Sách có 9 phụ-bản.

*11. Igesico Văn Tín*

THU THỦ-BÚT,

viết lại Kẻ Vó (? , Đàng Ngoài) ngày 12-9-1659, gửi linh-mục Gi ovanni Filipo de Marini.

Lưu-trữ tại Văn-khổ Dòng Tên Roma, ARSI, JS. 81, f.247rv.

Linh-mục Đỗ Quang-Chính nhận-xét rằng ngày nay hiể m người mang tên "Igesico hay Iglésis, Iglesias" và cước-chú ră ng "ông Hoàng-xuân Hãn đã ghi lại là Igesio, nhưng theo nhận-định của chúng tôi [tức linh-mục Đỗ Quang-Chính], thì tác-giả v iết là Igesico".

Xem infra: Hoàng-xuân Hãn số 180, tr. 158; Võ Long-T ê số 211, tr. 127-129, 206-208, phụ-bản XI; Đỗ Quang-Chính số 235 tr. 92-98, 135-137.

### ***12. Bento Thiện***

[Bento, tiếng Bồ-dào-nha, là tên thánh, tiếng la-tinh là Benedict us, tiếng Pháp là Benoit, dịch âm tiếng Việt là Bê-nê-đích hay B iển đức]

#### THU THỦ-BÚT

viết tại Kẻ Chợ ngày 25-10-1659 gởi linh-mục Giovanni Filipo de Marini.

lưu-trữ Văn-khổ Dòng Tên Roma, ARSI, JS 81, f.246rv.

Xem infra: Hoàng-xuân Hãn số 180; Võ Long-Tê số 21 1, tr.127-129, 206-208; Đỗ Quang-Chính số 235, tr. 98-107,137 -138.

### ***13.Bento Thiện***

#### lịch-sử nước an-nam

Văn-kiện thủ-bút gồm 6 tờ giấy tức là 12 trang, phần nhi ều các trang viết trong khổ 20 x 29 cm, lưu-trữ tại Văn-khổ Dòn g Tên Roma (ARSI, JS. 81, f.248-259v). Linh-mục Đỗ Quang-C hính phát-giác văn-kiện này. Tài-liệu không ghi tên tác-giả, như ng linh-mục Đỗ Quang-Chính nhận thấy chữ viết giống nét chữ của thầy giảng Bento Thiện. Chúng ta biết trong thư ngày 25-10 -1659 gởi linh-mục Marini, Bento Thiện đã nhắc đến tài-liệu nà y. Do đó, linh-mục Đỗ Quang-Chính đã tạm đặt tên cho tài-liệu và quy phụ-quyền cho Bento Thiện.

Xem Đỗ Quang-Chính infra số 235, tr. 107-129, 139-150.

#### ***14. Lữ-y Đoan (+ 1678)***

sấm-truyền ca

Tác-giả, "một trong số thầy giảng kỳ-cựu và nho-sĩ thôn g-thái trong vương-quốc", tên thánh là Lữ-y (P. Louis), là linh-mục thứ tư của Địa-phận Đàng Trong, do giám-mục Lambert de la Motte phong chức năm 1676 tại Dinh Trần Cacham, tức Kẻ Chàm, Kẻ Chiêm, nay là thôn Thanh-chiêm xã Vĩnh-thọ, quận Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam (Xem Nguyễn-hữu-Trọng, Le Clergé National Dans la Fondation De L' église au Vietnam: Les Origines Du Clergé Vietnamien, Sài-gòn, Tinh-Việt xb, 1959, tr.22. Về địa-danh Cacham, xem Phạm Đình-Khiêm, infra số 181, tr. 46 chú 1).

Sách chép tay, có lẽ vừa nôm vừa quốc-ngữ, hiện chưa tìm ra nguyên-bản. Ông Thaldeus Nguyễn văn Nhạn sao-lục một bản phiến-âm của linh-mục Phao-lô Qui cho mượn. Ông Trần Hớn-Xuyên có một bản phiến-âm khác đã trao cho ông Phao-lô Tao. Ông Thaldeus Nguyễn văn Nhạn thêm phần chú-thích vào bản sao-lục của linh-mục Phao-lô Qui. Số thứ-tự câu trong Thanh-Kinh do linh-mục Phao-lô Qui đưa vào bản dịch thơ của linh-mục Lữ-y Đoan. Bản đánh máy của ông Thaldeus Nguyễn văn Nhạn gồm 174 trang, khổ 21 x 30, có mấy lời nói đầu viết ngày 15-10-1956 và lời cuối tập viết ngày 20-12-1956, lưu-trữ tại Tòa Tổng-Giám-Mục Sài-gòn, do nhà sưu-tầm thư-tịch Lê-ô Nguyễn văn Quý làm phóng ảnh, trao cho chúng tôi tham-khảo.

#### ***15. W. Dampier***

VOYAGE AUTOEUR DU MONDE, 1693, sl.

Hồi-ký về một chuyến du-lịch thực-hiện năm 1688.

In lại trong tạp-chí Revue Indochinoise (Hà-nội): 1909,  
tr. 585-596, 788-802, 906-923; 1910, 132-144, 217-  
227, 325-334.

Xem Martine Piat infra số 220.

### trong thế-kỷ xviii

#### *16. Võ danh*

sách dạy những phép giúp lễ missa  
phép chung

Hai sách viết tay, có mục-lục riêng, đóng chung một cuốn, lưu-trữ tại Văn-kho Hội Truyền-giáo Ngoại-quốc Paris, số hiệu 1099. Cuối mục-lục sách thứ nhất có ghi-chú nơi và ngày soạn sách: "Cửa hát, 11 aprilis 1704". Văn-liệu của Võ Long-Tê.

#### *17. Pháp-tính*

Chỉ-nam Ngọc-âm giải nghĩa

Từ-diển Hán-Việt giải âm và giải nghĩa bằng chữ nôm theo thể thơ lục-bát, gồm 3394 mục từ.

Bài tựa bằng chữ nôm có câu: "Hồng-phúc danh Hương Chân Pháp-tính" cho biết tác-giả là một nhà sư đạo-hiệu là Pháp-tính.

Bản trùng-san ghi niên-dai "Hoàng-triều Cảnh-hưng, nhị tập nhị niên thứ Tân-Ty", vậy là trùng-san phỏng dịch năm 1761, nhưng soạn-niên và năm khắc in lần đầu có thể sớm hơn.

Bài tựa bằng chữ Hán có câu:

"... Chí Sĩ vương chi thời, di xa tựu quốc, tứ thập dư niênn, đại hành giáo-hóa, giải nghĩa thông tục chưong cú, tập thành quốc-ngữ thi ca dĩ chí hiệu danh, vận tác Chỉ nam phẩm-vụng thượng hạ nhị quyển, học giả nan tường. Tư túc thiền cẩn nghiêm hương ngọc, âm kỳ tự, giải kỳ nghĩa, thủ tả trật thành, khả vị minh minh lâm tường chỉ yếu, tẩu vận liên thanh. "

Dịch: "... Đến thời sang ở nước ta trong khoảng hơn bốn mươi năm, Sĩ-vương (tức Sĩ-Nhiếp) đem sức giáo-hóa, giải nghĩa bằng tiếng Nôm để thông-hiểu từng chương từng câu, tập-hợp thành thơ-ca quốc-ngữ, để ghi tên gọi, kết vận làm sách Chỉ-nam phẩm-vụng, chia ra hai quyển thương hạ, thế nhưng người họ c khó hiểu. Nay tôi là nhà sư trong chốn cần nghiêm hương ngọc, xin chú từng âm đọc, giải nghĩa từng tiếng, tự tay viết tay thành sách, để làm sáng tỏ những điều cốt-yếu, khiến cho người đọc dễ-dàng, xuôi văn thuận giọng".

Cứ bài tựa thì tác-giả Pháp-tính là một vị "túc tăng" đã cẩn-cứ vào Chỉ-nam phẩm-vụng để soạn sách này. Sách cũ là chữ nôm kép (tức phồn-thể) nay sách tân-biên là chữ nôm đơn (tức giản-thể):

... Vốn xưa làm nôm xe chữ kép,  
Người thiểu học khôn biết khôn xem,  
Bây chừ nôm day chữ đơn  
Cho người mới học nghỉ xem nghỉ nhuần.

Xem thêm sách:

Trần-xuân Ngọc-Lan (phiên-âm và chú-giải)  
Chỉ-nam ngọc-âm giải nghĩa  
Hà-nội, Nxb Khoa-Học Xã-Hội, 1985, 262 tr...

**18. Đức Cha Pierre-Joseph-Georges Pigneau de Béhaine,** giám-mục hiệu-tòa Adrenensi (P.Adran), Đại-diện Tông-tòa Địa-phận Đàng Trong, (1741-1799, thụ-phong giám-mục năm 1770, tức Đức Cha Bá-đa-lộc, Đức Cha cả, Đức Thầy Vê-rô, Quận công Bi-như)

dictionnarium annamitico-latinum

Soạn năm 1772, thủ-cảo lưu-trữ tại Văn-khổ Hội Truyền-Giáo Ngoại-Quốc Paris, số 1060, 772 tr.

Giám-mục Taberd khai-dụng thủ-cảo Từ-Điển Việt-La của giám-mục Bá-đa-lộc để soạn Từ-Điển Việt-La của ngài in năm 1838 (xem infra. số 35).

Theo linh-mục Pemcolé (infra số 174, I: tr. 134), giám-mục Bá-đa-lộc có truyền lại thủ-cảo cuốn Từ-Điển Hán-Việt-La.

### **19. Ngô-thì-Niệm (1746-1803)**

hải-dương (đông) chí-lược

Soạn năm 1772, lúc tác-giả 26 tuổi. Sách có câu: "Ngã q uốc văn tự đa dụng quốc-ngữ tự Thuyên thủy". Dịch: *Văn-tự nư ớc ta dùng nhiều bằng quốc-ngữ khỏi đầu từ Nguyễn Thuyên.*

Xem infra Lê văn Quán số 253 tr. 68.

### **20. Lê quý Đôn**

ÂM-TỰ,

quyển 2 trong bộ vân-dài loại-ngữ gồm 9 quyển, soạn nă m 1773. Tr.142- 178 tập II trong bản dịch của Tạ Quang-Phát (b a tập I: q. 1,2,3; II: q. 4,5,6,7; III: q.8,9).

Sài-gòn, Tủ sách Cổ-văn Uỷ-ban Dịch-Thuật, Phủ Quốc -vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa, 1973.

### **21. Giám-mục Bá-đa-lộc**

Thánh-giáo yếu-lý quốc-ngữ.

Tựa chữ Hán viết năm 1774, đời Cảnh-hưng thứ 34, thán g đông năm Giáp-Ngo. Chính-văn chữ nôm. Khắc in tại tỉnh thà nh Quảng-đông.

Sách lưu-trữ tại Thư-viện Vatican, ký-hiệu Borg. Tonchi nese 32. Bản phiên-âm chữ quốc-ngữ, sách viết tay, lưu-trữ tại V ăn-khổ Hội Truyền-giáo Ngoại-quốc Paris số 1095.

Bản phiên-âm hiệu-khảo chú-giải của Võ Long-Tê (sẽ xb.)

### **22. Lê quý Đôn**

kiến-văn tiểu-lục, 10 quyển (mất q. 3),  
soạn năm 1777.

Bản dịch thành hai tập: I: q. 1,2,4 : Trúc-viên Lê mạnh  
Liêu dịch; II: q. 5,6,7, 8,9,10  
: Đàm Duy-Tạo dịch. Sài-gòn, I: 1963, Bộ Quốc-gia Giá  
o-dục xb.; II: 1965, Bộ Văn-hóa Giáo-Dục xb.

Trong q. 2 : Thể-lệ thương, (tr. 116-119 bản dịch tập I),  
Lê quý Đôn trích dẫn và phê bình cách phiên-âm tiếng Việt tron  
g sách sứ giao châu tập của Trần Cương-Trung đời Nguyên.

### ***23. Phi-líp-phê Bỉnh***

nhật-trình kim-thư khất chính chúa-giáo  
Tác-giả đến Âu-châu năm 1796, có lẽ soạn sách này nă  
m 1797.  
Xem Thanh-lãng infra số 176, tr. 40-43.

### ***24. Jean Koffler***

description historique de la cochinchine,  
in năm 1803 sau một chuyến du-hành kết-thúc năm 175  
5. In lại trong Revue Indochinoise, Hà-nội, đệ nhị lục cá nguyệt  
1911, tr. 605.  
Xem Martine Piat infra số 220, tr. 240.

### ***25. John Barrow***

VOYAGE à LA COCHINCHINE.  
Chuyến du-hành năm 1792. Malte-Brun dịch ra tiếng Ph  
áp, Arthus-Bertrand xb năm 1807.  
Xem Martine Piat infra số 220.

### ***26. Võ danh***

INÊ Tử đạo văn

In trong phần phụ-lục Từ-dictionary của giám-mục T aberd nêu infra số 35, đối-chiếu với các thoại tiếng Anh, tiếng P háp và tiếng La-tinh.

Trong khảo-luận nêu infra số 216, tr. 320, chúng tôi xác định bài văn này là một truyện thơ chữ quốc-ngữ thế-kỷ XVIII: "Chúng ta có thể kết-luận là tác-giả đã dùng danh-xưng Ông Ng hè thông-dụng lúc bấy giờ để chỉ danh quan Cai-bạ là người thù a lệnh quan trấn-thủ để xử án. Xét các chức-tước ấy và các địa-d anh Diên-ninh và Bình-khương, chúng ta có thể ấn-định thời-gia n sáng-tác của bài văn. Đó là thời-gian kể từ cuộc bắt đao năm 1700 cho đến khi cải-danh Bình-khương thành Bình-hòa năm 1803, hay nếu chúng ta muốn chính-xác hơn, cho đến khi Tây-sơn d áy nghiệp năm 1788, bởi vì những chức-tước như Hiệp-trấn và L ưu-trấn thiết-lập sau năm 1788 không thấy nhắc-nhở trong bài v ăn".

### **27. Ngô-thì Nhậm**

tam thiên tự giải âm (tức tự-học toán-yếu)

Phú-Văn-Đường tàng-bản, khắc in năm 1831.

Sách làm theo thể tứ ngôn giego yêu vận, mở đầu:

Thiên trời, địa đất,  
 Cử cát, tồn còn,  
 Tử con, tôn cháu,  
 Lục sáu, tam ba,  
 Gia nhà, quốc nước,  
 Tiên trước, hậu sau,  
 Ngưu trâu, mã ngựa v.v...

Trong bài Tự-sách Tự-Học Toán-Yếu tức Tam Thiên Tự Giải Âm (trong sách Kim-Mã Hành-Dư chép trong bộ Ngô-Gia Văn-Phái), Ngô-thì Nhậm tiết-lộ người đời trước có làm sách c hỉ-Nam song-tự, phải chăng đây là sách chỉ-nam phẩm-vụng?

Sách này được in lại nhiều lần, phiên-âm chữ quốc-ngữ và phiên-dịch ra tiếng Pháp, thí-dụ:

– tam thiên tự giải dịch quốc-ngữ

Linh-mục Vũ Đặng-Khoa phiên-âm

Tổng-Đường Phát-Diệm tàng-bản khắc in năm 1906.

– tam thiên tự giải dịch quốc-ngữ

Liễu-Văn-Đường tàng-bản, khắc in năm 1909.

– tam thiên tự

Bản in (có chữ quốc-ngữ và chữ Pháp) hiệu Quảng-Thịnh, Hà-nội.

### Trong thế-kỷ XIX

#### *28. Monthyn*

exposé historique du Tonkin. Londres 1811

Xem Martine Piat infra số 220.

#### *29. Balbi*

atlas ethnographique du globe. Paris 1821.

Xem Martine Piat infra số 220.

#### *30. Phi-líp-phê Bỉnh*

sách sổ-sang chép các việc.

Sách chép tay soạn năm 1822. Thanh-lãng giới-thiệu.

Đà-lat, 1968, Viện Đại-học Đà-lat xb, XXXVI + 625 tr.

Fac-simile nguyên-bản thủ-bút của Phi-líp-phê Bỉnh.

#### *31. Phi-líp-phê Bỉnh*

Truyện nước anam đàng ngoài chí đàng trão (trong),

hai quyển soạn năm 1822:

I: cuyển (sic) thứ nhất nói sự đàng ngoài;  
 II: truyện nước anam đàng trǎo (trong), cuyển (sic) nhì.

Xem infra: Thanh-lãng số 176, tr. 45; Phạm Đình-Khiê m số 181 tr. 241-243.

### ***32. Phạm Đình-Hồ (1769-1839)***

nhật-dụng thường-dàm

Soạn năm 1827

Khắc in năm 1851 (Đồng-Văn-Trai), 1857(Hữu-Văn-Đư òng), 1906 (Quan-Văn-Đường).

Tự-diển Hán-Việt xếp chữ theo 32 loại như: Thiên-văn, Luân-tự, Nho-giáo v.v.

### ***32. Đức Cha J. L. Taberd***

(tên Việt "Tử", giám-mục hiệu-tòa Isauropolis, Đại-diện Tông-tò a Địa-phận Đàng Trong)

thiên-chúa thánh-giáo yếu-lý chính-giải

Tiểu-dẫn của tác-giả "làm tại nhà trường Lái-thiêu trong xứ Đồng Nai năm Chúa giáng sinh 1833".

Sài-gòn, Imprimerie de la Mission, in lần thứ bốn, trang bìa in n han-đè tiếng Việt với thượng-đè tiếng Pháp: "Explication des éléments de la doctrine chrétienne", 66 tr.

**33.** Huấn-địch thập-điều,  
 thánh-dụ của vua thánh-Tổ (năm 1834)  
 diēn-nghĩa ca của vua đức-tông (năm 1870)

Lê Hữu-Mục giới-thiệu, phiên-âm, dịch-thuật, sưu-giảng.

Sài-gòn, 1971, Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa xb, T ủ sách Cổ-Văn Uỷ Ban Dịch-Thuật, + XIVIII tr.

Bản khắc in năm 1870 in offset.

### ***34. Giám-mục J. L. Taberd***

Nam-việt dương hiệp tự-vị — dictionarium anamitico-latinum.

Tác-giả khai-dụng và bổ-sung thủ-cảo cuốn Từ-điển Viết-La của giám-mục Bá-đa-lộc, nêu supra số 18. In xong năm 1838 tại Serampore (Ấn-độ).

Về việc biên-soạn từ-điển này và Từ-điển La-Việt infra số 30 giám-mục Taberd được sự cộng-tác của các chủng-sinh Thìn và Hiền trong giai-doạn đầu và của chủng-sinh Phi-líp-phê Phan văn Minh về sau thụ chức linh-mục, tử-đạo, vinh-phong á-thá nh năm 1900 và hiến-thánh năm 1988.

Chúng ta biết rằng ngày 2 tháng 1 năm 1833 vua Minh-mệnh ban-hành lệnh cấm toàn diện đạo Công-giáo. Cùng số-phận với các cơ-sở tôn-giáo trên toàn quốc, nhà thờ, nhà giám-mục và chủng-viện Lái-thiêu thoát chốc bị triệt-hạ. Giám-mục Taberd bị giam tại chỗ chờ lệnh nhà vua. Ngày 19-2-1833, nhân cơ-hội i Tết Nguyên-Đán Quý-Tỵ (nhằm ngày 20-2-1933) canh-gác dẽ-dài, giám-mục tìm cách đào-thoát đến Thị Nghè rồi tạm lánh sang Xiêm-la qua ngả Châu-đốc, Hà-tiên và Cao-miên.

Đó là sự-thực lịch-sử (xin xem thêm sách LA COCHIN CHINE RELIGIEUSE của L. E. Louvet, Paris, Ernest Leroux xuất-bản, 1885, cuốn II, tr. 7), chứng-tỏ rằng giám-mục Taberd rời Việt-Nam bảy tháng trước khi binh-biến Lê văn Khôi bùng nổ. Thật vậy, binh-biến này xảy ra đêm 5-7-1833 (Xem : MINH-MỆNH chính yếu, q. 13, tr. 20b; việt-nam sử-lược của Trần Trọng Kiêm, ấn-bản 1964, tr. 445). Có nhiều sách xuyên-tac nên chúng tôi thấy cần xác-định lý-do và thời-điểm khiến giám-mục Taberd phải rời khỏi Địa-phận Đàng Trong.

Giám-mục Taberd không kéo dài đời lưu-vong tại Xiêm-la. Năm 1834, giám-mục di-trú tại Singapore, qua năm sau, đến Pinang cử-hành lễ tấn-phong Đức Cha Cuénot được Tòa Thánh bổ-nhiệm làm Giám-mục-phó Địa-phận Đàng Trong. Vì hoàn-cảnh, giám-mục Taberd phải cư-ngụ tại Calcutta (Ấn-độ) và được Tòa Thánh bổ-nhiệm làm Giám-Quản Tông-Tòa Địa-phận Ben

gale (Ấn-độ). Giám-mục Taberd qua đời ngày 31-7-1840 sau khi xuất-bản hai cuốn từ-diển của mình tại Serampore năm 1838.

### ***35. Giám-mục Taberd***

dictionarium latino-anamiticum  
(Từ-diển La-Việt)  
In năm 1838 tại Serampore (Ấn-độ).

### ***36. Thánh Phi-líp-phê Phan văn Minh (1815-1853)***

phi-năng thi-tập  
Tác-giả viết lời PHI-LỘ dịp Lễ Giáng-sinh 25-12-1842 tại Phi-năng (Pinang, Mã-lai-á).  
Xem thi-tập sẽ xuất-bản: cuộc đời thánh-nhân và văn-bản hiệu-dính của Phạm Đình-Khiêm và Võ Long-Tê.

### ***37. Linh-mục Đặng-đức Tuấn (1806-1874)***

tổng-tập thơ-văn  
Võ Long-Tê hiệu-khảo và chú-giải các bản điều-trần dâng vua Tự-đức và thi-phẩm chữ Hán và chữ quốc-ngữ.  
Sẽ xuất-bản.  
Xem infra: Phạm Đình-Khiêm số 206; Lam-giang và Võ Ngọc-Nhã số 227; Võ Long-Tê số 228.

### ***38. Gabriel Aubaret***

vocabulaire françois AIS-ANNAMITE ET ANNAMITE - françois AIS. Bangkok, Imprimerie de la Mission, 1861, XCV + 96 tr.

### ***39. Gabriel Aubaret***

GRAMMAIRE DE LA LANGUE ANNAMITE. Paris, 1864

**40. P.J. B. Truong-vĩnh Ký**

ABRégé de grammaire de la langue annamite.

Sài-gòn, Imprimerie  
Impériale, 1867 in- 8, 131 tr.

**41. Nguyễn-trường Tộ**

tế cấp bát điều (Tám điều cứu gấp)

Điều-trần dâng vua Tự-đức ngày 15-11-1867; Điều thứ t  
ứ, khoản thứ năm chủ-trương trọng quốc-văn và "quốc-  
âm hán-tự".

Dương Quảng-Hàm trích-dịch trong sách nêu supra số 1  
35, tr.341-342.

**42. P.J. B. Truong-vĩnh Ký**

cours pratique de langue annamite

Sài-gòn, Imprimerie Impériale, 1868, 69 tr.  
- Phúc-bản: Sài-gòn, Collège des Stagiaires, 1874

**43. Legrand de la Liraye**

dictionnaire élémentaire ANNAMITE- fran⑥AIS

Xb lần đầu: 1872. Paris Challamel tái-bản, 1874.

**44. Giám-mục Taberd và Giám-mục Theurel**

dictionarium annamitico-latinum

Giám-mục Theurel, có linh-mục Lesserteur cộng-tác, cậ  
p-nhật-hóa từ-diển của Giám-mục Taberd nêu supra số 28. Impr  
imerie de la Mission, Ninh-phú (Kẻ Sờ), 1877.

#### ***45. Giám-mục Caspar***

petit dictionnaire ANNAMITE- fran⑥AIS  
Sài-gòn, Imprimerie de la Mission, 1877

Không chú chữ Hán và chữ nôm. Tác-giả lúc bấy giờ chưa thụ-phong chức giám-mục. Linh-mục Génibrel bổ-sung thành từ-diển nêu infra số 58.

#### ***46. Giám-mục Caspar***

NOTIONS POUR SERVIR À L' étude DE LA LANGUE ANN AMITE

Xb lần đầu: 1878. Tác-giả chưa thụ-phong chức giám-mục khi viết sách này.

Sài-gòn, Imprimerie de la Mission, 1948, in lần thứ 5, k hông đề tên tác-giả. Về phụ-quyền sách này, xin xem tiết-lộ của linh-mục Cadière (Tựa) và của linh-mục André Eb (Tiểu-dẫn) sá ch syntaxe de la langue vietnamienne của linh-mục Cadière, nêu infra số 175.

#### ***47. Janneau***

ESSAI SUR L' ORIGINE DE LA LANGUE ANNAMITE

Đăng BSEI (Bulletin de la Société des Etudes Indochino ises), Sài-gòn, số 3, quý 3 và quý 4 năm 1883, tr. 187-200.

#### ***48. P.J. B. Trương-vĩnh Ký***

grammaire de la langue annamite  
Sài-gòn, C. Guilland et Martinon xb, 1883, 304 tr.

#### ***49. P.J. B. Trương-vĩnh Ký***

petit dictionnaire fran⑥AIS-ANNAMITE  
Sài-gòn, Imprimerie de la Mission, 1884, II+1192 tr.

**50. G. Janneau**

DE L' étude PRATIQUE DE LA LANGUE ANNAMITE VUL  
GAIRE (Rapport)

Đăng BSEI, số 4 đệ nhất lục cá nguyệt 1886.

**51. A. Landes**

notes sur le quốc-ngữ

Đăng BSEI, số 6, đệ nhất lục cá nguyệt 1886.

**52. P.J. B.Nguyễn trọng Quán**

Truyện thầy lazaro phiền

Sài-gòn, J. Limage xb, 1887

**53. Petrus Ký**

ECRITURE EN ANNAM

(Extrait de l' Annam politique et social de Petrus Ký)

Đăng BSEI số 10 đệ nhất lục cá nguyệt 1888, tr. 5-9.

**54. sách gương phước**

(de imitatione christ)

Cố Thủy (M. Pinabel) đã dịch ra tiếng Annam.

In tại Ninh-Phú Đường, 1888, III + 288 tr.

**55. Võ danh**

Thiên tự văn giải âm

Quan-Văn-Đường tàng-bản, khắc in năm 1890.

Soạn theo thể lục-bát:

*Thiên trời, địa đất, vân mây,*

*Vũ mưa, phong gió, trú ngày, dạ đêm,*

*Tinh sao, lợ móc, tường điếm,*

*Huru lành, khánh phúc, tăng thêm, đa nhiều v.v...*

Sách được in nhiều lần, phiên-âm chữ quốc-ngữ và dịch ra tiếng Pháp, thí-dụ:

- nhất thiên tự

Bản in (có dịch ra quốc-ngữ và chữ Pháp)

hiệu Quảng-Thịnh, Hà-nội.

- Thiên tự dài (sic) âm ca

Dịch chữ quốc-ngữ, diển-nghĩa Đại-Pháp mây (sic) tiếng Quảng-đông. Petit vocabulaire chinois-annamite-français composé d'un vocabulaire annamite versifié contenant mille caractères, transcrit en quốc-ngữ annamite et chinois, traduit en français, accompagné de divers index par Edmond Nordemann, 2e édition, Hué, 1905.

### ***56. J. F. M. Génibrel***

VOCABULAIRE ANNAMITE-fran©AIS

Sài-gòn, Imprimerie de la Mission, 1893, XVI + 627 tr.

Tái-bản năm 1906 dưới nhan đề PETIT DICTIONNAIRE ANNAMITE-fran©AIS. Lời ngỏ cùng độc-giả và "vài nhận-xét về ngữ-pháp":

XXVIII tr. Phần từ-điển : 812 tr.

### ***57. Huỳnh (Huỳnh) Tịnh Paulus Của***

đại-nam quắc (Quốc)-âm tự-vị

(hai quyển:I: A-L; II:M-X)

Sài-gòn, Nhà in Rey, Curiol et Cie, I: 1895; II: 1896

### ***58. J. F. M. Génibrel***

DICTIONNAIRE ANNAMITE-fran©AIS

Sài-gòn, Imprimerie de la Mission, 1898, "2e ed. refondue et considérablement augmentée.": Trong bài "Au lecteur" tác

-giả nhận đã khai-dụng từ-điển của giám-mục Caspar, nêu supra số 45.

### **59. Vua Dực-tông**

tự-đức thánh-chế tự-học giải-nghĩa ca

Tu-Thư-Cục Sử-Quán khắc in năm 1898.

Bản phiến-âm và chú-giải, in offset nguyên bản (tập I) c  
ủa Nguyễn Hữu Quỳ, Sài-gòn, 1971, Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-  
Trách Văn-Hóa, xb, Tủ Sách Cổ-Văn Uý-Ban Dịch-Thuật.

### **60. Nguyễn văn San**

đại-nam quốc-ngữ

Văn-Sơn-Đường tàng-bản, khắc in năm 1898.

Trong mục "Nghĩa-Lệ", tác-giả nói đến nguồn-gốc chữ  
nôm như sau: "Liệt quốc ngôn ngữ bất đồng, nhất quốc hữu nhất  
quốc-ngữ. Ngã quốc tự Sĩ-vương dịch Bắc âm, kỳ gian do vị tuờ  
ng chi, như thư cưu bất tri hà điểu, đương đào bất tri hà mộc. Th  
ứ loại thậm đà". Dịch: *Ngôn-ngữ các nước khác nhau, mỗi nước  
có ngôn-ngữ riêng. Nước ta từ đời Sĩ-vương (Sĩ Nhiếp) đã lấy tiế  
ng Bắc-quốc (tức tiếng Tàu) dịch ra tiếng nước ta, trong đó có n  
hiều tên chưa rõ, như thư cưu chẳng biết là chim gì, đương đào c  
hẳng biết là cây gì. Các loại như vậy rất nhiều.*

Phải chăng tác-giả muốn nói đến chỉ-nam phẩm-vụng tư  
ong truyền của Sĩ Nhiếp?

trong thế-kỷ XX

**61. Jean Bonet**

DICTIONNAIRE ANNAMITE-fran©AIS (hai cuốn)  
Paris, Imprimerie Nationale, I: 1898; II: 1900.

**62. Dupla và Nguyễn văn Sanh**

vocabulaire ANNAMITE-fran©AIS  
Đăng BSEI, số 39, đệ nhát lục cá nguyệt 1900, tr. 1-95.

**63. Léopold Cadière**

croyances et dictons populaires de la vallée de nguồn sơn  
Đăng BEFEO (Bulletin de l' Ecole Française d' Extrême-Orient)  
,  
Hà-nội, tập I, 1901, tr. 119-139, 183-207.

**64. Léopold Cadière**

phonétique annamite : dialecte du haut-annam  
Publications de l' Ecole Française d' Extrême-Orient, III  
, Paris, Leroux, 1902.

**65. Léopold Cadière**

monographie de la voyelle finale non-accentuée en annamite et  
en sino-annamite  
Đăng BEFEO, tập IV, 1904, tr.1065-1081.

**66. Léopold Cadière**

la question du quốc-ngữ  
Đăng Revue Indochinoise, Hà-nội, 1904

### **67. Nguyễn văn Vĩnh**

Tự truyện tam quốc chí diển nghĩa (5 quyển) do Phan-Kế-Bính dịch và Nguyễn văn Vĩnh nhuận-sắc, Hà-nội, 1909.

Có câu: "Nước nam ta mai sau này hay dở cũng ở như c hữ quốc-ngữ". Trích theo Dương Quảng-Hàm, số 135, tr. 406. X in đối-chiếu với Phạm Quỳnh, số 238, tr.177: "Trước tôi (Phạm Quỳnh), ông Nguyễn văn Vĩnh tự hồi báo Đăng-Cổ đã hết sức h ô-hào; ông thường nói: "Hậu-vận nước Nam hay dở thế nào là ở chữ quốc-ngữ".

### **68. Nhóm Đông-Kinh Nghĩa-Thục**

văn-minh tân-học sách

Hà-nội, khoảng 1907-1908.

Sách-lược cỗ-động việc "dùng văn-tự nước-nhà" như sau :

"*Gần đây mục-sư người Bồ-dào-nha [sic: 'linh-mục mới đúng và ngoài Bồ-dào-nha còn có người nhiều nước khác nữa '] / áy 26 chữ cái châu Âu phối-hop với 6 âm, 11 vận, đánh vần theo lối hài-thanh mà đọc ra tiếng ta, rất là giản-dị nhanh-chóng. Từ ờng nên một loạt học theo. Phàm người trong nước đi học nên láy chữ quốc-ngữ làm phương-tiện đầu-tiên, để cho trong thời-gia n vài tháng, đàn bà con trẻ cũng đều biết chữ, và người ta có thể dùng quốc-ngữ để ghi việc đời xưa, chép việc đời nay, và thư-tử thì có thể chuốt lời đạt ý. Đó thực là bước đầu-tiên trong việc mở-mang trí khôn vậy".*

Trích dẫn trong "văn-tuyển văn-học 1858-1930", Hà-nội , Nxb Giáo-Dục, 1981, tr. 195.

Theo Khổng Thành-Ngọc trong bài "nhớ a-lich-son đắc-lộ: khi nhìn chú bé đánh vần, tập viết...", đăng báo Công-Giáo v à Dân-Tộc, Sài-gòn, số 798 ngày 17-3-1991, tr. 16-17.

### **69. Textes et documents relatifs à la réforme du quốc-ngữ.**

Hà-nội, Ed. du Gouvernement Général de l' Indochine, 1907

**70. Léopold Cadière**

Monographie de la semi-voyelle labiale en annamite et en sino-anamite

Đăng BEFEO, tập VIII, 1908, tr. 381-481.

**71. Léopold Cadière**

le dialecte du bas-annam, esquisse de phonétique

Đăng BEFEO, tập XI, 1911, tr. 69-110.

**72. Henri Maspéro**

études sur la phonétique historique de la langue annamite. les initiales.

Đăng BEFEO, tập XII, 1912

**73. Jean Przyluski**

les formes pronominales de l' annamite.

Đăng BEFEO, tập XII, 1912

**74. M. Grammont et Lê Quang-Trình**

études sur la langue annamite

Mémoire de la Société Linguistique de Paris. Fascicule IV, t. VII, 1912

**75. Jules Roux**

le triomphe défINITIF EN INDOCHINE DU MODE DE TRANSCRIPTION DE LA LANGUE ANNAMITE à L' AIDE DES

CARACTÈRES ROMAINS OU QUỐC-NGỮ Paris, Bibliothèque de la Revue Indigène, 1912.

**76. Cố Chính Linh**

(linh-mục Albertus Schlicklin, dịch theo bản Vulgate)

kinh thánh : I: 1913, 767 tr. ; II: 114, 735 tr. ; III: 1916, 652 tr.; IV: 1916, 893 tr.  
Ấn-phẩm của Địa-phận Hà-nội.

**77. Phạm Quỳnh**

Cái vấn-đề giáo-dục ở nước nam ta ngày nay: bàn về "học-chính tổng qui" (21-12-1917)

Đảng Nam-phong, tập II, số 12, tháng sáu năm 1917, tr. 323-342.

**78. Cố Chính Linh**

triết-học-khoa  
Hongkong, 1917

**79. Nguyễn Háo-Vĩnh**

thư ngỏ cho ông chủ-bút nam-phong

Đảng Nam-Phong, tập III, số 16, tháng 10 năm 1918, tr. 198-209.

**80. Nguyễn Bá Trác**

Mấy lời ngỏ lại cùng ông Ng. H. V.

Đảng Nam-Phong, tập III, số 17, tháng 11 năm 1918, tr. 256-258.

**81. Trần v. Đ. một người Nam-ky**

trả lời cái thư ngỏ cho chủ-bút nam-phong của thày Ng. H. V.  
Đăng Nam-Phong, tập III, số 17, tháng 11 năm 1918, tr. 259-267.

### ***82. Nguyễn Như Nông***

thơ cực chặng đã hỏi Nam-phong  
Đăng Nam-Phong, tập III, số 18, tháng 11 năm 1918, tr. 381-382.

### ***83. Chu Lang-Vân***

tù từ mà nói : đáp ng.h.  
Đăng Nam-Phong, tập III, số 18, tháng 12 năm 1918, tr. 382-383.

### ***84. Phạm Quỳnh***

tiếng an-nam có cần phải hợp-nhất không? đã nên làm từ-diển a n-nam chưa?

Đăng Nam-Phong, tập III, số 18, tháng 12 năm 1918, tr. 320-326.

### ***85. Thân Trọng Huề***

cũng vì ông Ng. H. V.  
Đăng Nam-Phong, tập IV, số 19, tháng giêng năm 1919, tr. 17-18.

### ***86. Nguyễn Văn Ngọc***

tiếng dùng trong quốc-văn  
Đăng Nam-Phong, tập IV, số 19, tháng giêng năm 1919, tr. 37-39.

***87. Phạm Quỳnh***

bàn về sự dùng chữ nho trong văn quốc-ngữ  
 Đăng Nam-Phong, tập IV, số 20, tháng hai năm 1919, tr.  
 . 83-97.

***88. Nguyễn Bá Trác***

nói ngay cũng phải dìu lời  
 (Nhân dịp đáp lại Ng. H. V. )  
 Đăng Nam-Phong, tập IV, số 20, tháng giêng năm 1919,  
 tr. 97-99.

***89. Dương Quảng-Hàm***

bàn về tiếng annam  
 Đăng Nam-Phong, tập IV, số 22, ngày 22-4-1919, tr. 28  
 7-297.

***90. Phạm Huy-Hổ***

việt-nam ta biết chữ hán từ thời nào?  
 Đăng Nam-Phong, tập V, số 29, tháng 11 năm 1919, tr.  
 416-419.

Đề ra thuyết có chữ nôm từ thời Hồng-Bàng:

"*Thiết tưởng người Việt biết chữ Hán ngay từ khi họ Hồ  
 ng-Bàng mới dựng lên nước. Vì hiệu nước, tên vua 18 đổi vua, t  
 ên bô đổi Hùng, cũng như tên làng hay di-tích đổi Hùng đều dùn  
 g chữ Hán cả.*

"*Có người cho rằng, các danh-hiệu ấy đổi xưa đều bằng  
 tiếng nôm, sau mới đổi ra chữ Hán. Nói thế thì không am hiểu t  
 ôn-giáo, phong-tục nước nhà. Nước ta thận-trọng nhất là việc đe  
 bài vị thần. Nay xem các bài vị các vị thần đổi Hùng có nhiều d  
 uệ-hiệu bán tự bán nôm, có vị nôm-na quá, như: Ông Cổng, Ông*

*Chán, Chàng Cả, Chàng Hai v.v.... . Những tên nôm ấy, nếu muốn đổi ra chữ Hán, thì có khó gì, thế mà các vần-đề hiệu, lịch, tiền, sắc phong, vẫn cứ để nguyên, không dám thay đổi một nét. Như thế lại biết thêm được rằng chữ nôm ta cũng sinh ra từ thời bấy giờ".*

### **91. Tản-Dà Nguyễn Khắc-Hiếu**

lên sáu

Hà-nội, 1919 (?). Phạm Quỳnh điểm sách trong mục "Giới-Thiệu Sách Mới", Nam-Phong, tập IV, số 23, tháng 5 năm 1919, tr.422-424.

"Sách quốc-ngữ/ Chữ nước ta/ Con cái nhà/ Đều phải học" (TD)

### **92. E. Souvignet**

les origines de la langue annamite

Hà-nội, Imprimerie d' Extrême-Orient, 1922 và 1924.

### **93. Giám-mục Đ. Hồ Ngọc-Cẩn**

văn-chương thi-phú an-nam - littérature et prosodie

Tác-giả chưa thụ-phong giám-mục khi viết tác-phẩm này.

Hongkong, Imprimerie de la Société des Missions Etrangères de Paris, 1923, in lần thứ hai (in lần đầu năm?), 266 tr.

### **94. Phạm Quỳnh**

LÀM VĂN

Đăng Nam-Phong, tập XII, số 67, tháng giêng năm 1923, tr. 18-20.

### **95. Phạm Quỳnh**

bài diễn-thuyết đọc tại hội khai-trí tiến-đức dịp lê kỷ-niệm cụ tiê n-diễn ngày 8-9-1924.

Đặng Nam-Phong, tập XV số 91-94.

Có câu: "Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nư ớc ta còn; còn non còn nước còn dài, có gì mà lo, có gì mà sợ".

### ***96. Phạm Quỳnh***

học cổ-diển có lợi thế nào?

Bài khai-giảng khoa Hán-Việt Văn-Chương ở Trường C ao-Học Đông-dương, Hà-nội, ngày 25-8-1924. Dịch nguyên-văn Pháp-ngữ.

Đặng Nam-Phong, tập XV, số 88, tháng năm 1924, tr. 179-301.

### ***97. lexique des termes de religion (droit, philosophie etc. ):***

trong Travaux de la Commission des Prières tenue à Hu é du 28 avril au 18 mai 1924, Imprimerie de Qui-nhơn, 1924.

### ***98. Phạm Quỳnh***

khảo về chữ quốc-ngữ

Đặng Nam-Phong, tập XXI, số 122, tháng 10 năm 1927, tr. 327-339.

### ***99. Nguyễn văn Kiêm (hiệu Trọng-toàn)***

bảo-tôn nam-ngữ

Đặng Nam-Phong, tập XXI, số 122, tháng 10 năm 1927, tr. 368-380.

Có câu: "Có duy-trì khoa Việt-văn mới giữ-gìn cốt-cách người Nam".

### **100. Georges Cordier**

DICTIONNAIRE ANNAMITE-fran® AIS à l' usage des élèves  
et des annamitisans  
Hà-nội, 1930, Imprimerie Tonkinoise, in-8, 1433 tr.

### **101. Nguyễn văn Mai** (1858-1946, tự Tiêu-cao, hiệu Lô-giang)

lô-giang tiêu-sử

Tự viết năm 1927. Tiêu-sử viết bằng Hán-văn làm di-c  
húc cho miêu-duệ, ghi nhiều sử-sự quan-trọng từ năm sơ sinh 18  
58 đến năm 1932 thì ngưng viết, kể là năm hoàn-thành tác-phẩm

Bản dịch của Nguyễn Hy-Xuốc, in ngày 7-6-1961, ruột  
ronéo, bìa in typ.

Năm 1897, trong lúc sung chức quản-giáo tiên-khởi Tru  
ờng Quốc-Học Huế, tác-giả đã ra bài làm thêm cho học-sinh: "Ta - lời cụ Tiêu-cao - hỏi các học-sinh ai có nhớ những câu ca-d  
ao xưa ở các nơi thì dùng chữ quốc-ngữ biên tập cho ta xem. Ai  
tập được nhiều thì có thưởng. Ta sau này làm được pho việt-nam  
phong-sử cũng nhờ đó." (Bản dịch tr. 92).

Một chứng-tử về chữ quốc-ngữ vào năm 1897 tại Huế.

### **102. Tây-dương P. Hue**

petit passe-partout de la presse sino-anamite - Hán-Việt khan ti  
ểu linh-dược

Hà-nội, Imprimerie de la Mission, 1931, XIV + 698 tr.

### **103. Tây-dương P. Hue**

recueil des caractères du petit passe-partout suivant l' ordre alph  
abétique et tonique.

Hà-nội, Imprimerie de la Mission, 1931, IV+88 tr.

***104. Phạm Quỳnh***

bản về Quốc-học

Đăng Nam-Phong, tập XXVIII, số 163, tháng 6 năm 1931, tr. 512-515.

***105. Bùi Kỷ***

quốc-văn cụ-thể

Hà-nội, Tân Việt-Nam Thư-xã, 1932  
Sài-gòn, Tân-Việt xb, 1956, in lần thứ ba sửa-chữa cẩn-thận

***106. Đào-duy Anh***

giản-yếu hán-việt từ-diển

5.000 đơn-tự, 40.000 từ-ngữ. Hiệu-đính-giả: Hân-mạn-ử (Phan Bội-Châu) và Giao-tiêu. Đề từ của Hân-mạn-ử viết tại Huế ngày 1-3-1931. Lời tác-giả cẩn chí: Vì sao có sách này? Ấn-bản kỳ đầu: 1932, Nhà in Tiếng Dân, Huế (q.I); Nhà in Lê văn Tân, Hà-nội (q.II).

Paris, Nxb Minh-Tân tái-bản bằng kỹ-thuật chụp hình đóng chung thành một quyển. Lời của Nguyễn Ngọc-Bích chủ-trư ơng nxb Minh-Tân: "Thơ công-khai gởi anh Đào-duy Anh, tác-giả bộ Hán-Việt Từ-Điển" viết năm 1949. In xong tháng 11 năm 1951 tại Imprimerie M. Arnaud et Cie, 23, 25, 25 rue de Lunéville, Saint-Quentin, Aisne.

***107. Hội Khai-Trí Tiến-Đức***

viết-nam từ-diển

Hà-nội, Imprimerie Trung-Bắc Tân-Vân, in từng tập từ 1931 đến 1939, 663 tr. in hai cột.

***108. Sớ-cuồng Lê Dur***

### Chữ nôm với Quốc-ngữ

Đặng Nam-Phong, tập XXX số 172, tháng 5 năm 1932,  
tr. 495-497.

Thuyết về nguồn-gốc chữ nôm như sau:

"Lấy ý riêng của tôi xét ra, thì đương thời ta học sách ch  
ữ Tàu, thầy dạy hay học-trò học, thế nào cũng phải lấy tiếng nướ  
c ta mà giải-thích mới có thể hiểu: lại cần phải có một thứ chữ gì  
để làm phù-hiệu, ghi cho dễ nhớ. Nhân vậy, Sĩ-vương (Sĩ Nhiếp  
) mới lựa những thứ chữ Hán nào phát-âm như tiếng ta, để làm p  
hù-hiệu, âm cài tiếng chữ Tàu; học trò học sách mà muốn nhớ ti  
ếng chữ Hán, thì cũng phải nhớ lấy tiếng chữ Hán, hay là thứ tiế  
ng chữ Hán khác, âm vào để cho khỏi quên, nhưng vì dùng chữ  
Hán cũng không âm hết được thứ tiếng của mình, tỏ hết ý mình,  
nhân vậy mới lựa lấy một nửa cái hình chữ Hán và một nửa  
chữ Hán khác, hợp lại thành chữ, hoặc dùng tiếng, hoặc dùng ng  
hĩa, hoặc cùng ý hội, đem mà làm phù-hiệu, dịch cái tiếng của ta  
: đây là một nguyên-do bày ra tiếng chữ nôm..., đúng như ý-kiến  
của Văn-đa cư-sĩ đã nói": .

### 109. Sở-cuồng Lê Dư

#### nguồn-gốc văn-học nước nhà và nền văn-học mới

Đặng Nam-Phong, tập XXXIII số 190, tháng 11 năm 19  
33, tr. 399-408.

Nguyễn văn Vĩnh muốn thay năm dấu bằng năm chữ, L  
ê Dư chủ-trương bỏ năm dấu.

### 110. Biểu Cản

#### Hán-Việt thành-ngữ

lexique d' expressions sino-annamites usuelles

Tựa Phạm Quỳnh

Chú-giải tiếng Pháp và nhiều thí-dụ.

Hà-nội, Imprimerie Lê văn Tân, 193, XIV + 580 tr.

Sài-gòn, Phủ Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa tái-bản, 1971,  
XV+17- 630 tr.

**111. Trần mạnh Đàn**

quốc-ngữ đính-ngoại  
Hà-nội, Đông-Kinh Án-Quán. 1934.

**112. Nguyễn văn Liên**

la langue annamite dans ses tendances actuelles  
Đăng BSEI, tập IX số 3, quý ba năm 1934, tr. 63-73.

**113. Phan văn Hùm**

dấu hỏi dấu ngã  
Đăng Phụ-Nữ Tân-Văn, Sài-gòn, số 251 ngày 26-7-193  
4.

**114. Georges Cordier**

DICTIONNAIRE fran@AIS-ANNAMITE  
Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1934-1936, ba quyển.

**115. M. Grammont**

la musique des mots annamites  
(recherches expérimentales sur la prononciation du cochinchinois)  
Thông-báo của M. Grammont. Gatard trích dẫn và bình-  
luân.  
Đăng BSEI, tập XI, số 3, quý ba năm 1936, tr. 71-90.

**116. Gatard**

la musique des mots annamites (note additionnelle)

Đăng BSEI, tập XI, số 4, quý bốn năm 1936, tr. 162-163.

### **117. Lê văn Nựu**

khảo-luận về tương-lai tiếng Việt,  
trúng Giải Nhì đồng hạng cuộc thi văn-chương do báo "La Patrie Annamite (Hà-nội) tổ-chức".

Đăng báo La Patrie Annamite số 128 ra ngày 21-12-1936 và tiếp theo.

- In thành sách với nhan-đê essai sur l'évolution de la langue annamite và Thư-Tựa của Phạm Quỳnh: Qui-nhơn, Editions du Cercle de Quinhon, 1942.

### **118. Hoàng-xuân Hãn**

khảo-luận về tương-lai tiếng Việt,  
trúng Giải Nhì đồng hạng cuộc thi văn-chương do báo La Patrie Annamite (Hà-nội) tổ-chức.

Đăng báo La Patrie Annamite số 146 ra ngày 2-5-1936 và tiếp theo.

### **119. Edward C. Chodzko**

khảo-luận về tương-lai tiếng Việt,  
trúng Giải Tư cuộc thi văn-chương do báo La Patrie Annamite (Hà-nội) tổ-chức.

Đăng báo La Patrie Annamite số 156 ra ngày 11-7-1936 và tiếp theo.

### **120. Đào-duy Anh**

pháp-việt từ-diển (Chú thêm chữ Hán)  
DICTIONNAIRE françois AIS-ANNAMITE  
(avec transcription en caractères chinois des termes sino-annamites).

Tựa của tác-giả đề ngày 3-5-1936.

Hà-nội, Imprimerie Lê văn Tân, 1936, 1958 tr.

Paris, Nxb Minh-Tân tái-bản theo phương-pháp chụp-hì nh, in xong tháng 7 năm 1952 tại Imprimerie M. Arnaud et Cie, Saint-Quentin. Tĩnh-từ "annamite" trong nhan-đè đổi thành "viet namien".

### ***121. Gustave Hue***

DICTIONNAIRE ANNAMITE-CHinois-fran⑥AIS

Hà-nội, Imprimerie de la Mission, 1937, 4-1199 tr,

Xem supra các số 75, 76.

### ***122. Trần Cảnh-Hảo***

học tiếng nam

Sách dùng trong các trường Tiểu-học Cao-đẳng Đông-P háp.

Huế, Imprimerie du Mirador, 1938

Sách soạn theo chương-trình lớp đệ nhất niên Tiểu-học Cao-đẳng.

### ***123. Nguyễn Triệu-Luật***

một ý-kiến thô-sơ về cách biến-chế văn-tự

Đăng tạp-chí Tao-Đàn, Hà-nội, số 1, 1939

### ***124. Nguyễn Triệu-Luật***

một cách để gây cho dân-tộc ta một cái nguyên-tắc tinh-thần  
Đăng tạp-chí Tao-Đàn, Hà-nội, số 6, 16-5-1939, tr. 486-494.

Nguyên tắc viết họ và tên.

### ***125. Nguyễn Định***

luật hỏi ngã

Đăng tạp-chí Tao-Đàn, Hà-nội, số 8, 1939

### *126. Nguyễn-Trần Mô*

nam-hoa tự-điển (Hơn 10.000 chữ)

Tựa của tác-giả (tr. 5-6) viết ngày 22-12-1940, 392 tr. (Mất tờ bìa nên không rõ nơi và năm in).

Các tiếng Hán-Việt khởi đầu D đều ghi R.

### *127. Trần trọng Kim cùng làm với Phạm-duy Khiêm và Bùi Kỷ*

Việt-Nam văn-phạm

Hà-nội, Lê Thăng xb, Imprimerie du Nord, 1940, 234 tr.

Sài-gòn, Tân-Việt xb, in lần thứ ba "xem lại và sửa lại cẩn-thẬn, kđn: "Tự" trong "danh-Tự động-Tự v.v..." đổi là "TÙ".

- Ân-bản tiếng Pháp mang nhan-đỀ là "GRAMMAIRE ANNAMITE"

### *128. Nguyễn văn Tố*

le P. alexandre de rhodes et la transcription du Quốc-ngữ

Đăng tuần-san minh-họa Indochine, Hà-nội, số 41, ngày 2-6-1941.

### *129. Bùi Kỷ, Nguyễn Quang-Oánh và Trần trọng Kim*

tiểu-học quốc-âm văn-phạm giáo-khoa-thư

Hà-nội, Lê Thăng xb, 1942.

### *130. Nguyễn Đống-Chi*

Việt-Nam cổ-văn-học sử

Hà-nội, Hàn Thuyên xb, 1942

Sài-gòn, Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa  
tái-bản, 1970, 450 tr.

### *131. Hoàng-xuân Hãn*

danh-từ khoa-học  
(Toán, Lý, Hóa, Cơ, Thiên-văn)  
Ấn-bản đầu, Hà-nội, 1942  
Sài-gòn, Vĩnh-Bảo, in lần thứ hai, 1948, XLIX+191 + V.

### *132. Léopold Cadière*

souvenirs d'un vieil annamitisan  
Đăng nhiều kỳ trong tuần-san minh-họa Indochine,  
Hà-nội, các năm 1942-1944.

### *133. Lê Ngọc-Trụ*

luật tứ thịnh và luật hỏi ngã  
Đăng tập Kỷ-Yếu Hội Khuyến-Học Nam-Việt,  
Sài-gòn, tháng giêng 1943.

### *134. Phan văn Hùm*

để cho người Việt phương nam phân-biệt hỏi ngã  
Đảng báo Thanh-niên, Sài-gòn, số 38 ngày 26-8-1944.

### *135. Dương Quảng-Hàm*

Việt-Nam văn-học sử yếu  
Hà-nội, Nha Học-chính Đông-Pháp xh, 1944  
Xem: "Các giáo-sĩ. Cố Alexandre de Rhodes. Việc  
sáng-tác chữ quốc-ngữ", tr. 176- 183.

### *136. Đào trọng Đủ*

bàn góp về nguồn-gốc tiếng Việt-Nam  
Đăng tạp-chí Tri-Tân, từ số 129 tháng 2 năm 1944  
và kế tiếp.

### ***137. Thượng-tọa Mật-thể***

Việt-Nam phật-giáo sử-lược

Hà-nội, Tân-Việt xb, 1944, 290 tr.

Trong bài thơ "Sơn Trung tặng Nhật-Nam tảng"  
của thi-sĩ Trương Tịch đời Đường (trang 102) có  
hai câu kết:

Thời phùng Nam-hải khách,  
Man ngữ vấn thùy gia?

Thượng-tọa Mật-thể dịch:

*Khi gặp khách Nam-hải,  
Tiếng Mường biết hỏi ai?*

Một chứng-tích liên-hệ giữa tiếng Việt và tiếng Mường.

### ***138. Nguyễn Hữu-Quán và Lê văn Căn***

danh-từ thực-vật

Huế, 1945

### ***139. Louis Malleret***

note sur le dictionnaire de mgr taberd publié au bengale en 1938  
Đăng BSEI, tập XXIII số 1, quý 1 năm 1948, tr. 81-88.

### ***140. Mlle Suzanne Karpalès***

(Traduit de l' anglais par H. Berland)

notre relative à des documents inédits sur le dictionnaire latin-an  
namite de mgr taberd, imprimé au bengale (1836-1840)

Đăng BSEI, tập XXIII số 1, quý 1 năm 1948, tr. 73-79.

**141. Lê văn Lý**

le parler vietnamien. Sa structure Phonologique et morphologique fonctionnelle. Esquisse d'une grammaire vietnamienne.

Luận-án Tiến-sĩ Quốc-gia đệ-trình Đại-học Sorbonne.  
Paris, Hương-Anh xb, 1948, 240 tr.

**142. André G. Haudricourt**

l' originalité des particularités de l'Alphabet vietnamien  
Đăng tạp-chí Dân Việt-Nam số 3, Hà-nội, 1949, tr. 61-68.

**143. Võ Long-Tê**

xây-dựng quốc-ngữ và quốc-học  
Diễn-thuyết ngày 4-9-1949 tại Huế dịp Khai-mạc Học-hội Giáo-viên dưới quyền chủ-tọa của Ông Giám-đốc Học-chánh và Văn-hóa Trung-Việt.

Đăng hai kỳ trong Tinh-Hoa Văn-Tập, Huế, I: số 1, tháng 1 năm 1950, tr. 6-8; II: số 2, tháng 2 năm 1950, tr. 32-37.

**144. Bùi Đức-Tịnh**

những nhận-xét về văn-phẩm Việt-Nam  
Sài-gòn, Đại-Chúng xb, 1949

**145. Đào văn Tiến**

danh-từ khoa-học  
(Vạn-vật-học, sinh-lý, động-vật, thực-vật, địa-chất... )  
Tựa của Hoàng-xuân Hãn  
Paris, Minh-Tân xb, 1950, 108 tr.

**146. Long-diễn Nguyễn văn Minh**

viết-ngữ tinh-nghĩa từ-điển, 2 tập  
Hà-nội, Quảng-Vân-Thịnh xb, I: 1950; II: 1953

**147. Phạm Xuân-Thái**

danh-từ hiện-đại và triết-học  
Sài-gòn, Tú Hải, xb, 1950

**148. Trần văn Khải**

nguyên-tắc hỏi ngã. chánh-tả thông-lệ  
Sài-gòn, Thanh-Trung Thư-Xã, 1950, 82 tr.

**149. Nguyễn Giang**

cách đặt câu  
Hà-nội, 1950

**150. François Martini**

l' opposition nom et verbe en vietnamien et en siamois.  
Đăng Bulletin de la Société de Linguistique de  
Paris, số 132, 1950, tr. 183-196.

**151. André G. Haudricourt**

les consonnes préglottalisées en indochine  
Đăng Bulletin de la Société de Linguistique de  
Paris, số 46, 1950, tr. 172-182.

**152. Lê Ngọc-Trụ**

chính-tả viết-ngữ, 2 quyển: I/ phần vận. II/ phần thịnh.

Sài-gòn, Nxb Nam-Việt, I: 1951, 130 tr. ; II: 1951, 144 tr.

In lần thứ hai: Sài-gòn, Nxb Trường Thi, 1960 in chung một quyển.

### **153. Georg Schurhammer**

annamitich xavierus literatur

Trong quyển Missions Wissenschaftliche Studien, Aix-la-Chapelle, 1951.

Bản dịch của Trương-bửu Lâm và Đỗ văn Anh; "Nền văn chương về Phanxicô Xaviê tại Việt-Nam", đăng Việt-Nam Khoa-Cổ tập-san, Sài-gòn, số 2, 1960, tr. 143-171.

### **154. M. B. Emeneau**

Studies in vietnamese (anamese) grammar

University of California Press, Berkelez and Los Angeles, 1951.

### **155. Đào văn Tập**

từ-diển Việt-Nam phổ-thông

Sài-gòn, Vĩnh-Bảo xb, 1951

### **156. André G. Haudricourt**

les voyelles brèves du vietnamien

Đăng Bulletin de la Société de Linguistique de Paris, số 48, 1952.

### **157. Bùi Đức-Tịnh**

văn-phạm Việt-Nam

Sài-gòn, Phạm văn Tươi xb 1952

- Tái-bản có sửa-chữa và thêm phần ngôn-ngữ-học:  
Sài-gòn, Khai-Trí xb, 1966.

### ***158. Thanh-nghị***

Viet-Nam tân-từ-diển, 2 quyển  
Sài-gòn, Thời-Thế xb, 1952, 1669 tr.

### ***159. Nguyễn Bạt-Tuy***

một vấn-đề về học âm lòi: Bàn về tiếng bappId và tiếng trắc.  
Đảng Kỷ-Yếu Hội Khuyến-Học Nam-Việt, Sài-  
gòn, tháng giêng 1952.

### ***160. Đào Đăng-Vỹ***

pháp-viết từ-diển  
DICTIONNAIRE fran©AIS-ANNAMITE  
Trọn bộ hai quyển  
Huế, Tao-Đàn xb, 1952

### ***161. Đào trọng Đủ***

ca-dao toán-học  
Sài-gòn, Vĩnh-Bảo xb, 1952

### ***162. Giám-mục Phạm Ngọc-Chi***

phúc-âm dẫn-giải  
In lần đầu: I (273 tr.); II (314 tr.)  
Bùi-chu, Tủ Sách Liên-Chủng-Viện, 1952  
Sài-gòn, Tủ Sách Ra Khoi, in lần thứ ba thành một  
cuốn, 1959, 592 tr.

### ***163. Hoàng-xuân Hân***

girolamo majorica, ses oeuvres en langue vietnamienne CONSE  
RVÉES à la bibliothèque nationale de Paris.

Đăng trong Archivum Historium Societas Iesus, tập XX  
II, 1953

**164. André G. Haudricourt**

la place du vietnamien dans les langues austroasiatiques  
Đăng Bulletin de la Société de Linguistique de  
Paris, số 49, 1953

**165. Emile Gaspardonne**

le lexique annamite des minh  
Đăng Journal Asiatique, số 241

**166. Ban Giáo-su Đại-chủng-viện Bùi-chu**

danh-từ thần-học và triết-học  
Hà-nội, Trí-Đức Thư-Xã, Tủ Sách Liên-Chủng-Viện, 19  
53

**167. André G. Haudricourt**

de l' Origine des tons en vietnamien  
Đăng Journal Asiatique, số 242, 1954, tr. 69-82

**168. Đào Đăng-Vỹ**

pháp-việt từ-diển (loại giản-yếu)  
DICTIONNAIRE fran@AIS-vietnamien (réduit)  
Sài-gòn, Imprimerie Hồng-Phát, Chợ Lớn, 1954.

**169. Phan Khôi**

viết-ngữ nghiên-cứu  
Hà-nội, Nxb Văn-nghệ, 1955

**170. Vũ văn Mẫu, Nguyễn văn Trác và Đào văn Tập**

DICTIONNAIRE fran@AIS-vietnamien des sciences Juridiques,  
politiques et économiques (3 quyển)  
Sài-gòn, 1955

**171. P. J. Honey**

WORD CLASS IN VIETNAMESE

Đăng Bulletin of the School of Oriental and African Studies, q. XVIII, phần 3, 1956, tr. 534-544.  
Đăng lại Văn-Hóa Á-Châu, Sài-gòn, số 10 tháng 1 năm 1956, tr. 61-68.

Trình-bày bằng tiếng Việt tại Sài-gòn trong buổi nói ch  
uyện tại Đại-học Văn-khoa ngày 29-2-1958 dưới nhan-đê:  
Vài nhận-xét về văn-phẩm Việt-Nam.  
Văn-bản tiếng Anh và tiếng Việt in trong tác-phẩm tập-thể nêu i  
nfra số 219, tr. 11-25 và tr. 64- 72.

**172. Bùi Đức-Tịnh**

văn-phẩm cho các lớp trung-học  
Sài-gòn, Vĩnh-Bảo xb, 1956  
- Tái-bản, "sửa-chữa và thêm phần ứng-dụng" dưới nhan  
-đê:  
"văn-phẩm Việt-Nam giản-dị và thực-dụng"  
Sài-gòn, Trung-Tâm Học-Liệu Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục xb, 1968  
(sic: bìa trước, trang nhan-đê ghi: 1967).

**173. Hoàng-xuân Hân**

**lời mở đầu**

Viết dịp "Mùa xuân năm Đinh-Dậu (1957)"; (tr. 5-7) dà nh cho ấn-bản lần thứ ba Mai-Đình-Mộng-Ký của Nguyễn-huy Hỗ do Hoàng-xuân Hãn biên-tập và trích dẫn, Nghiêm Toản chú -thích, Sài-gòn, Trường Thi xuất-bản, 64 tr. (In lần đầu: 1943 tro ng báo Thanh-Nghị, Hà-nội; in lần thứ hai: 1951, Nxb Sông Nhị , Hà-nội).

**174. P. Pencolé**

dictionnaires vietnamiens

Đăng hai kỳ trong Bulletin de la Société des Missions ét rangères de Paris, Hongkong:  
I: số 99, tháng 2 năm 1957, tr. 127-140; II: số 100, tháng 3 năm 1957, tr. 211-227.

**174 bis. Eugène Gouin**

DICTIONNAIRE VIETNAMIEN-CHINOIS-fran® AIS  
Sài-gòn, 1957, Imprimerie d' Extrême-Orient.

**175. Léopold Cadière**

syntaxe de la langue vietnamienne

Paris, Publications de l' école française d' Extrême-Orient XLII, 1958, 209 tr.

**176. Thanh-lãng**

biểu nhất-lâm văn-học cận-đại, tập I  
Sài-gòn, Tự-Do xb, 1958

**177. Võ Long-Tê**

hoài-niệm cố Cả (Père Léopold Cadière)  
Đăng nguyệt-san Nguồn Sống, Huế, số 1, 15-7- 1958.

### ***178. Nguyễn Khắc-Xuyên***

LE CATÉCHISME EN LANGUE VIETNAMIENNE ROMANI  
SÉE DU PÈRE ALEXANDRE DE RHODES, S. J.  
Luận-án trình Đại-học-đường Gregoriana, Rome,  
1958.

### ***179. Trần văn Tuyên, Nguyễn văn Trung, Đào văn Tập, linh-mục Xuân (Corpet) và linh-mục Cao văn Luận***

danh-tù triết-học  
Huế, Đại-học Huế xb, 1958

### ***180. Hoàng-xuân Hãn***

một vài văn-kiện bằng quốc-âm tàng-trữ ở âu-châu  
Đăng tạp-chí Đại-Học, Huế, số 10 tháng 1 năm 1959

### ***181. Phạm Đình-Khiêm***

người chứng thứ nhất: thầy giảng anrê phú-yên, tiên-khởi tử-đạo  
(1625-1644).

Lịch-sử tôn-giáo chính-trị Miền Nam đầu thế-kỷ  
XVII. Sài-gòn, Tinh-Việt xb, 1959, 260 tr.

### ***182. Phạm Xuân-Thái***

một ý-kien về vài nhận-xét văn-phạm Việt-Nam của ông P. J. H  
ONEY  
Đăng tạp-chí Văn-Hóa Á-Châu, Sài-gòn, số 13  
tháng 4 năm 1959, tr. 70-80.  
In trong tác-phẩm tập-thể infra số 219, tr. 73- 82.

**183. Nguyễn Bạt-Tụy**

ngôn- ngữ- học Việt-Nam  
Sài-gòn, Ngôn-Ngữ xb, 1959

**184. Lê Ngọc-Trụ**

viết- ngữ chính-tả tự-vị  
Sài-gòn, Thanh-Tân xb, 1959; Khai Trí tái-bản 1972

**185. Nguyễn Khắc-Xuyên**

giáo-sĩ a- lịch-sơn đắc-lộ và chữ quốc- ngữ  
Diễn-thuyết tại Sài-gòn. Đăng Việt-Nam Khảo-Cổ  
Tập-San, Sài-gòn, số 2, 1960 tr. 75-107.

**186. Nguyễn Khắc-Xuyên**

chung quanh vấn-đề thành-lập chữ quốc- ngữ năm 1645  
Đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, Sài-gòn, số 48, tháng  
1-2 năm 1960, tr. 1- 14.

**187. Lê Hữu-Mục** (phiên-dịch và giới-thiệu)

lĩnh-nam chích-quái  
Sài-gòn, Khai-Trí xb, 1960

**188. Lê Hữu-Mục** (phiên-dịch và giới-thiệu)

viết-điện u-linh tập  
Sài-gòn, Khai-Trí xb, 1960

**189. Bửu Cầm**

nguồn-gốc chữ nôm

Đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, Sài-gòn, số 59, 1960

**190. *Bưu Cầm***

ưu-diểm và khuyết-diểm của chữ nôm

Đăng Việt-Nam Khảo-Cổ Tập-San, Sài-gòn, số 1,  
1960, tr. 50 và tiếp theo

**191. *Võ Long-Tê***

sự-nghiệp vân-chương của alexandre de Rhodes

Đăng Nguyệt-San Nguồn Sống, Huế, số 28, 15-10-  
1960

**192. *Lê Ngọc-Trụ***

viết-ngữ chánh-tả tự-vị

Sài-gòn, Thanh-Tân xb, 1959, XXVIII + 512 tr.

Tái-bản lần thứ nhất, có sửa-chữa và bổ-túc: Sài-  
gòn, Khai-Trí, 1972, XII + XXVIII + 706 tr.

**193. *Lãng-nhân (Phùng Tất-Dắc)***

chơi chữ

Sài-gòn, Nam-Chi Tùng-Thư, 1961, 199 tr., 15, 50 x 21  
cm, Nguyễn Doãn-Vượng trình-bày bìa.

**194. *Thanh-lãng***

những chặng đường cửa chữ quốc-ngữ

Đăng tạp-chí Đại-Học, Huế, số 1 tháng 2 năm  
1961, tr. 6-36.

**195. *Maurice Durand***

les impressifs en vietnamien  
Đăng BSEI, tập XXXVI, số 1, quý 1 năm 1961

**196. Georges Coedès**

les peuples de la péninsule indochinoise  
Paris, Dunnot ed., 1962

**197. Dr Reynaud**

études des phonèmes vietnamiens par confrontation entre le vietnamien et quelques dialectes des hauts-plateaux du sudvietnam  
Đăng BSEI, tập XXXVII, số 2, quý 2 năm 1962,  
tr. 121-259.

**198. David Thomas**

ON DEFINITION THE "WORD" IN VIETNAMESE

Đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, Sài-gòn, tập XI, số 5, tháng 5 năm 1962, tr. 519-523 với bản dịch của Nguyễn Đình-Hòa: th ế nào là một tiếng trong việt-ngữ ?, tạp-chí đã dã, số 7-8, năm 1962, tr. 773- 777.

In trong tác-phẩm tập-thể nêu supra số 219, trang 26-31, với bản dịch của Nguyễn Đình-Hòa thượng-dã, tr. 83-87.

**199. Arthur Colin Day**

FINAL CONSONANTS IN NORTHERN VIETNAMESE

Đăng Việt-Nam Khảo-Cổ Tập-San Sài-gòn, số 3, 1962.  
Ấn-bản riêng, 22 trang.

**200. Trần văn Khê**

la musique vietnamienne traditionnelle

Paris, 1962, Annales du Musée Guinet, Bibliothèque d'études, tập LXVI, Presses Universitaires de France, 384 tr. 8 tr. tranh-ảnh.

Vẽ thính trong tiếng Việt, xem tr. 278-289.

### **201. Gérard Gagnon (Cha Nhân)**

thánh-kinh, 4 quyển

Lịch-Sử: 1963, 1009 tr.; Triết-Minh: 1963, 628 tr.; Nhật-Tu Thánh-Vịnh: 1964, 501 tr.; Phúc-Âm-Thư: 1964, 388 tr. Đà-lạt, Thánh-Tâm Biệt-Thự xb.

### **202. Placide Tân-Phát**

méthodes de catéchèse et de conversion  
du père alexandre de rhodes

Luận-án Tiến-sĩ Thần-học tại Đại-Học Công-Giáo  
Paris, 1963

### **203. Laurence C. Thompson**

#### THE PROBLEM OF WORD IN VIETNAMESE

Bài viết cho tập-san Word năm 1960 nhưng đến năm 1963 mới in. In trong tác-phẩm tập-thể nêu supra số 219, tr. 32-48 với bản dịch của Vũ và Nguyễn Đình-Hòa (sđd tr. 9): vấn-đề từ trong viet-ngữ, tr. 88-99.

### **204. Trương văn Chình và Nguyễn Hiến-Lê**

khảo-luận về ngữ-pháp Việt-Nam

Tựa của linh-mục Cao văn Luận  
Huế, Đại-Học Huế xb, 1963, 720 tr.

### **205. Phương-tùng (Võ Long-Tê)**

một thi-phẩm trường-thiên bằng quốc-ngữ cổ đã dịch ra anh-ngữ , pháp-ngữ và la-ngữ: inê tử-đạo văn.

Đăng tuần-báo Người Mới, Sài-gòn, số 10 ra ngày 30-8-1964.

### **206. Phạm Đình-Khiêm** (sao-lục và chú-thích)

đặng đức-tuấn tự -truyện diễn-ca

Đăng liên-tiếp trong tuần-báo Người Mới, Sài-gòn, từ số 10, (30-8-1964) đến số 21 (15-11- 1964).

### **207. Nguyễn Khắc-Kham**

vietnamese studies and their relationships to asian studies.

Tham-luận tại Hội-nghị Quốc-tế Đông-phương-học lần t hứ XXVI tại New Delhi từ 4 đến 10 tháng 1 năm 1964.

Đăng trong Việt-Nam Khảo-Cổ Tập-San, Sài-gòn, số 4, 1964, tr. 131-139 (toát-yếu tiếng Việt), 137-180 (tiếng Anh).

### **208. Lê văn Siêu**

văn-minh Việt-Nam

"Tu-chỉnh những sơ-cảo cũ (xuất-bản từ 1955 và 1956) và cụ-soạn thành một ấn-bản duy-nhất" (theo trang nhan-đề).

Sài-gòn, Nam-Chi Tùng-Thư, 1964, 350 tr.

### **209. Laurence C. Thompson**

endocentricity in vietnamese syntax

tính-cách nội-tâm trong cú-pháp viet-nam

Trình-bày tại Hội-nghị về các vấn-đề ngữ-học miền Án-độ - Thái-bình-dương từ mồng 5 đến mồng 8 tháng 5 năm 1965 t ại Trường Đông-phương-học và Phi-châu-học, Đại-học Luân-đô n.

In trong sách tập-thể infra số 190, tr. 49-63 (nguyên-tác tiếng Anh) và tr. 100-111 (bản Việt-dịch)

**210. Mai-lâm Đoàn văn Thăng**

thánh-kinh: thánh-vịnh toàn-tập

Dịch thơ. Tựa của linh-mục Nguyễn Huy-Lịch  
Sài-gòn, Dịch-giả xb, 1964, Nhà in Gia-long, 362 tr.

**211. Võ Long-Tề**

lịch-sử văn-học công-giáo Việt-Nam, tập I

Sài-gòn, Tư-Duy xb, 1965, 312 tr. 32 phụ-bản

**212. Laurence C. Thompson**

a vietnamese grammar

Seattle, University of Washington Press, 1965

**213. Trần văn Hiến-Minh**

từ-diển và danh-từ triết-học

Sài-gòn, Tủ Sách Ra khơi, 1966

**214. Martine Piat**

Bài điểm sách "khảo-luận về ngữ-pháp việt-nam" của Trương văn Chình và Nguyễn Hiến-Lê nêu supra 204.

Đăng BSEI, chuyên-mục Bibliographie, tập XLI số  
3-4, quý 3-4 năm 1966, tr. 316-317.

**215. Nguyễn Đình-Hòa**

Hòa' S vietnamese english student ' s dictionary

Revised and Enlarged Edition)

Sài-gòn, Hội Việt-Mỹ xb, 1967, 676 tr.

**216. Võ Long-Tề**

contribution à l' étude d' un des premiers poèmes narratifs d' inspiration catholique en langue vietnamienne romanisée: iné tử-đạo o văn

Đăng BSEI, tập XLII số 4, quý 4 năm 1967, tr.  
307-336.

In thành tập riêng.

Bản Việt-dịch: góp phần nghiên-cứu một trong những truyện thơ công-giáo đầu-tiên viết bằng quốc-ngữ: iné tử-đạo văn.

Đăng Văn-Hóa Tập-San, Sài-gòn, tập XVII, số 1,  
tháng 9 năm 1968, tr. 82-101. In thành tập riêng.

### **217. Nguyễn văn Khôn**

english-vietnamese dictionary

anh-việt từ-điển

Sài-gòn, Khai-Trí xb, 1968

### **218. Nguyễn Khắc-Xuyên**

mục-lục phân-tích tạp-chí nam-phong 1917-1934

Sài-gòn, Bộ Văn-hóa Giáo-dục xb, Trung-Tâm Học-Liê  
u ấn-hành với sự hợp-tác của Viện Khảo-Cổ, 1968, 461 tr.

### **219. P. J. Honey, David D. Thomas, Laurence C. Thompson và Phạm Xuân-Thái**

tham-luận về từ-pháp và cú-pháp việt-ngữ

papers on vietnamese morphology and syntax

Tựa của Nguyễn Đình-Hòe

Sách tập-hợp bốn bài đã công-bố: xem supra các số 171, 182, 19  
8, 203 và 209. Sài-gòn, Hoàn-Vũ xb, Loại Tài-liệu Ngữ-học, 19  
69, 112 tr.

### **220. Martine Piat**

un vocabulaire "cochinchinois" du XVIIIe Siècle  
Đảng BSEI, tập XLIV số 3-4, quý 3 và 4 năm 1969, tr. 235-241.

**221. Đỗ Quang-Chính**

la mission au vietnam 1624-1650 et 1640-1645 d' alexandre de r  
hodes, S. J. AVIGNONNAIS.

Paris, 1969. Luận-án đệ trình Ecole Pratique des  
Hautes Etudes, Đại-học Sorbonne, 443 tr.

**222. Kenneth J. Gregerson**

a study oF Middle vietnamese phonology  
Đảng BSEI tập XLIV, số 2 quý năm 1969, tr. 130-193.

**223. Maurice D. Durand và Nguyễn-Trần Huân**

introduction à la littérature vietnamienne  
Paris, Collection UNESCO Introduction aux Littératures Orienta  
les, G.P. Maisonneuve et Larose, 1969, 256 tr.  
Về chữ quốc-ngữ: tr. 23-30.

**224. Lê văn Đức**

Việt-Nam từ-điển, 2 q.  
Sài-gòn, Khai-Trí xb, 1970

**225. Vũ văn Mẫu**

từ-điển pháp-chính, kinh-tài xã-hội  
DICTIONNAIRE fran@AIS-vietnamien des sciences Juridiques  
, politiques, économiques et sociologiques.  
Sài-gòn, Viện-Đại-Học Vạn-Hạnh xb, 1970, 890 tr.

### **226. Truong văn Chinh**

structure de la langue vietnamienne

Paris, Collection des Publications du Centre Universitaire des Langues Orientales Vivantes, Imprimerie Nationale, Librairie Orientaliste Paul Geuthner, 1970, XVI + 478 tr.

### **227. Lam-giang [Nguyễn Quang-Trú] và Võ Ngọc-Nhã**

Đặng đức-tuấn, tinh-hoa công-giáo ái-quốc Việt-Nam  
Sài-gòn, Tân-Văn Án-Quán, tác-giả tự xuất-bản, 1970, 570 tr. +  
16 tr. phụ-bản chữ Hán không ghi số thứ-tự.

### **228. Võ Long-Tề**

một cuộc tranh-luận về đạo công-giáo dưới triều tự-đức hay là "hoán-mê khúc" của ngụy-khắc đản và "minh-dân vệ-đạo khúc" của đặng đức-tuấn.

Đặng nguyệt-san Đức Mẹ Hằng Cứu-Giúp, Sài-gòn, số 19, tháng 12 năm 1970, tr. 8-10.

### **229. Nguyễn Chí-Thiết**

le catéchisme du père alexandre de rhodes et l' âme vietnamienne

Luận-án Tiến-sĩ Thần-học tại Đại-học Giáo-Hoàng Urbania, Roma, 1970.

### **230. Nguyễn Đình-Hòa**

colloquial vietnamese

Carbondale, Illinois, 1971, Center Vietnamese Studies Southern Illinois University, 384 tr.

**231. Nguyễn Quang-Xỷ và Vũ văn Kính**

tự-diển chữ nôm

Sài-gòn, Trung-Tâm Học-Liệu bộ Giáo-Dục xb, 1971, 8  
64 tr.

**232. Bình-nghuyên-lộc [Tô văn Tuán]**

nguồn gốc Mă-lai của dân-tộc Việt-Nam  
Sài-gòn, Bách-Lộc xb, 1971, 896 tr.

**233. Võ Long-Tê**

dictionnaires vietnamiens

Đảng BSEI, tập XLVII số 1, quý 1, năm 1972, tr. 109-111.

**234. Bình-nghuyên-lộc**

lột trần việt-ngữ

Sài-gòn, Nguồn Xưa xb, 1972. 412 tr.

**235. Đỗ Quang-Chính**

lịch-sử chữ quốc-ngữ 1620-1659

Sài-gòn, Tủ Sách Ra Khoi, 1972, 172 tr.

**236. Lê văn Lý**

sơ-thảo ngữ-pháp Việt-Nam

Sài-gòn, Trung-Tâm Học-Liệu xb, 1972, 224 tr.

**237. Gustave D. Meillon**

une étape importante en linguistique vietnamienne

Đảng BSEI, tập XLVI, số 3, quý 3 năm 1972, tr. 517-522

### **238. Phạm thị Ngoạn**

introduction au Nam-phong (1917-1934)

Luận-án đệ-trình école Pratique des Hautes études, Đại-học Sorbonne ngày 7 tháng 5 năm 1972.

Đăng BSEI, tập XLVIII, số 2-3, quý 2-3 năm 1973, tr. 1  
67-501. In riêng thành tập.

### **239. Trần Ngọc-Ninh**

cơ-cấu việt-ngữ:

- I: sự phát-triển ngôn-ngữ ở trẻ-con và  
cơ-cấu cú-pháp sơ-giải
- II: cơ-cấu dạng-vị-học

Sài-gòn, Lửa Thiêng xb, I: 1973, 180 tr. ; II: 1974, 170 tr.

### **240. Huỳnh Đinh-Tế**

từ vay-mượn trong tiếng Việt hiện-đại

Đăng tạp-chí Khoa-Học Nhân-Văn, Tập biên-khảo của  
Ban Khoa-học Nhân-văn Hội-đồng Quốc-gia Khảo-cứu Khoa-h  
ọc, Sài-gòn, 1973, tập I, tr.31-38.

### **241. Lê Ngọc-Trụ**

từ-nguyên-học dẽ hiểu

Đăng tạp-chí Khoa-Học Nhân-Văn, Tập biên-khảo của  
Ban Khoa-học Nhân-văn Hội-đồng Quốc-gia Khảo-cứu Khoa-h  
ọc, Sài-gòn, 1973, tập I, tr.5-30.

### **242. Léon Dufour**

điển-ngữ thần-học thánh-kinh, bốn quyển

Bản dịch của Phân-khoa Thần-học thuộc Giáo-hoàng Học-viện Piô X.

Sài-gòn, Nhà in Hạnh-Phúc, I: 1973, 548 tr.; II: 1974, 454 tr.; III: 455 tr.; VI: 1976, 544 tr.

### ***243. Nguyễn Phú-Phong***

le syntagme verbal en vietnamien

Luận-án Tiến-sĩ đệ tam cấp đệ trình năm 1973, Đại-học Paris VII. La Haye, Paris, Mouton 1976, 140 tr.

### ***244. Phạm Đán-Bình***

figures phonétiques

Đăng tạp-chí Cahiers d' études Vietnamienues của Ban Việt-Học Đại-Học Paris VII, số 1, 1974, tr. 36-46.

### ***245. Nguyễn Phú-Phong***

la phrase interrogative en vietnamien

Đăng tạp-chí Cahiers d' études Vietnamienues của Ban Việt-Học Đại-Học Paris VII, số 1, 1974, tr. 4-43.

### ***246. Đỗ Quang-Chính***

les adaptations culturelles d' alexandre de rhodes

Đăng tạp-chí ETUDES INTERDISCIPLINAIRES SUR LE VIETNAM, Sài-gòn, số 1, đệ nhị lục cá nguyệt 1974, tr. 115-144.

### ***247. Nguyễn văn Trung***

chữ, văn quốc-ngữ thời-kỳ đầu Pháp-thuộc

Sài-gòn, Nam-Sơn xb, 1974, 194 tr.

#### **248. Lê Ngọc-Trụ**

thinh tiếng việt và thinh tiếng hán-việt

Đăng tạp-chí Khoa-Học Nhân-Văn, Tập biên-khảo của Ban Khoa-học Nhân-văn Hội-đồng Quốc-gia Khảo-cứu Khoa-học, Sài-gòn, tập II 1974, tr. 119-146.

#### **249. Bình-nguyễn-lộc**

a la recherche des austroasiatiques par l' étude comparative des langues:

*chapitre I:* la première personne dans les langues austroasiatiques et Austronésiennes

*chapitre II:* l' adjectif possessif

Đăng Việt-Nam Khảo-Cổ Tập-san, Sài-gòn, 1974, số 8, I: tr. 6-23; II: tr. 24-42.

#### **250. Trương văn Chình**

structure de la langue vietnamienne

Diễn-thuyết ngày 3-3-1974 tại Hội Nghiên-Cứu Đông-Dương sau buổi nhóm Đại-hội-đồng thường-niên.

Đăng BSEI, tập XLIX, số 2 quý 2 năm 1974, tr. 309-333.

#### **251. Linh-mục Nguyễn Thế-Thuấn**

(phiên-dịch nguyễn-văn tiếng Hipri, Aram và Hi-lạp)

kinh thánh

Sài-gòn, Dòng Chúa Cứu-Thế xb, 1976

#### **252. Nguyễn-khoa Vy**

thảo-am thi-tập

Câu Đề Từ của Thúc-dạ (sic) thị viết ngày 30-8-1957.  
Không đề nơi xb (Huế?) 1979, 60 tr.

**253. Lê văn Quán**

nghiên-cứu về chữ nôm  
Hà-nội, Nxb Khoa-Học Xã-Hội, 1981, 232 tr.

**254. Nguyễn Kim-Thản**

cơ-sở ngữ-pháp tiếng Việt  
Sài-gòn, Nxb T.P.H.C.M., 1981, 243 tr.

**255. Nguyễn Tài-Cẩn**

(với sự cộng-tác của N.V. Xtankêvich)  
một số vấn-đề về chữ nôm  
Hà-nội. Nxb Đại-Học Và Trung Học Chuyên-Nghiệp, 1985, 286 tr.

**256. Ủy-ban Khoa-học Xã-hội Việt-Nam**

ngữ-pháp tiếng Việt  
Hà-nội, Nxb Khoa-học Xã-Hội, 1988, 282 tr.

**257. Lê Trung-Hoa**

sổ tay mèo-luật chính-tả  
Sài-gòn, Nxb Trẻ, 1986, 75 tr.

**258. Marina Prévost**

L' EXPRESSION DE SENSATION - PERCEPTION NGHE E T THẤY

Đăng tạp-chí Cahiers d' études Vietnamienヌe của Ban Việt-Học Đại-Học Paris VII, số 10, 1989-1990, tr. 11-23.

**259. Nguyễn Phú-Phong**

LE VIETNAMIEN: UN CAS DE ROMANISATION INACHE  
VéE

Đăng tạp-chí Cahiers d' études Vietnamienヌe của Ban  
Việt-Học Đại-Học Paris VII, số 10, 1989-1990, tr. 25-32.

**260. Tuyý-Hồng**

ÁO RỘNG khăn vành

Đăng Đặc-san Tiếng Sông Hương 1990, Dallas,  
tr.14-17.

**261. Phàm-phu**

tôi không yêu tiếng huế

Đăng Đặc-san Tiếng Sông Hương 1990, Dallas,  
tr.45-47.

**262. Cao-xuân Hạo**

Tiếng Việt: sơ-thảo ngữ-pháp chức-năng, q.I  
Hà-nội, Nxb Khoa-Học Xã-Hội, 1991, 254 tr.

**263. LPL**

Huế "chay", Huế "lai" và huế... chướng

Đăng Tuyển-Tập Nhớ Huế, Westminter, tr. 112-  
114, 1992

**264. Vương Hồng-Sển**

Tự-vị tiếng việt miền nam

Hà-nội, Nxb Văn-Hóa, 1993, 770 tr.

### ***265. Thái văn Kiểm***

thương về quốc-học xa xưa

Đăng Đặc-San Phượng-Vỹ 1993, xuất-bản tại  
Toronto, tr. 2-12.

### ***266. Vĩnh Đàm***

Quê tôi, trùỜI

Đăng Đặc-san Tiếng Sông Hương 1993, Dallas, tr.  
126-129.

### ***267. Nguyễn-hương***

tiếng huẾ, người huẾ: Nói

Đăng Tập-san Tiếng Sông Hương 1993, Dallas, tr.  
3-13.

### ***268. Võ Hương-An***

Tiếng HuẾ, một ngoại-ngữ

Đăng Đặc-san Tiếng Sông Hương 1994, Dallas, tr. 86-90.

### ***269. Nguyễn-hữu Thú***

1996: trường trung-học xưa nhất Việt-Nam được 100 tuổi

Đăng Đặc-san Văn-Lang Xuân Bính-Tý 1996, Mississauga, tr.60-63.

**b. Một số chuyên-khảo các tiếng tàu, pháp và anh****270. Ferdinand Brunot**

LA PENSÉE et la langue

Méthode, principe et plan d'une théorie nouvelle du langage appliquée au français.

Paris, 2e ed. 1929

**271. Ferdinand Brunot**

GRAMMAIRE HISTORIQUE DE LA LANGUE fran̄aise.

Paris, 3e ed. 1949

**272. Antoine Dauzat**

le génie de la langue fran̄aise

Nouvelle édition revue

Paris, Payot, 1947

**273. J. Dubois**

GRAMMAIRE structurale du fran̄ais

Paris, Larousse, 1965

**274. Maurice Grammont**

le vers fran̄ais. SES MOYENS D' EXPRESSION. SON HARMONIE

Paris, Delagrave, 6e ed. 1967

*275. Bernhard Karlgren*

ETUDES SUR LA PHONOLOGIE CHINOISE,  
quatre tomes  
Stockholm, 1915

*276. Bernhard Karlgren*

PHILOLOGY AND ANCIENT CHINA  
Oslo, 1925

*277. Ch. C. Fries*

THE STRUCTURE OF ENGLISH  
New York, 1952

*278. Henri Lamasse*

SIN KOU WEN OU NOUVEAU MANUEL DE LANGUE CH  
INOISE éCRITE  
Hongkong, 3e ed. 1941

*279. Henri Maspéro*

LE DIALECTE DE T' CH' ANG-NGAN SOUS LES T'ANG  
Đảng BEFEO, tome XX, 1920

**C. Một số chuyên-luận ngôn-nghữ-học*****280. Jean-Marie Auzias***

CLEFS POUR LE STRUCTURALISME

Paris, Seghers, 3e ed. entièrement refondue, 1971

***281. L. Bloomfield***

LANGUAGE

London, 4th imp. 1957

***282. Jean Cohen***

STRUCTURE DU LANGAGE POÉTIQUE

Paris, Flammarion, 1966

***283. Noam Chomsky***

SYNTACTIC STRUCTURE

Mouton, 1957

***284. Antoine Dauzat***

LA PHILOSOPHIE DU LANGAGE

Paris, Flammarion, 1920

***285. Michel Foucault***

LES MOTS ET LES CHOSES

Paris, Gallimard, 1966

***286. Maurice Grammont***

TRAITÉ DE PHONÉTIQUE

Paris, 1933

**287. Louis Hjelmslev**

LE LANGUAGE

Paris, Ed. de Minuit, 1963

**288. L. Hjelmslev**

PROLEGOMENA TO A THEORY OF LANGUAGE

Traduit du danois

Baltimore, 1953

**289. R. Jakobson**

ESSAIS DE LINGUISTIQUE GÉNÉRALE

Traduit par N. Ruwet

Paris, Ed. de Minuit, 1963

**290. Otto Jespersen**

THE PHILOSOPHY OF GRAMMAR

London, 1958

**291. A. Martinet**

LA PHONOLOGIE SYNCHRONIQUE ET DIACHRONIQUE

Paris, Revue des Cours et des Conférences, 30 janvier  
1939

**292. A. Martinet**

ÉLÉMENTS DE LINGUISTIQUE GÉNÉRALE

Paris, Armand Colin, 2e ed., 1967

***293. Antoine Meillet***

LA STRUCTURE GÉNÉRALE DES FAITS LINGUISTIQUES  
in ENCYCLOPÉDIE française AISE, tome I  
Paris, Larousse, 1937

***294. Georges Mouin***

HISTOIRE DE LA LINGUISTIQUE DES ORIGINES AU XX<sup>e</sup> SIÈCLE  
Paris, Presses Universitaires de France, 1967

***295. Georges Mouin***

CLEFS POUR LA LINGUISTIQUE  
Paris, Seghers, 1970

***296. Ferdinand de Saussure***

COURS DE LINGUISTIQUE GÉNÉRALE  
Publié par Charles Bally et Albert Sechehaye  
avec la collaboration de Albert Riedlinger.  
Ấn-bản đầu-tiên xuất-bản trong tháng bảy năm 1916  
Paris, Payot, 5e ed., 1962, 331 tr.

***297. Ns. Trubetzkoy***

PRINCIPE DE PHONOLOGIE  
Klincksieck, 1949

***298. Nhiều tác-giả***

CONTEMPORARY LINGUISTIC ANALYSIS. AN INTRODUCTION  
Edited by William O' Grady and Michael Dobrovolsky

Toronto, Copp Clark Titman Ltd, A Longman Company  
1987, 446 tr.

Về phân-loại các ngôn-ngữ, xem Chương 9, tr. 227-258:  
THE CLASSIFICATION OF LANGUAGES của Aleksandra Steinbergs. Riêng về tiếng Việt, xem các trang: 232, 233, 247.

### **CHUNG**

Calgary, Mùa Phục-sinh 1996  
Võ LONG-TÊ



**Phụ-bản I**

chân-dung linh-mục alexandre de rhodes, Dòng Tên (1593  
-1660)

**Phụ-bản II*****Chương I***

LINGuae ANNAMITICAE SEU TUNCHINENSIS BRE  
VIS DECLARATIO (1651) của linh-mục Alexandre de R  
hodes in chung trong Từ-Điển Việt-Bồ-La

Bản Việt-dịch của Thanh-lãng, Hoàng Xuân-Việt và Đỗ Q  
uang-Chính

**BÁO CÁO VĂN TẤT VỀ TIẾNG AN NAM HAY ĐÔNG  
KINH**

Những phương ngữ gần gũi nhau hơn ở Đông phươ  
ng, đặc biệt tiếng Trung Hoa và Đông-kinh, phần nào kể c  
ả tiếng Nhật Bản nữa, có cách học khác xa các tiếng xứ sở  
chúng ta: bởi chúng thiếu hẳn giống; đích thực chúng cũng  
không có biến cách, cũng chẳng có số, quả thật tiếng Đôn  
g-kinh, mà bây giờ chúng tôi bàn tới, hoàn toàn chẳng có c  
hia động từ, chẳng có thì, chẳng có thức; nhưng tất cả nhữ  
ng thứ đó hoặc được cắt nghĩa, nhờ thêm vào một phụ từ, h  
oặc được suy đoán nhờ những tiếng đi trước hay sau,  
khiến người thông thạo tiếng, nhận đúng là thì, hoặc thức,  
và số, được giải nghĩa trong chính câu nói, và lại thường th  
ường cũng một từ có nghĩa danh từ và động từ, và bởi nhữ  
ng tiếng được thêm vào người ta có thể hiểu dễ dàng ở vị tr  
í như thế tiếng như vậy phải là danh từ, hay động từ.

Tuy nhiên có hai điều đặc biệt cần phải ghi nhận tr  
ong phương ngữ này, là những điều được coi như nền tảng  
chi phối tất cả phương pháp để học tốt tiếng ấy, đến nỗi nế  
u không có nó thì người đồng hương chúng ta khó mà lĩnh

hội được; vì cũng như con người gồm có xác và hồn, thì cũ ng thế, phương ngữ này gồm những chữ mà chúng ta viết, những giọng hay dấu dùng để ghi và phát âm: khi đã giải v à đặt điều đó trước như là nền tảng; thì sẽ xét sau các phần khác của câu nói và những quy tắc phải giữ trong chính c âu nói.

## CHƯƠNG MỘT

### CHỮ VÀ VĂN GIỒM TRONG TIẾNG NÀY

Ở đây chúng tôi không bàn đến những chữ mà ngư ời Đông-kinh hay An Nam sử dụng trong những trước tác của họ, thứ chữ rất khó và hầu như vô số, đặc biệt là thứ ch ữ mà họ sử dụng để viết sách, cũng là thứ chữ y như người Trung Hoa, và người ta nói có thể tới tám mươi ngàn chữ: các dân tộc này bỏ trọn đời mình để học những chữ đó mà chẳng một ai làm quen được để đạt tới sự hiểu biết hoàn to àn hết mọi chữ.

Vậy chúng tôi sử dụng những chữ của xứ sở chúng ta vừa ít vừa dễ hơn nhiều, bởi lẽ người Đông-kinh trong ti ếng của họ diễn tả được mọi chữ của chúng ta trừ một chữ, **Z**, vì mặc dầu họ không diễn tả được, một cách cũng đích xác, **F**, của chúng ta mà đúng hơn là chữ, **ph**, hay chữ **φ** H y-lạp, tuy nhiên cũng để diễn tả cái đó, chúng tôi dùng chữ **,ph**, của chúng ta, bởi thế, chúng tôi sử dụng những yếu tố của mẫu tự chúng ta, vừa dễ dàng hơn, vừa tiện lợi hơn m à không có sự lẩn lộn. Đúng ra là người ta đã thêm vào bản mẫu tự của chúng ta bốn chữ mới để diễn tả cách phát âm một phần nào riêng biệt của tiếng Đông-kinh này, mà các chữ của chúng ta không diễn tả được: các chữ thêm

vào ở trên này chỉ có bốn, tức là hai nguyên-âm, *o*, và, *u*, với hai phụ âm, *bv* (tạm ghi bêta:β) và *d̥*, mà chức năng của chúng sẽ được cất nghĩa kết hợp với giá trị của những chữ khác.

*A*, có hai thứ, một tò như của chúng ta, thí-dụ, *an*, quies [*sự an nghỉ*]; một hơi tối, tức là phát âm mà miệng không mở hẳn ra, thí-dụ, *ān* [*ān*], excultare [*giáu, giũ kín*].

*B*, cũng có hai thứ, một thứ thông thường, thí-dụ, *b* *a*, tria [*ba*], và thực ra, *b*, này không hoàn toàn giống, *b*, của chúng ta, nhưng khi phát âm, không được tổng hoi ra, mà đúng hơn là hít hoi vào trong chính lúc há miệng hay há môi giống như khi người ta muốn phát âm, *m*, rồi sau đó lạ i phát âm, *b*; hai là, *b*, phát âm gần giống như β Hy-lạp, thí -dụ *bvað*, ingreli [*vào*], tuy nhiên nó không hoàn toàn giốn g với, *V*, phụ âm của chúng ta, mà phải phát âm, ít cứng h ơn một chút và ngay trong chính lúc mở môi, dường như là chữ thực sự thuộc môi, giống như người Hebraei (Do Thái ) nói, chứ không phải chữ thuộc răng.

*C*, dùng ở đầu tiếng, thí-dụ, *cá*, piscis [*con cá*], và ở cuối tiếng, thí-dụ, ác, ludere [*choi bời, chọc ghẹo*]; tuy nhiên, chúng tôi dùng chữ *c*, ở đầu tiếng chỉ với các nguyên-âm, *a*, *o*, *o*, *u*, và *u*, vì đối với chữ, *e*, và, *i*, thì chúng tôi dù ng hoặc chữ, *K*, hoặc chữ, *s*, như sẽ nói ở dưới; chúng tôi cũ ũng dùng, *c*, đi với, *h*, để diễn tả cái mà người Ý viết là, *ci a*, còn chúng ta thì đọc là, *cha*, bởi vì người Bồ-đào, đã có thói quen như vậy, và trong các sách cũng được viết bằng t iếng Đông-kinh, thì thói quen đó cũng đã thịnh hành như t hế, thí-dụ, *cha*, giống hệt như, *cia*, của người Ý, và, *che*, gi ống hệt như, *ce*, của người Ý; cũng vậy về tất cả những ch

ữ nguyên-âm khác đi với, **ch**, phải đọc theo thói quen Bồ-đào, chứ không theo thói quen Ý, cũng chẳng theo thói que n La-tinh, bởi vì chúng tôi thấy như thế tiện hơn.

**D**, phát âm và có giá trị y như, d , La-tinh, nhưng v ới một vài khác biệt, nhất là trong những từ mà, **d**, có, **e**, dính ở giữa, thì nó hoàn toàn y như, d , của chúng ta, thí-d ụ, **dà**, cusa [*nhà*], ở một số miền của người Đông-kinh, thì, **d**, ấy phát âm giống, **r**, nhưng đó là khuyết điểm của tiến g nói. Một chữ khác được ghi bằng dấu hiệu này, **d**, thì ho àn toàn khác chữ của chúng ta và khi phát âm, phải nâng c hóp lưỡi lên tới cửa miệng, rồi đẩy lưỡi ra tức thì, mà khôn g được chậm rãng bằng cách cứ cách nào, thí-dụ, **da da** , p erdix [*chim da da*]; và chữ này rất thông dụng ở đâu các tiế ng.

**E**, có hai thứ; một thông thường và tò, thí-dụ, **em** , frater vel soror, nalu minor [*em trai hay em gái*]; một chữ khác hơi tối và hâu như ngậm miệng, thí-dụ, **ɛm** , suavis m ollis [êm ái mềm mại] đối nghịch với aspero [*gồ ghè*] hay duro [*cứng cỏi*].

**F**, hay đúng hơn là, **ph** , bởi vì không đòi phải giề h ai môi như, f , của chúng ta, nhưng đúng hơn là, trong khi đọc hay phát âm, thì nhéch môi cách nhẹ nhàng với một ch út hơi thở ra, vì thế trong từ điển chúng tôi không dùng ch ữ, f , mà dùng chữ, **ph** , bởi vì các sách đã chép từ lâu đều s ử dụng như vậy.

**G**, được sử dụng giống như chúng ta, thí-dụ, **gà** , ga llina [con gà mái], tuy nhiên, cần ghi nhận điều này, khi viết, **ghe** , và, **ghi** , thì chúng tôi theo lối chính tả của Ý vì nó

tiện lợi hơn cho ngôn ngữ này, cũng thế cả những tiếng, *gi a, gio, giu, giova* và *giur* đều phải phát âm theo kiểu Ý, vì nh ư vậy, xem ra tiện lợi hơn và lại trong các sách đã biên soạ n thì thói quen đó đã thịnh hành. Cũng vậy, chúng tôi viết, *ge*, và *gi*, bằng chữ, *g*, chứ không viết bằng, *i*, phụ âm, sơ sinh ra sự lẩn lộn nào chăng. Chữ, *g*, còn có một công-dụng khác nữa, là khi đặt, *n*, trước nó, thí-dụ, *ngà*, ebur [*n gà voi*], thì nó có âm tương-đương với *ל*, của người Hebra ei: đó là cách phát âm phần nào bằng mũi và rất được thôn g dụng trong ngôn ngữ này; cũng thế, *g*, khá thông dụng ở cuối tiếng, nhưng không phát âm rõ ràng như ở đầu tiếng, mà phải phát âm hơi tối, ví như chữ, *sanguis* [*máu*], bạn vứ t đi các chữ cuối cùng, *uis*, thì sẽ còn lại chữ, sang, *nobilis* [*sang trọng*]. Cách đọc như vậy thông dụng ở rất nhiều tiểng, đó là cách đọc bắt chước tiếng Pháp, khi mà trong đó s au, *g*, có nguyên-âm đi theo, thí-dụ, *le sang est beau, sang uis est pulcher* [*máu thì đẹp*].

*H*, rất được thông dụng và rất hà hơi, đặc biệt ở đầu tiếng, với tất cả mọi nguyên-âm, thí-dụ, *há*, aperire os [*há miệng*], và sau, *k*, thí-dụ, *khá*, decet [*xứng hợp*], thì có gi á trị tương-đương với c Hy-lạp; cũng thế sau, *p*, thí-dụ, *ph a*, miscere [*trộn, pha*], thì giống hệt, *φ* Hy-lạp; cũng vậy s au, *t*, thí-dụ, *tha*, parcere [*tha thứ*] thì âm thanh nó giống như, *θ* Hy-lạp: do đó, tiếng này có ba âm mũi giống như ti ếng Hy-lạp, và hà hơi khá nhiều; chúng tôi cũng thêm, *h*, đặt sau, *c*, thí-dụ, *cha*, Pater [*Cha*], tương-đương với, cia, trong tiếng Ý, như chúng tôi đã nói ở trên trong phần chữ, *c*, cũng thế sau, *g*, thí-dụ, *ghe*, crista, [*mào gà, mồng gà*], *ghi*, notare [*ghi chú*], giống như người Ý, v.v..., chúng tôi còn thêm, *h* cùng đi với, *n*, thí-dụ, *nhà*, domus [*nhà*], và đ ược đọc giống hệt, gna, của người Ý; *h*, cũng còn thông d

ụng ở cuối tiếng, sau, **c**, và sau, **n**, ví như chữ Bồ-dào, cac ha [*lừa đáo*] vứt bỏ tận, **a**, thì sẽ còn lại một tiếng Đông-ki nh là, **cách**, modus [*thể cách*]; cũng thế chữ Bồ-dào, manh a, [*tinh ranh*], nếu cũng vứt bỏ tận, **a**, thì cũng còn lại một tiếng Đông-kinh là, **mạnh**, robustus [*mạnh mẽ*].

**I**, chúng tôi chỉ sử dụng, **i**, nguyên-âm, bởi vì tất cả công-dụng của, **i**, phụ âm, được thực hiện tốt hơn bằng c hữ, **g**, vả lại, **i**, nguyên-âm, sử dụng như chúng ta; tuy nhiên để tránh sự lẩn lộn chúng tôi chỉ dùng, **i**, nguyên-âm, ở giữa và cuối tiếng: ở giữa tiếng, thí-dụ, **biết**, scrire [*hiểu biết*], và ở cuối tiếng, thí-dụ, **bí**, cucurbita Indica [*quả bí*]; nhưng cần ghi nhận rằng, chúng tôi sẽ dùng, **y**, ở cuối từ khi nào nó làm thành nhị trùng âm mà vẫn tách biệt, thí-dụ, **é y**, ille [*cái ấy*]; còn khi chúng tôi viết với, **i**, nguyên-âm, thì đó là dấu hiệu vẫn không cách biệt, thí-dụ, **ai**, quis [*ai*]; chúng tôi không sử dụng hai chấm trên các nguyên-âm, để tránh sự gia tăng quá nhiều dấu hiệu; cần lưu ý một lần cho xong là, **i**, ở cuối từ sau một nguyên-âm khác, thì không làm thành một văn khác tách biệt; còn khi viết với **y**, Hy-lạp, thì bấy giờ vẫn bị tách biệt, thí-dụ, **cai**, superior [*cao hơn, bề trên*], **cây**, arbor, [*cây cối*]. Cũng ở đầu tiếng, nhất là trước một nguyên-âm khác thì chúng tôi dùng, **y**, Hy-lạp, nhưng đừng ai cho đó là phụ âm, thí-dụ, **yếu**, debilis [ *yếu đuối*], **yả**, cacare [*ia, phóng uế*].

**K**, thông dụng với nguyên-âm, **e**, và, **i**, thí-dụ, **kết**, numerare [đếm, kể], **kí**, scriptor [*người viết; thư ký*], bởi vì đối với những chữ khác, thì chúng ta dùng, **c**, như chúng tôi đã ghi nhận ở trên trong phần chữ, **c**; nhưng với, **h**, thì chúng tôi dùng, **k**, đối với tất cả mọi văn, thí-dụ, **khác**,

aliud [*cái khác*], và có giá trị y như c Hy-lạp, như chúng tôi đã ghi nhận ở trên trong phần chữ, **h**.

**L**, thông dụng rất nhiều ở đầu tiếng, thí-dụ, **lā**, folium [*lá cây*]; chữ này, người Nhật Bản thiếu hoàn toàn, cung như người Trung Hoa thiếu, **r**. Bởi đấy nên ghi nhận qua rằng người Đông-kinh phát âm tiếng La-tinh đúng hơn người Nhật Bản và người Trung Hoa; đàng khác, người Đông-kinh có, **I**, âm lỏng, được thêm vào những phụ âm khác, thí-dụ, **blā**, soluere [*trả*], nhưng ở kinh đô thì thông dụng, **b**; **I**, còn thêm vào sau, **m**, thí-dụ, **mlē**, ratio [*tỷ lệ*]; đối với những khía cạnh hiếm người ta còn thêm, **I**, vào, **p**, thí-dụ, plān, deuoluere [*lăn, tràn*]; người khác đọc là, **lān**, không có, **p**. Nhưng, **I**, rất hay được thêm vào chữ, **t**, thí-dụ, **tla**, condire [*tra đồ gia vị*], **tle**, canna indica [*cây tre*]; nhưng nhiều người phát âm nhiều tiếng tương tự như vậy, bằng, **t**; điều đó thói quen sẽ dạy bảo.

**M**, vừa thông dụng ở đầu cũng như ở cuối tiếng, thí-dụ, **ma**, mors [*sự chết, xác chết*]; và ở cuối tiếng, khi phát âm thì hai môi phải mím thật chặt, thí-dụ, **mām**, mensa paruula [*cái bàn nhỏ, mâm*]; đối với người Bồ-đào, cần phải ghi nhận để đừng lẫn lộn, **am**, với, **au**, rất khác biệt nhau trong phương ngữ này, và thường được thông dụng, thí-dụ, **am**, artifex eximinus [*người thợ tuyệt hảo*], với, **au**, apis [*con ong*], **mám**, piscis sale conditus [*cá ướp muối*], và, **máu**, unguis [*móng tay, móng chân*].

**N**, vừa thông dụng ở đầu cũng như ở cuối tiếng, thí-dụ, **non**, immaturus [*trẻ, non*]; nó còn kết hợp với chữ, **h**, ở đầu tiếng cũng như ở cuối tiếng, như chúng tôi đã ghi nhận ở trên trong phần chữ, **h**, đó là thói quen rất thông thường; cũng thế ở đầu tiếng, **n**, đi với chữ, **g**, rất được thông

dung, thí-dụ, ***nghe***, audire [*nghe thấy*]; hãy xem ở trên, ph  
ần chữ, ***g***.

***O***, có hai thứ cũng như, ***a***, thứ thì thông thường, thí  
-dụ, ***có***, habere [*có*], thứ thì hơi tối, khi phát âm miệng ít  
mở, thí-dụ, ***cô***, amita Soror Patris [*người cô, chị hoặc em*  
*của Cha*].

***O***, gần giống như, ***o***, và, ***e***, hầu như được kết hợp  
bởi hai nguyên-âm, và rất thông dụng, vừa đúng một mình,  
thí-dụ, ***ở***, esse [*là, ở*], cũng như đúng chung với tất cả mọi  
phụ âm, thí-dụ, ***bvợ***, vxor [*vợ*], ***com***, oriza cecta [*gạo ná*  
*u chín*] v.v.... . Chữ này thường được thêm vào trong cùng  
một tiếng một trật với chữ, ***u***, là chữ gần giống như, ***u***, và  
khi phát âm răng phải nghiến lại còn môi thì giề hẵn ra, thí  
-dụ, ***nước***, aqua [*nước*], ***chước***, industria [*mưu chước*], ***ướ***  
***c***, putare [*đoán, phỏng*], và những chữ tương tự thường bắt  
gặp đó đây.

***P***, đích thực không có ở đâu tiếng, như chúng tôi đã  
ghi nhận ở phần chữ, ***f***, mà đúng hơn là có, ***ph***, tương tự  
như, φ Hy-lạp, thí-dụ, pha , miscere [*trộn, pha*]; nhưng có  
***p***, ở cuối tiếng, thí-dụ, ***báp***, flos ficus Indicae [*hoa của câ*  
*y và Ấn-độ, báp ngọt*], và nó được phát âm hoàn toàn như c  
hữ, ***p***, của chúng ta, cũng ở cuối tiếng.

***Q***, được thông dụng như trong tiếng La-tinh, cùng  
với, ***u***, âm lồng, thí-dụ, ***qua***, transire [*đi qua*], ***que***, bacul  
us [*cái gậy, cái que*]; ***quì***, genua flectere [*bái quì, bái gối*].

***R***, thông dụng ở đâu tiếng, nhưng không đọc kép n  
hư thói quen người Bồ-đào, mà đọc đơn như người Ý, thí-d

ụ, **ra**, egredi /ra/, nó còn được thông dụng như là âm lỏng khi đặt sau, **t**, tuy nhiên không hẳn là, **r**, nhưng đó là một thứ, **t**, được phát âm phần nào cứng cỏi, đầu lưỡi chạm tới cúa, thí-dụ, **tra**, conferre /chuyên chở/; có sự lẩn lộn giữa, **tr**, và, **tl**, thói quen sẽ dạy bảo.

**S**, chỉ thông dụng ở đầu tiếng mà thôi; vừa phần cứ ng hơn, **s**, của chúng ta, gần như gấp đôi; vừa phần huýt gió yếu hơn: khi phát âm nó, lưỡi phần nào uốn cong lên tới cúa, thí-dụ, **sa**, cadere /đỗ, ngã, sa/; không bao giờ gấp nó ở giữa, hay ở cuối tiếng.

**T**, thông dụng vừa ở đầu vừa ở cuối tiếng, thí-dụ **tat**, morbus inueteralus /bệnh kinh niên/; ở đầu tiếng nó gióng như chữ của chúng ta, thí-dụ, **tin**, credere /tin/, ở cuối từ, nó được phát âm một phần nào lưỡi phải cong và đập lên tới cúa, thí-dụ, **but**, idolun /ngẫu tượng, ngẫu thần/; cũng thế nó được phát âm với việc cong lưỡi như vậy, cả ở đầu tiếng khi có, **r**, thêm vào thí-dụ, **tra**, confere /chuyên chở/, examinare /tra xét/.

**U**, thông dụng, vừa như nguyên-âm, vừa cũng như phụ âm: như là nguyên-âm, vừa ở đầu tiếng, thí-dụ, **u mè**, idiota rudis /người ngu và tục/, vừa ở giữa tiếng như trong tiếng La-tinh khi nó cùng đi với chữ, **q**, thí-dụ, **qua**, transire /đi qua/; và đôi khi đi với, **g**, như trong tiếng Ý, thí-dụ, **nguet**, luna /trăng/, và lúc đó nó là âm lỏng; chữ này cũng được dùng ở cuối tiếng thì lúc đó hoặc là nó được ghi bằng dấu nửa vòng cung chỉ nghĩa phải phát âm kiểu gì giống như giữa, **m**, và, **n**, thí-dụ, **cũ**, simul /cùng một trật/, hoặc là không có dấu đó, thí-dụ, **dù**, umbella /cái ô, cái dù/, hoặc là cùng đi với một nguyên-âm khác, thí-dụ, **cầu**, pons

[cái cầu]. Ở đây cần ghi nhận rằng, khi ở cuối tiếng, **u**, đặt sau, **a**, thì phải hiểu gần như là phải có vần kép; cũng giống như đối với người La-tinh khi họ phải thêm hai chấm trên nguyên-âm, thí-dụ, aér, /khí trời/; còn khi sau, **a**, đặt, **o**, thì lúc đó hiểu như là nhị trùng âm, thí-dụ, **cao**, altus [*ca o*], để khỏi gia tăng những dấu hiệu có thể sinh ra lầm lẫn.

**U**, rất thông dụng và phát âm hầu giống như, **u**, nhưng hai môi phải giê ra hai bên, thí-dụ, **ua**, fauere [*ung, ua*], **mua**, pluuia [*mưa*], **dữ**, malus, aut ferus [*xấu, hay hung tợn, dữ dằn*].

**X**, cũng rất thông dụng và được phát âm giống như người Bồ-đào, hay đúng như **s c**, của người Ý, thí-dụ, **xa**, distans [*xa cách*], **xe**, currus [*xe*].

Như vậy nguyên-âm trong tiếng này có cả thảy bảy đơn vị tức là, **a, e, i, o, u**, rồi thêm vào, **ɔ**, và, **u'**, như chúng tôi đã nói; chúng tôi cũng sẽ dùng, **y** Hy-lạp, đặc biệt là ở cuối tiếng, để chỉ sự chia tách của vần, hầu khỏi bị buộc phải dùng hai chấm như trong tiếng La-tinh, aér /khóng khí/, cũng để tránh việc gia tăng nhiều dấu hiệu dễ sinh lầm lẫn. Chỉ cần lưu ý một lần là mỗi khi chúng tôi dùng, **y** Hy-lạp, thì lúc đó nó diễn tả một vần khác biệt, thí-dụ, **y ả**, excrementa egerere [*bài tiết phẩn*], **éy**, ille [*áy*], dạy, **d**ocere [*dạy dỗ*], như đã ghi nhận ở trên, phần chữ, **i**.

Từ những nguyên-âm đã nói kết hợp được các nhị trùng âm, **ai, ao, eo** và, **i**, đứng trước mọi nguyên-âm khác, nhưng lại đứng sau chữ, **g**, thí-dụ, **gia, gie**, v.v... phát âm theo thói quen Ý, và, **oi, ei, au, oy, oi, ui, ui**, những thứ mà thói quen sẽ dạy bảo.

Hết chương Một

**Phụ-bản III**

trang 710 bản thảo Từ-Điển Việt-La của giám-mục Bá-đa-lộc (1772)

**Phụ-bản IV**

Trang nhan-đê Từ-Điển Việt-La (1838) của giám-mục J.I.  
Tabert

**Phụ-bản V****phép phiên-thiết chữ hán**

Trích bài Từ-nguyên-học dẽ hiểu của Lê Ngọc-Trụ đăng T  
ập-san Khoa-học Nhân-văn, tập I, Sài-gòn, 1973

{trang 18}

Tiếng ta mượn rất nhiều bên tiếng Hán-Việt. Ta đeo c chữ Hán ra giọng Hán-Việt theo cách *phiên-thiết* của tự điển Trung-Hoa. Lối *phiên-thiết* là lối nói lái có hệ-thống. Chữ Hán là lối chữ biểu-ý, không thể căn-cứ vào mặt chữ mà phát-âm. Người ta mới dùng lối "nói lái", mượn hai chữ để "thiết": lấy phần *âm khởи-dầu* của tiếng thứ nhất ráp với phần *vận* của tiếng thứ nhì hoặc nói "lái" hai tiếng ấy. Thí-dụ, muốn đọc chữ 山 [tiên] thì dùng hai chữ 燥 [tô] 热 [tiền]. *Tô tiền* lái thành *tiên tờ*, tiếng kết-quả là *tiên*. Hoặc chữ 草 [thảo] dùng 热 [thái] và 保 [bảo]. Lấy âm khởи-dầu của *thái* là *th* ráp với vận ảo (của *bảo*) là được *th + ảo = thảo*, tiếng kết-quả.

Nhưng lối *phiên-thiết* của tự-điển Trung-Hoa là lối nói lái có hệ-thống hơn. Hai tiếng (chữ Hán) dùng phiên-thiết có phận-sự rõ-rệt.

1. tiếng thứ nhất cho *âm khởи-dầu* và định *bực thinh*.
2. tiếng thứ nhì cho *vận* (*khai-khẩu* và *hop-khẩu*) và định *loại thinh*.

Tiếng Trung-Hoa (giọng Trường-An) có *bốn loại thinh*: *bình, thương, khứ, nhập*. Mỗi loại có hai bực: bực *bố* ng gọi là *thanh thinh*, bực trâm gọi là *trọc thinh*.

{trang 19}

Đối-chiếu với giọng Hán-Việt:

1. loại có *thanh bình* là giọng *ngang*, *trọc bình* là *huyền* (riêng đối với những tiếng khởi đầu bằng *d, l, m, n, n g, nh, v*, là giọng *ngang*, như đã nói ở phần trước).

2. loại *thượng*<sup>(1)</sup> có *thanh thượng* là giọng *hởi*, *trọc thượng* là *ngã*.

3. loại *khú*<sup>(1)</sup> có *thanh khú* là *sắc*, *trọc khú* là *nặng*

4. loại *nhập* (những tiếng có *c, ch, p, t* (cuối) có *tha nh nhập* là *sắc*, *trọc nh nhập* là *nặng*, tóm thành bảng như sau:

	<i>bình</i>	<i>thượng</i>	<i>khú</i>	<i>nhập</i>
<i>thanh</i> (bổng)	<i>ngang</i>	<i>hởi</i>	<i>sắc</i>	<i>sắc</i>
<i>trọc</i> (trầm)	<i>huyền</i>	<i>ngã</i>	<i>nặng</i>	<i>nặng</i>
	<i>ngang</i>			

Phương-pháp phiên-thiết theo *luật thanh trọc*, nghĩ a là âm-khởi là *thanh âm* thì thuộc *thanh thính* (*ngang, hỏi, sắc*), âm khởi-đầu là *trọc âm* thì thuộc *trọc thính* (*huyền* h oặc *ngang, ngã, nặng*).

Tiếng Hán-Việt đã khác tiếng Trường-An, hai loại *thanh trọc* của âm khởi-đầu *p/l, t/d, k/g* bị hỗn-hợp. Nhưng nhờ chữ Việt có dấu giọng, ta có thể căn-cứ vào *thính* của t iếng ấy mà biết được nó thuộc *thanh âm* (có mang dấu *nga ng, hỏi, sắc*) hoặc *trọc âm* (có mang dấu *huyền* hoặc *ngang, ngã, nặng*).

Thí-dụ tiếng *kiến* 禽, phiên-thiết là *cổ 占 + điện 電*

1. *Cổ* cho âm khởi đầu *K*, và là tiếng giọng *hởi*, nê n định bực *thanh thính*.

---

<sup>(1)</sup> Hai loại *thượng* và *khú* có thể đọc lẫn nhau như *thái* 太 c ũng đọc *thể*, *hỗ* 虍 cũng đọc *hộ*

2. *diện* cho vận *iên*, và thuộc loại *khứ thính* (giọng *nặng*, *trọc khứ thính*).

Nhưng vì tiếng thứ nhất *cổ* thuộc *thanh âm* nên kết-quả của thính phải là *thanh khứ thính: sắc*

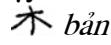
$$K + i\acute{e}n \text{ sắc} = K\acute{e}N$$

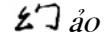
Hai chữ dùng phiên-thiết các tự-diển dùng không giống nhau, nhưng nguyên-tắc *thanh trọc* vẫn giữ đúng.

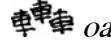
Đọc theo lối phiên-thiết các chữ Hán, nhưng có một số chữ Hán không phát-âm theo phiên-thiết, có lẽ vì bị kí êng-huý phải đọc trái khác, hoặc vì theo nhân-tuần, quen đọc theo vị nào khởi xướng lần đầu-tiên.

{trang 20}

Ngay như chữ *nhất* 一, phiên-thiết *ư+ất*, phải đọc *ất*, đã thấy không giữ đúng rồi. Các tiếng *bản*, *ảo*, *oanh*... cũng vậy.

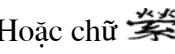
 *bản*      phiên-thiết là *bő+ cőn* = bỗn

 *ảo*      phiên-thiết là *hở + quán* = *hởn*, hoặc *hở + biện*, âm *hiện* = *hởn*; *khứ thính* cũng đọc ra *thượng thính*, nên *hởn*, *hởn* cũng đọc là *hởn*, *hởn*.

 *oanh* = *hở + hoành* thiết = *hởn*.

...

Vì không giữ đúng nguyên-tắc thanh trọc của phiên-thiết nên có một số tiếng đã phát-âm khác. Như chữ  *thị*, *Hán-Việt từ-diển* Đào-duy Anh ghi *chuỷ*: thìa khóa, cái mõi, cái vá mõm canh thì *Khang-Hi tự-diển* ghi  [thị] +  [chi] thiết. *Thị + chi* thì phải đọc *thì* (Thiều-Chửu ghi *tì*). Với âm *thì*, ta thấy liền tiếng *thìa* [*thìa cành*], cái muỗng mõm canh và tiếng *chìa* [*chìa khoá* = *thìa khoá*], *chìa* vô i, chỉ vật cán dài đầu có bản lớn. *Thìa canh* và *chìa khoá*, tiếng Hán-Việt gọi *thược thì*, *toả thì*.

Hoặc chữ , Thiều-Chửu ghi *oanh* (=quay quanh, vòng quanh), *Khang-Hi tự-diển* ghi *oanh và quanh* (文員 quyên +  doanh) và *Trung Huê Đại tự-diển* chỉ ghi *qua nh* (quyên + doanh) và giải "quanh", "vấn quanh", "cuốn sợi dây dài thành nhiều vòng tròn". Đó là *quanh* (chung qua nh), *khoanh* (tròn), *doanh* và *vấn* (quanh), *quán* (quanh). Hai tiếng sau cũng có thể chuyển nơi chữ  quyên là *vấn* (tròn), *quân* (tròn).

Có một ít tiếng lại không giữ theo bực thanh trọc của phiên-thiết. Thí-dụ như: *Hán-Việt tự-diển* Thiều-Chửu ghi */ phiết*,  *oát*,  trợ mà *Khang-Hi tự-diển* ghi */ phô+ miết = phiết*;  *ô* + *quát* = *oái*,  *trạng* + *lộ* = (trộ) trợ. Với âm *phiết* ta có tiếng *phết*; âm *oát*, tiếng *vết*; âm *trợ*, tiếng (giúp) đỡ (giữa hai âm *đ*, *tr* đỡ lắn nhau như  *dính* cũng đọc *tranh*). Đọc *oát*, không đọc *oại* vì đã theo *phiết* và còn theo luật chung của tiếng Hán-Việt: các tiếng khởi đầu bằng *nguyên-âm* là *thanh âm* nên thuộc *thinh thanh*, nghĩa là mang giọng *ngang*, *hở*, *sắc*, mà không có *huyền*, *ngã*, *nặng*. Thí-dụ: tiếng Hán-Việt có *anh-hùng*, *án h-hưởng*, *ánh*, *ân*, *ǎn*, *án*, mà không có *ành*, *ānh*, *ạnh*, *ǎn*, *ān*, *ān*...

{trang 21}

Và các tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng thanh âm *ch* đều thuộc tiếng *không dấu*, dấu *hở*, dấu *sắc* mà không có dấu *huyền*, *ngã*, *nặng*: *chinh*, *chỉnh*, *chính*, *chung*, *chủng*, *c húng*... Tiếng *chàng*  thông-dụng rồi, đúng âm phải là *tràng*, vì là *trạch* + *giang* thiết.

## *Chánh-tả Việt-ngữ (Lê Ngọc Trụ) trang 159*

### **Luật Hỏi Ngã**

Tìm *hỏi*, *ngã* một tiếng, trước hết nên coi tiếng đương-sự là Hán-Việt hay nôm.

#### **I. - Tiếng Hán-Việt.**

Nếu là Hán-Việt, nên xét qua *âm khởi-dâu* và *thinh* của tiếng đó để định *hỏi ngã*.

##### **A.- Âm.**

a/ *Nguyên-âm*. Nếu khởi-dâu bằng một nguyên-âm : A, Â,Ê, Y, O, Ô, U, U' thì viết dấu *hỏi*, bởi các nguyên-âm của tiếng Hán-Việt thuộc thanh-âm.

##### *Thí dụ:*

ai, ánh, ảm, ỷ, oải, ốn, uỷ, ưởng....

b/ *Phụ âm*. Theo nguyên tắc, các tiếng khởi-dâu băng *thanh-âm* hoặc *thứ thanh-âm* thì viết *hỏi*; các tiếng khởi-dâu băng *trọc-âm* hoặc *hữu-âm* thì viết dấu *ngã*.

Song vì trong hai loại *tắc-âm* và *sát-âm* của tiếng Hán-Việt, các phụ-âm *thanh* và *trọc* lẫn-lộn nhau: như cùng một trọc-âm *b* mà tiêu biểu cho loại thanh và trọc, nên không thể vịn mặt chữ mà định *hỏi ngã* được.

Chỉ còn các *hữu-âm*, thuộc *trọc-âm* thì không thay đổi.

Vậy các tiếng Hán-Việt khởi-dâu, băng một *hữu-âm*: L, M, N, NG, (NGH), NH, hoặc băng *trọc-âm* D hay Việt Nam *đều* viết dấu *ngã*.

##### *Thí dụ:*

*lã, lâm, lê...; mᾶ, mᾶi, mῆ...não, nô, nǚ...; ngᾶ, ngữ  
, nguyễn...; nghĩ, nghĩa, nghien...; nhᾶ, nhĩ, nhǚ...; dᾶ, dĩ, d  
ũng...; vĩ, võ, võng...*

**Đề ý:**

Có hai tiếng *diểu* (phiếu *diểu*) và *ngải*, các tự-diển Hán-Việt đều viết dấu *hỏi*.

Nhưng theo phiên-thiết, *Diểu* : (*mẽ+ nhieu* thiết) phải đọc là *Miêu*;

*Ngải*: (*ngữ+ cái* thiết), hoặc (*ngưu+ cái* thiết) phải đọc là *Ngai*.

Còn về các tiếng khởi-đầu bằng loại *tắc-âm* hoặc *sát-âm*, phải nhờ phương-pháp *phiên-thiết* của tự-diển Tàu: tùy âm khởi-đầu của tiếng đâu trong hai tiếng dùng phiên-tết là *thanh* hay *trọc* mà viết *hỏi* hay *ngᾶ*.

Xin dẫn một thí-dụ phiên-thiết.

Hai tiếng *bảo* (no) và *bão* (ăm), *Việt-Nam Tự-diển* đều viết dấu *ngᾶ* hết: *bão-mᾶn, hoài-bão*. Theo phiên-thiết:

*Bảo* (no): *bác + xảo* thiết. Chữ đâu dùng phiên-thiết là *bác*, dấu *sắc* thuộc *thanh-thinh* thì kết-quả tiếng *bảo* phải ở *thanh-thinh*, viết dấu *hỏi*.

*Bão* (ăm): *bạc + hạo* thiết, *bộ + lão* thiết. Phải đọc *bao* hay *bão* mới đúng. Muốn đọc chuyển thịnh *khúra thinh thuong*, thì đọc *bão*, viết dấu *ngᾶ*, bởi chữ đâu dùng phiên-thiết là *bạc*, dấu nặng thuộc *trọc-thinh*, thì tiếng kết-quả phải ở *trọc-thinh*.

... ...

Tuy vậy, theo bảng các âm (trang 135), trừ một số tiếng, mấy tiếng Hán-Việt khởi-đầu bằng *ch, kh, ph, th, gi, s, x*, thuộc thanh-âm đều viết *dấu hỏi*. (Âm *Gi* của tiếng Hán-Việt ghi âm *Ki* của tiếng Tàu khác với trọc sát-âm *Gi* của tiếng nôm)

**Thí dụ:**

*Ch:* Chǎm (gối), chǎn, chǐnh, chiểu, chưởng...

Trừ tiếng chǎm (độc)

đúng giọng phải đọc trậm (hoặc trᾶm), bởi theo phi ên-thiết là : trực + cám thiết.

*Kh:* Khǎ, khǎi, khǎu, khǒng, khủng...

*Ph:* Phǎ, phǎm, phǒ, phủ, phưởng...

*Trừ :* phǎn (=giận); phǎn-nô..., phǎu : cái hū.

**Đề ý:** Tiếng phǎu là "bổ, mổ", các tự-diển Bắc viết dấu ngã, chớ đúng ra phải viết dấu hỏi, vì theo phi ên-thiết là : Phǒ + hâu thiết = Phǎu, Phǎu.

*Th:* Thủ, thǎi, thǎn, thiěn, thǎo, thě,  
thưởng...

*Trừ:* Thuǎn : cái mộc; thuǎn : lấy tay xát nhau;  
Thuǎn : then gài cửa.

Thǔng : bình sưng ngoài da.

*Gi:* Giǎ, giǎi, giǎm, giǎn, giǎo, giǎng...

*S:* Sản, sỉ(nhục), siěm, sủng (ái)...

*Trừ:* Sǐ : học trò; làm quan, chớ.

**Đề ý:**

Tiếng Suyẽn là "ho-hen" và siēn là "sai", các tự-diển viết dấu ngã. Nhưng Khang-Hi Tự-diển phiên-thiết là (xích + duyễn thiết) hoặc (xuong + duyễn thiết) "Từ-nguyê n" cũng ghi là: chử + chuyễn thiết. Mấy chữ đầu dùng phiê n-thiết : xích, xuong, chử thuộc thanh-âm, vậy tiếng kết-q uả phải ở thanh thịnh, viết dấu hỏi: xuyẽn, nhưng ta quen đ ọc với s: bình-suyẽn, sai-siēn.

*X:* Xǎ (buông, bỏ), xǎo, xỉ, xuỷ, xuỗng...

Trừ tiếng xᾶ: (xᾶ-hội, xᾶ-trưởng, hợp-tác-xᾶ...)

Theo đây, chỉ có ba âm *Ch*, *Kh*, *Gi* không có ngoại -lệ, mấy âm kia không giữ đúng, bởi giọng Hán-Việt đã bi ến đổi khác với giọng Tàu.

Ngoài ra, với mấy tiếng khỏi-đầu bằng phụ-âm B; Đ, T ; K (C, K, Qu), và H, vì thanh trõc lẩn-lộn nên khó nhận ra hỏi ngã.

Bởi các tiếng thinh ngã ít hơn thanh hỏi, chúng tôi biên ra các thiéng thinh ngã của mấy âm đó để giúp bạn đọc c.

**B.**      *Bᾶi* : thõi; nghĩ (*bᾶi công*, *bᾶi khoá*, *bᾶi thị...*)

*Bᾶng*: cây roi (thiết *bᾶng...*)

*Bᾶo*: ăm bồng (hoài *bᾶo...*)

*Bᾶo*

là "no" (*bᾶo mᾶn*), các tự-diển Bắc viết dấu ngã; so ng như chúng ta đã thấy, theo phiên-thiết của tự-diển Tàu, phải viết dấu hỏi: *bᾶo mᾶn*.

*Bῖ* : xấu (*bῖ* cực thái lai...)

**D.**      *Dᾶi* ; *dᾶi*, đối-*dᾶi*, đợi ; tiếp rước; không cẩn-thận; nguy; kịp, bắt (*dᾶi* bộ)

*Dᾶn*

: lớn, sanh (*dᾶn* sanh, quái *dᾶn*); trứng chim ; trứng chim (*dᾶn*-bạch chất); bất quá là.

Các tự-diển đều viết dấu *hỏi*; *dᾶn*. Tự-diển Tàu phiên-thiết là : *đồ+hạn* thiết; *đồ + hạn* thiết. Vậy, ba tiếng *dᾶn* này phải viết dấu *ngã* hoặc đọc *dᾶn* mới trùng.

*Dᾶng*: rộng lớn (du *dᾶng*, *dᾶng* tử...)

*Dᾶng*: giặt, rửa sạch.

*Dᾶng*: dung sắc ra cách luông-tuồng (*dᾶng* hộ).

*Dẽ*: kính nhường.

*Diễn*: hết, giết (*diễn* diệt...)

*Diễn*: điện, sáng rõ (*diễn* khí, *diễn* học...)

*Dĩnh*: cành cây thẳng.

*Dĩnh*: thuyên nhỏ (tiềm thuỷ *dĩnh*)

*Dĩnh*: thoi vàng hoặc bạc.

*Đỗ*: một thứ cây (*đỗ* trọng); họ người; chim *đỗ* quyen.

### Đề ý:

Các tự-diển ghi chữ *đỗ*: cái bụng, với dấu *ngã*. Chí nh trúng chữ phải viết dấu *hỏi*; *đỗ*, bởi tự-diển Tàu phiên-t hiết là: *dương + cổ* thiết, hoặc *đỗ+ngữ* thiết.

T. *Tần*: thú giống cái (*tần* ngưu)

*Tê*: tể thuốc.

*Tiễn*: đưa (*tiễn* biệt, *tiễn* hành... )

*Tiễn*: giảm (thật *tiễn*...)

*Tiễn*: (: tên) và *tiễn* (: cắt) các tự-diển đều viết với dấu *ngã*.

Tự-diển Tàu phiên-thiết là *tử + tiễn* thiết, và *tức+ t hiến* thiết; hai tiến *tử* và *tức* thuộc thanh thịnh thì phải viết dấu *hỏi* mới hợp lý: *Tiễn*

### Tiểu:

là dẹp trừ (*tiểu trừ*), các tự-diển viết dấu *ngã*. Đúng theo phiên-thiết là *tử + tiểu* thiết; dấu *hỏi* : *Tiểu*.

*Tinh*, (tịnh) : an-*tinh*, *tinh* dưỡng...

*Tuân*, (tuận) :liều chết vì một việc gì  
(*tuân* tiết)

C. *Cũ*: nghèo hẹp (bần *cũ*)

*Cuong*,(cương): gắng ép không chịu khuất  
(*cuong* biện, *cuong* bách...)

*Cuu* : cậu (quốc *cuu*)

*Cuu* : hòm (linh *cuu*)

*Cuu* : cối,

*Cuu* : tội lỗi, tai hại (*cuu* ương,  
*cuu* trách)

K. *Ky* : *ký*-lưỡng...

*Ky* : tài-năng (*ký*-sư, *ký*-thuật...)

	<i>Kỹ</i>	: <i>kỹ-nữ...</i>
Q.	<i>Quân</i>	: khốn-đốn ( <i>quân</i> bách, cũng <i>quân...</i> )
	<i>Quân</i>	: (cũng đọc <i>khuẩn</i> ): nấm (tế <i>quân</i> học)
	<i>Quân</i>	: một thứ cây mọc dưới nước.
	<i>Quý</i>	: tủ để cất tiền bạc (thủ <i>quý</i> , công <i>quý</i> )
	<i>Quý</i>	: xét đo.
	<i>Quý</i>	: đưa tặng đồ vật.
H.	<i>Hãi</i>	: kính sợ, sợ <i>hở</i> .
	<i>Hãm</i>	: <i>hở</i> hại, <i>hở</i> trận...
	<i>Hỗn</i>	: mồ hôi (xuất <i>hở</i> ...)
	<i>Hỗn</i>	: bảo vệ, ngăn giữ, (cũng đọc <i>Cản</i> )

*Hỗn* : dũng, mạnh mẽ (hung *hở*...)

*Hỗn* : mắt lồi.

Các tự-diển viết *hở* là *ít* (*hở*-hữu) với dấu ngã; xết theo phiên-thiết là hô + hạn thiết, hoặc hứa + hán thiết, vậy phải đọc hán hoặc viết dấu hỏi: *hở*.

<i>Hành</i>	: <i>hở</i> -diện, kiêu <i>hở</i> ...
<i>Hết</i>	: vây.
<i>Hình</i>	: ống cảng.
<i>Hoãn</i> (huỡn)	: chậm, không gấp (trì- <i>hoãn</i> , <i>hoãn</i> -đãi...)
<i>Hỗ</i> (hộ)	: hỗ trợ.
<i>Hỗ</i>	: giải nghĩa một chữ (huấn <i>hở</i> ...). Đúng âm là <i>Cô</i> .
<i>Hỗ</i>	: nhờ cậy.
<i>Hỗ</i>	: núi có cây cổ.
<i>Hỗ</i>	: đi theo sau gót ( <i>hở</i> tông...)

<i>Hõ</i>	: vì lạnh mà đông chắc lại. Đúng âm là <i>Hợ</i> .
<i>Hõn</i>	: <i>hõn</i> chiến, <i>hõn-hào...</i>
<i>Hõn</i> (hòn)	: nước đục.
<i>Huyễn</i>	: chói-sáng rực-rỡ ( <i>huyễn</i> )
<i>Huyễn</i>	: hoa mắt ( <i>huyễn</i> -hoặc...)
<i>Huyễn</i>	: lừa dối ( <i>huyễn</i> thuật...), cũng đọc <i>ảo</i> .
<i>Huyễn</i>	: nháy mắt.
<i>Hữu</i>	: có ( <i>hữu</i> cơ, <i>hữu</i> hạn...)
<i>Hữu</i>	: bạn ( <i>hữu</i> ái, <i>hữu</i> nghị...)
<i>Hữu</i>	: phía mặt (tả <i>hữu</i> , <i>hữu</i> đảng)
Tr.	Trãi (trại) : Nguyễn Trãi.
	<i>Trẫm</i> : <i>trẫm</i> mình
	<i>Trẫm</i> : tiếng vua xưng, điềm trước ( <i>trẫm</i> triệu...)
	<i>Trẫm</i> : tên chim độc. Cũng đọc <i>đam</i> . Cũng đọc sai là <i>Chẫm</i> ( <i>châm</i> tẩu).
	<i>Trĩ</i> : trẽ (Ấu <i>trĩ</i> , <i>trĩ</i> xỉ..)
	<i>Trĩ</i> : chim <i>trĩ</i> .
	<i>Trĩ</i> : loài sâu không chân.
	<i>Trĩ</i> : chứng bệnh thoát giang ( <i>trĩ</i> sang...)
	<i>Trĩ</i> : đứng thẳng một mình.
	<i>Trữ</i> : chờ, đứng lâu.
	<i>Trữ</i> : vải gai.
	<i>Trữ</i> : thoi dệt củi.
	<i>Trữ</i> : cây gai dùng để dệt vải.

Đề ý:

Tiếng *Trữ*

: (chứa), các tự-diển Bắc viết dấu *ngã*. Tự-diển Gén ibrel viết dấu hỏi: *Trử*.

*Khang Hí Tự-Điển* ghi: 1. "Quảng văn": *tranh + lữ* thiết + *trữ*. 2. "Tập vận" : *triển + lữ* thiết = *trữ*.

*Từ Nguyên* cũng ghi là *trư + ngữ* thiết = *trữ*. Giọng này cho ra tiếng *chứa* của Việt-ngữ.

Giọng Quảng-Đông lại phát-âm là *sụ*, tự-diển Auba zae cũng ghi vào bực trọc: tch'u2.

**B. Thinh:**

Xét âm của tiếng Hán-Việt rồi (loại tắc-âm và loại sát-âm), nên xem sự chuyển thinh của nó, khi đọc trại giọng hoặc chuyển ra tiếng nôm.

a/♣ Bởi hai thinh *thượng* và *khú* của tiếng Hán-Việt thường được lẫn nhau (xem tr. 138), vậy nên xem tiếng đó nếu cũng đọc ra thinh *sắc* thì viết dấu *hỏi*, đọc ra thinh *nặng* thì viết dấu *ngã*, như:

• hỏi: (= : cũng đọc)

tự ái	= tự ái	cảm	= cảm	chủ	= chúa
đầu	= đầu	đỉnh	= đỉnh	khiển	= khiến
khứ	= khứ	hở	= hiếu	tảo	= táo
tǎn(lịêm)	= tǎn	tử	= tí	tốn	= tốn

.....

• *ngã*:

(mai) bǎn	= biện	bê nghê	= bệ nghệ
cưỡng	= cương	cữu	= câu

<i>dē</i>	= đê	điên	= điên
<i>hō</i>	= hộ (trợ)	...	
<i>kŷ</i>	= ky	tĩnh	= tĩnh
<i>trāi</i>	= trại	trâm	= trầm...

**b/♣** Thứ đến, nên xem tiếng Hán-Việt đó chuyển ra tiếng nôm như thế nào. Hết chuyển ra tiếng nôm dấu *sắc* hoặc *ngang* thì tiếng đó dấu *hở*, chuyển ra tiếng nôm dấu *nặng* hoặc *huyền* thì tiếng đó dấu *ngã*.

**Thí-dụ:**

• hỏi: (> : trở thành)

<i>bǎn</i>	> vốn	<i>bǎn</i>	> ván
<i>bả</i>	> bá (súng)	<i>bả</i>	> bó
<i>bở</i>	> vá	<i>bính</i>	> bánh
<i>bửu</i>	> báu	<i>cảm</i>	> giám (dán)
<i>cǎm</i>	> gáմ	<i>cảm</i>	> trám
<i>cǎu</i>	> chó	<i>cửu</i>	> chín
<i>chỉ</i>	> giấy	<i>kiểm</i>	> kiểm
<i>chủng</i>	> giống	<i>chuyển</i>	> chuyển
<i>đả</i>	> đánh, đóng	<i>điếm</i>	> đếm
<i>để</i>	> đáy	<i>điếm</i>	> chấm
<i>đoản</i>	> ngắn	<i>đổ</i>	> đổ
<i>đỗ</i> (vách)	> đố	<i>yểm</i>	> ếm, êm
<i>giản</i>	> kén	<i>kỷ</i>	> ghế
<i>kiến</i>	> kén (tầm)	<i>khỉ</i>	> há
<i>khỉ</i>	> dây	<i>khổ</i>	> khó
<i>khốn</i>	> khổn	<i>quả</i>	> goá
<i>quyển</i>	> cuốn	<i>tủ</i>	> ví
<i>tử</i>	> tía	<i>tiễn</i> (tiễn)	> tên
<i>tǎm</i>	> thấm	<i>loǎ</i>	khoa

<i>tiểu</i>	> xíu	<i>tảo</i>	> táo
<i>tỉnh</i>	>giếng	<i>tổn</i>	>tốn
<i>thảo</i>	> (viết) tháu	<i>thẩm</i>	> thím
<i>thưởng</i>	> thường	<i>trǎn</i>	> chén
<i>tram</i>	> chém	...	

• ngã:

<i>cũu</i>	> câu	<i>cưỡng</i>	> gượng
<i>đãi</i>	> đợi	<i>đẳng</i>	> rộng
<i>hᾶn</i>	> hạn	<i>hĩ</i>	> vậy
<i>dᾶ</i>	> (đồng) dại	<i>dãi</i>	> (chậm) rãi
<i>hoᾶn</i>	> chậm	<i>hãi</i>	> sợ
<i>trữ</i>	> chờ	<i>sĩ</i>	> chờ...

**Trừ:**

<i>bảo cǚ</i>	> bầu	<i>yễn</i>	> ên
<i>phủ</i>	> vừa	<i>phủ-đụ</i>	> vỗ-về
<i>tỉ</i>	> chỉ	<i>chủng, chướng</i>	> tròng

**Để ý:**

Các tiếng thuộc *hợp-khẩu* ít theo luật thanh trạc. Hợp-khẩu là đọc túm miệng, trái với *khai-khẩu* là đọc mở miệng như bình thường.

Tiếng hợp-khẩu viết với một *bán-âm* o hoặc u kẹt:

<i>khuẩn</i>	= quẫn	<i>toǎn</i>	= toàn
<i>thuý</i>	= tuy...		
<i>toǎn</i>	> (hột) xoàn	<i>tuyễn</i>	> chọn
<i>hoà</i>	> lúa	<i>ngoã</i>	> ngói
<i>tứu</i>	> rượu	<i>thuật</i> (hoặc <i>lượ</i> > chước... c)	

Có một số tiếng Hán-Việt đọc ra hai bực thính khác nhau:

<i>trưởng</i>	= trường	<i>cản</i>	= hàn
<i>dam</i>	= trậm, (châ m)	<i>khoả</i>	= loā
<i>hoa</i>	= (đồng) loā	<i>phẩm</i>	= bī
<i>khuẩn</i>	quần ...		

...

## ***II. - Tiếng Nôm***

Nếu tiếng đương-sự là tiếng nôm, tìm hỏi ngã cho tiếng đó, nên xem coi là tiếng nôm do gốc Hán-Việt hay là tiếng nôm lôi.

### **A.- Tiếng nôm gốc Hán-Việt.**

#### **a/♣ Tùng thinh:**

Tiếng nôm mượn gốc Hán-Việt mà không biến âm thịnh; hoặc đã biến âm mà không đổi thịnh.

*1-Tiếng nôm gốc Hán-Việt mà không biến đổi âm thịnh.*

• hỏi: (< : chuyển gốc)

<i>ả</i>	< ả	<i>ái</i>	< ái
<i>anh</i>	< ảnh	<i>bảng</i>	< bảng
<i>bẩm</i>	< bẩm	<i>bổ</i>	< bổ
<i>cải</i>	< cải	<i>cảm</i>	< cảm
<i>cản</i>	< cản	<i>chỉ (trở)</i>	< chỉ
<i>đảng</i>	< đảng	<i>giả</i>	< giả
<i>hiểu</i>	< hiểu	<i>ỷ</i>	< ỷ
<i>đảng</i>	< đảng	<i>phản</i>	< phản
<i>tiểu</i>	< tiểu	<i>thảm (thuong)</i>	< thảm

....

• ngã:

<i>dᾶn</i>	< dᾶn	<i>dưỡng (nuôi)</i>	< dưỡng
<i>lᾶo</i>	< lᾶo	<i>lâm (lúa)</i>	< âm
<i>lẽ</i>	< lẽ	<i>lanh</i>	< lanh
<i>liêñ</i>	< liêñ	<i>(cây) liêu</i>	< liêu
<i>huõñ</i>	< hoãñ	<i>mỗi</i>	< mõi
<i>mᾶu (ruõn g)</i>	< mᾶu (trái) nhᾶn	<i>nhã (nhǎn)</i>	< nhã
		<i>vân (bát)</i>	< vân...

1-Tiếng nôm gốc Hán-Việt đã đổi âm mà không thịnh.

• hỏi:

<i>âu</i>	< cầu (thả)	<i>chóm</i>	< đỉnh
<i>cõi</i>	< giải	<i>chở</i>	< tải
<i>chử (dạ)</i>	< thủ	<i>đổ</i>	< đảo
<i>chổi</i>	< trâu...		
<i>hủ (qua)</i>	< khổ (qua)	<i>kẻ</i>	< giả
<i>lửa</i>	< hỏa	<i>(lõ) hổng</i>	< khổng
<i>cỏ</i>	< cảo	<i>sở</i>	< thủ
<i>sảng-sốt</i>	< hoảng-hốt	<i>xảo</i>	< giáo
<i>(cúng) quái</i>	< (cung) quý	<i>xây</i>	< khỉ
<i>thả (ruõng)</i>	< sở	<i>thảy (bo)</i>	< (sa) thải
<i>(an) ủi</i>	< uỷ	<i>vả</i>	< thả
<i>vé</i>	< thê (thái)	<i>vỉ (vat)</i>	thỉ mạt
<i>xãm</i>	< thâm (>thím)	...	

• ngã:

<i>dᾶ, đâ</i>	< đĩ	<i>chũng-chạc</i>	< vũng-vạc
<i>đĩnh-đặc</i>	< đĩ	<i>thoã</i>	< kÿ (ky)

<i>cũi</i>	< quỹ	<i>(chạy) diêu</i>	< nhiễu
<i>bãi (buôi)</i>	< đãi-bôi	<i>giữ</i>	< ngũ
<i>(giảm)</i>	< tiễn	<i>nhiễn</i>	< nhuyễn
<i>châm-rãi</i>	< hoãn-đãi	<i>sãi</i>	< sỉ
<i>(bịnh) lĩ</i>	< trĩ...		

**b/♣ chuyểnthinh:**

Tiếng nôm do gốc Hán-Việt mà đã biến thính, thì theo luật bỗng trầm:

*1. Bỗng:*

Tiếng nôm dấu hỏi đã chuyển bên gốc Hán-Việt một tiếng thính *ngang* hoặc *sắc*.

*Thí-du:*• ngang:

<i>bả (vinh hoa), (</i> < ba (đậu) <i>bở) bả</i>	< truy (bốn) sén	<i>chả, chảng</i>	< không
<i>duổi</i>	< ni	<i>thổi</i>	< xuy
<i>(bốn) sén</i>	< kiên	<i>thuở</i>	< sơ
<i>nỉ</i>	< ư	<i>(sinh) nẩy</i>	< nê
<i>ở(do)</i>	< nô (tỳ)	<i>ở</i>	< cư
<i>đứa (ở)</i>		<i>thở</i>	< hô (hấp)...

• sắc:

<i>áng</i>	< áng	<i>báo, biếu</i>	< báo
<i>cải (rau)</i>	< giới	<i>cửa-cải</i>	< hối hoá
<i>dái</i>	< đái	<i>gỏi</i>	< ký
<i>gỏi</i>	< khoái	<i>chả</i>	< chá
<i>ghẽ</i>	< giới	<i>kẽ</i>	< kế
<i>(mẹ) ghẽ</i>	< kế (mẫu)	<i>(giá) cả</i>	< giá
<i>gá</i>	< giá	<i>bỏ</i>	< phê
<i>bé</i>	< phá...		
<i>phổi</i>	< phê	<i>rảy</i>	<さい

<i>rế</i>	< tế	<i>quế</i>	< quái
<i>tuổi</i>	< tuế	<i>thủ</i>	< thí
<i>thả, xả</i>	< xá	<i>thảo</i>	< hiếu
<i>trở</i>	< tái...		
<i>đổi (chắc)</i>	< đoái	<i>thỏ</i>	< thố
<i>ngồi, hối</i>	< khúu	<i>tỏ</i>	< tố
<i>phấn</i>	< phấn	<i>phóng</i>	< phóng
<i>dế</i>	< trí	<i>vẽ</i>	< thái
<i>sửa (trị)</i>	< lý	<i>(thêu) tiu</i>	< tú
<i>(bàn) uí</i>	< uý(đầu)...		

**Trừ:**

<i>cảng</i>	< hĩnh	<i>nhữ (mời)</i>	< nhĩ
<i>(thôi) nghi</i>	< nhĩ	<i>cây ngải, nghi</i>	< ngại, ngãi
<i>(cung) nô</i>	< nô	<i>ngâng, ngứng, ngửu</i>	< nguồng
<i>sâu</i>	< sầu	<i>dủ (lòng thương), rủ</i>	< dụ
<i>nắng-nô</i>	< nô lực	<i>làng Lǔ</i>	< tên nôm của làng Kim-Lũ

### 2. Trầm:

Tiếng nôm dấu *ngã* đã chuyển bên gốc Hán-Việt một tiếng dấu *huyền*, hoặc *nặng*.

**Thí-dụ:****• huyễn:**

(già) <i>cõi, cõi</i>	< kỳ	<i>hᾶng (buôn)</i>	< hàng
(mợt) <i>cữ</i>	< kỳ	<i>chǔa (bịnh)</i>	< trù
<i>dᾶn (giᾶn)</i>	< dàn (tính)	<i>giῖu</i>	< trào
<i>vᾶn</i>	< hoàn...		

**• nǎng:**

<i>cū</i>	< cựu	<i>cõi, dõi</i>	< độ
<i>dõ</i>	< dù	<i>dõi</i>	< duệ
<i>dẽ</i>	< dị	<i>dᾶy</i>	< đại
<i>giõ</i>	< ky	<i>hẽ</i>	< hệ
<i>cõi</i>	< ky	<i>vẽ</i>	< hoạ
<i>võ</i>	< hoại	<i>mũ, muõu</i>	< mạo
<i>chữ</i>	< tự	<i>chõ</i>	< tại
(tù) <i>giã</i>	< tạ	<i>sǎn</i>	< hiện
<i>mãi</i>	< ty	(óng) <i>bẽ</i>	< bại
(d) <i>đũa</i> ?	< trợ	(giúp) <i>dõ</i>	< (hiệp) trợ
<i>bão (bung)</i>	< bạo(phong)	<i>bõa (ăñ)</i>	< bộ
<i>cũ (kiêng)</i>	< ky	<i>nõn</i>	< nộn
<i>trẽ</i>	< trẽ...		

**Trù:**

<i>cõi</i>	< giới (có lẽ d o chữ kỳ)	<i>lẽ</i>	> lý
<i>miễn</i>	< miễn	<i>rõ</i> ( $\approx$ <i>tõ</i> )	tõ...

**Để ý:**

Chúng ta chớ lấy làm lạ về các tiếng *hữu-âm* thuộc thính *ngã* mà đổi ra tiếng nôm thính *sắc* hoặc *hởi*, bởi tiếng nôm, do dân-chúng cấu-tạo, có xu-hướng đổi giọng *trầm* thành giọng *bồng*, như:

<i>dī</i>	> lấy, lây	<i>lǚ</i>	> lúa
-----------	------------	-----------	-------

<i>lāng</i>	> sóng	<i>nōi</i>	> đói
<i>nhiēm</i>	> nhuốm	<i>ngoā</i>	> ngói
<i>vū</i>	> múa	<i>nhū</i>	> vú
<i>mān</i>	> (mau) mǎn	<i>nguōng</i>	> ngừng, ngâ ng, ngứa
<i>ngai</i>	> ngại, (hôi) nghỉ	<i>nō</i>	> nở
<i>lāng</i>	> sáng..		

Cũng như bên tiếng Hán-Việt, tiếng nôm chuyển g  
ốc tiếng hợp-khẩu của Hán-Việt ít theo luật bồng trầm.

<i>xoān</i>	< toàn	<i>chōn</i>	< tuyển
<i>ngói</i>	< ngoā	<i>lúa</i>	< hoà
<i>chuyēn</i>	< chuyển	<i>(sao) chōi</i>	< tuệ...

### **B.- Tiếng nôm lõi.**

Nếu tiếng đương-sự là tiếng nôm, nên xét coi tiếng  
đó là một tiếng trại hay một tiếng ríu, hoặc có thể đọc ra m  
ột tiếng khác hay có thể hợp tiếng đôi lấp-láy.

**1.** Trừ một số ít phải biết đọc đúng giọng, vì không  
rõ cǎn-nguyên \* và trừ những tiếng mượn gốc tiếng Miên  
hoặc tiếng Thái ¢, mấy tiếng nôm đơn khi trại bên một tiến

\* Xin ghi một số tiếng thông-dụng mà không rõ cǎn-nguyên, hoặc không thể  
đọc trại hay lấp láy với tiếng khác:

- hôi: Bây, buổi, biển, bưởi, bồng, cả cửa (ai), chảy, dẻ (đặng), kẽo, dù, khôi,  
nỗi, phải, thảy...

- ngã: Bông (chúc), chuối, gã, hãy, hôi, mãi-mãi, nưa, nhũng, (không) nõ, sê..

¢ Những tiếng mượn gốc Miên

Theo ông H. Maspéro, tiếng Việt mượn gốc tiếng Môn-Miên cũng th  
eo luật thanh trạc, nghĩa là tùy âm khởi-đầu của tiếng mượn là *thanh* hay *trạc*,

g khác cũng tùy theo tiếng chánh, hoặc *bổng* hoặc *trầm* mà viết *hỏi, ngã*:

**-Bổng:**

(∞ : chuyển lẩn, nghĩa là tiếng *bó* chuyển ra *võ*, hoặc ngược lại tiếng *võ* chuyển ra *bó*.)

*hỏi* chuyển ra *sắc*, và ngược lại:

<i>bó</i>	∞ <i>võ</i>	<i>phản</i>	∞ <i>ván</i>
<i>búa</i>	<i>bửa</i>	<i>hể</i>	hé
<i>há</i>	∞ <i>hở</i>	<i>mảng (nghe)</i>	∞ <i>mảng</i>
<i>lóm</i>	∞ <i>hở</i>	<i>chuyển</i>	∞ <i>chuyển</i>

mà viết ra *hở* hoặc *ngã*. Một tiếng Miên đó thường viết có phụ-âm rốt là *l, h, r, s, ỏ* sau. Thí dụ:

Môn-Miên	Việt-Nam
Thanh:	Hỏi:
<i>pul-upas; tha-pal; la-pal...</i>	<i>(ba)</i> thuốc độc; bảy, bé
<i>tel; tuh; tur...</i>	<i>dέ, đố, đố...</i>
<i>choh; chrah...</i>	<i>xỎ; chái...</i>
Trọc:	Ngã
<i>mus; muh</i>	<i>muỗi; mũi (cái)</i>
<i>roh;</i>	<i>rẽ;</i>
<i>rugh...</i>	<i>rõ = dõ (tháo ra)</i>

⌚ Những tiếng mượn gốc Thái:

Hết tiếng Thái giọng *ngã* thì đổi chiếu với tiếng Việt giọng *hở*, tiếng Thái giọng *hở* hay *hở* thì tiếng Việt giọng *ngã*.

Thí dụ:

Thái	Việt
h-yú	ở
h-nõ	nở
põng	phồng
rài	rây
rù	lõ
...	

<i>mảnh</i>	∞ miếng ∞ m	<i>lᾶn</i>	∞ lén
	iếng		
<i>lâng (lâng)</i>	∞ láng	<i>mǔn</i>	∞ mún
<i>húng</i>	∞ húng	<i>rǎi</i>	∞ rươi
<i>thể</i>	∞ thể	<i>cóm-róm</i>	∞ cóm-róm
<i>mím</i>	∞ mǐn∞ mím	<i>márm</i>	∞ mẩm
<i>tâng</i>	∞ táng (đá)	<i>nέo</i>	∞ lối
<i>thoảng</i>	∞ thoáng...		

*hở i* chuyển ra *hở i*:

<i>bô</i>	∞ mỗ	<i>côî</i>	∞ cởi
<i>(khinh) dê</i>	∞ rẻ	<i>hě</i>	∞ hở hả
<i>hở</i>	∞ hở	<i>lôn-võn</i>	∞ lâng-vâng
<i>quên lâng</i>	∞ quên lửng	<i>mêt lǚ</i>	∞ mệt lả
<i>mủi (lòng)</i>	∞ tui	<i>nhi</i>	∞ rỉ nhêu
<i>dứ</i>	∞ nhứ	<i>phỏng</i>	∞ bồng
<i>nhồm</i>	∞ nhồm	<i>nhô</i>	∞ rõ
<i>nhoén</i>	∞ ngoén	<i>tô</i>	∞ ồ
<i>rủ</i>	∞ xủ	<i>toả</i>	∞ tua
<i>tủa</i>	∞ bùa bô	<i>mở</i>	∞ xổ ngỏ
<i>ngủi</i>	∞ hủi	<i>ké</i>	∞ nhẽ
<i>bón-xén</i>	∞ bùn-xín	<i>biểu</i>	∞ bảo
<i>chỉ e</i>	∞ chỉn e	<i>chè</i>	∞ xẻ xả...

*hở i* chuyển ra *ngang* và ngược lại:

<i>cản</i>	∞ can	<i>chẳng</i>	∞ chả ∞ châng
<i>chửa</i>	∞ chưa...	<i>không</i>	∞ khổng ∞ hổn
			g
<i>khan</i>	∞ khản	<i>quâng</i>	∞ quâng
<i>chuí</i>	∞ nhủi	<i>dái</i>	∞ dai
<i>(ba) chia</i>	∞ chia(chia) ∞ nía	<i>mong-man</i>	∞ mồng-manh..
		<i>h</i>	.

**-Trầm:**

- *ngã* chuyển ra *nặng*, và ngược lại:

<i>(thi) dỗ</i>	∞ đậu	<i>(hở) dỗ</i>	∞ đậu
<i>châm</i>	∞ châm	<i>chǎn</i>	∞ trọn
<i>chơi</i>	∞ chơi	<i>sǔa</i>	∞ sữa
<i>giảm</i>	∞ giậm	<i>bô</i>	∞ cỗ
<i>(già) cõm</i>	∞ cõm	<i>bäm (ān)</i>	∞ bãm
<i>lân-lữa</i>	∞ lân-lữa	<i>lưõi</i>	∞ lợi
<i>phẽn</i>	∞ phẽn	<i>thᾶm (sâm</i>	∞ sậm )
<i>sũng</i>	∞ sưng, khụ ng	<i>giǔa</i>	∞ trụu
<i>chữ</i>	∞ trụ	<i>cõi</i>	∞ cội
<i>gần-gùi</i>	∞ gần-gùi	<i>trĩu</i>	∞ triu...

- *ngã* chuyển ra *ngã*:

<i>bã</i>	∞ rã ∞ rũa ∞ ∞ vã ∞ rũa	<i>bẽ</i>	∞ bẽn ∞ bẽn-lẽn ∞ trẽn
<i>dõi</i>	∞ cõi	<i>nõi</i>	∞ dõi
<i>chõ dãy</i>	∞ chõi dãy	<i>rãy</i>	∞ (ruồng) rãy ∞ (duồng) dãy
<i>dõi</i>	∞ rõi	<i>càn dõ</i>	∞ càn rõi
<i>dũi</i>	∞ ũi dẽ nhũi	<i>đĩa</i>	∞ đĩa
<i>giếu</i>	∞ riếu	<i>hãng</i>	∞ hãng ∞ hãy
<i>sẽ</i>	∞ khẽ	<i>lõ</i>	∞ rõ
<i>luõng</i>	∞ ruõng rõng	<i>ngãm</i>	∞ gãm
<i>nghĩ</i>	∞ ngõ	<i>mòn län</i>	∞ nhãm
<i>nhẽ</i>	∞ lẽ	<i>lõ</i>	∞ nhõ
<i>(chia) rẽ</i>	∞ ghẽ ∞ tẽ...		

- *ngã* chuyển ra *huyền* và ngược lại:

<i>dâu</i>	∞	dâu	<i>cũng</i>	∞	cùng
<i>đᾶ</i>	∞	đà	<i>rồi</i>	∞	rõi
<i>lời</i>	∞	lãi	<i>ngờ</i>	∞	ngờ
<i>nhằng</i>	∞	nhãng	<i>thòng</i>	∞	thông
<i>mòm</i>	∞	mõm	<i>đầy</i>	∞	đầy
<i>chình</i>	∞	chính	<i>bõ</i>	∞	bù
<i>bãi</i>	∞	(chài) bài	<i>chĩa</i>	∞	chìa (ra)
<i>bãi-hãi</i>	∞	bài-hãi	<i>cõi, cõi</i>	∞	cõi
<i>giữa</i>	∞	giồi...			

- **Trừ:**

Có một số tiếng sau đây trại bên tiếng khác mà không theo luật bồng trầm:

<i>dẩy</i> (xe	∞	dẩy (xe)	<i>gõ</i>	∞	khô
)					
<i>hõm</i>	∞	(sâu) hóm	<i>lõm</i>	∞	lóm
<i>phổng</i>	∞	phồng	<i>lẩu</i>	∞	(thuộc) làu
<i>(mệt) lử</i>	∞	(đói) luõi	<i>ngõ</i>	∞	ngả
<i>trõi</i>	∞	trỗi	<i>rải</i>	∞	vãi
<i>kẻ</i>	∞	gã	<i>quãng</i>	∞	khoảng
<i>mǎn</i>	∞	mǎn	<i>rõ</i>	∞	tỏ...

## 2. Tiếng ríu:

Nếu ngờ về thinh hỏi hay *ngã*, nên xem tiếng đó có phải là do hai tiếng đọc ríu lại chằng, thường là tiếng *áy*, *đó*...

### *Thí-dụ:*

<i>chũng</i> là <i>chừng</i>	+ <i>áy</i> đọc ríu
<i>nǎm</i> là <i>năm</i>	+ <i>áy</i> đọc ríu
<i>nghi'</i> là <i>người</i>	+ <i>áy</i> đọc ríu...
<i>hổm</i> là <i>hởm</i>	+ <i>áy</i> đọc ríu

### 3. Hợp tiếng lấp-láy:

Gặp một tiếng nôm đơn, không rõ chắc thính hỏi hay ngã, thì thử hợp một tiếng đôi lấp-láy để định đúng giọng:

#### *Thí-dụ.*

<i>Trẻ</i>	<i>nhỏ</i>	<i>hỏi rủ vẽ</i>	<i>ảnh chǎng</i>	<i>được ngồi buồn ủ-rũ.</i>
<i>trẻ</i>		lấp-láy thành tiếng đôi:	<i>trẻ</i>	<i>trung</i>
<i>nhỏ</i>		lấp-láy thành tiếng đôi:	<i>nhỏ-nhen</i>	<i>, nhõ-nhít,</i>
			<i>nhõ-nhoi</i>	
<i>hỏi</i>		lấp-láy thành tiếng đôi:	<i>hỏi-han</i>	
<i>rủ</i>		lấp-láy thành tiếng đôi:	<i>rủ-ren</i>	<i>, rủ-rê</i>
<i>vẽ</i>		lấp-láy thành tiếng đôi:	<i>vẽ-vời</i>	<i>; chuyển bên</i>
				(tiếng hoạ của Hán-Việt).
<i>ảnh</i>		tiếng Hán-Việt khởi-đầu bằng nguyên-âm.		
<i>chǎng</i>		chuyển bên tiếng <i>không</i> , viết không dấu		
<i>Ủ</i>		lấp-láy thành tiếng đôi:	<i>ủ-ê</i>	
<i>rũ</i>		lấp-láy thành tiếng đôi:	<i>rũ-rượi</i>	...

### C. Tiếng đôi.

Gặp tiếng nôm đôi, nên xét coi nó do hai tiếng có nghĩa riêng hợp lại hay do hai tiếng không có nghĩa, hoặc một tiếng có nghĩa hợp với một tiếng đệm không nghĩa.

a/ Tiếng đôi mà hai tiếng đều có nghĩa riêng không theo luật bỗng-trầm; mỗi tiếng giữ dấu-giọng riêng của nó

.

**Thí-du:**

mồ-mả	: cái mồ do chữ "mợ" là chõ chôn người chết bằng mặt đất, và mả là núm đất cao niêm-phong cái mồ.
dở-lở	: <i>dở-dang</i> + <i>lỡ-làng</i> .
đầy-đủ	: <i>đầy-dầy</i> + <i>trọn đủ</i> .
cú-rũ	: <i>co rũ</i> + <i>rũ-rượi</i>
rỗi-ranh	: <i>nhàn rõi</i> + <i>rảnh-rang</i>
lú-lᾶn	: <i>lú-láp</i> + <i>lᾶn-lộn</i>
kiêng-cữ	: <i>kiêng&lt;kinh</i> + <i>cữ&lt;ky</i>
trὸng-trὶa	: <i>trὸng-trặc</i> + <i>trὶa</i> (: <i>tỉa ra mà trὸng</i> )
vỉ-vật	: <i>vỉ do chữ thi là "đâu" suy-loại</i> noi th đổi ra v (như <i>thí&gt;ví, tha&gt;va</i> ); vật do chữ <i>mặt</i> là " <i>cuối</i> ". Tiếng <i>mặt</i> bị tiếng <i>vật</i> đâu đồng-hoa âm v. Nói chuyện có <i>vỉ-vật</i> là nói chuyện có " <i>đâu đuôi</i> " <i>rành-rẽ</i> .

b/ Tiếng đôi hợp với một tiếng đệm.

Trừ một số tiếng không theo lệ (xem tr. 146: *ngoại trừ*), tiếng đôi với một tiếng đệm, giữ đúng luật bổng trầm theo thuận-thinh-âm: tiếng dấu *hở* hợp với một tiếng dấu *sắc*, *không* dấu hoặc dấu *hở*; tiếng dấu *ngã* hợp với một tiếng dấu *huyền*, dấu *ngang* hoặc dấu *ngã*.

**Thí-du:**

**- Bổng**

♦ *hở* đi chung với *sắc*, và ngược lại:

*ngả-ngóż; thảng-thớm; dở-dói; mải-miết; kém-cỏi; hối-hả; nhắc-nhở...*

♦ *hở* đi chung với *ngang*, và ngược lại:

*lέ-loi; viέn-vông; vố-viu; nghỉ-ngoi; són-so; run-rây; hám-hở; vui-vé; thong-thả; vέ-vang; ránh-rang; bánh-bao...*

◆ hỏi đi chung với hỏi:

*lóng-léo; móng-mánh; thỉnh-thoảng; thỏ-thể; thảnh-mánh; lung-thưởng ;đứng-dính; lung-lãng; tí-mí; xứng-vững; chơi-lỏi...*

- **Trầm**

◆ ngã đi chung với huyền, và ngược lại:

*sǎn-sàng; ký-càng; chǎn-chòi; nǎo-nè; trẽ-tràng; vố-về; dãi-dằng; râu-rĩ; nòng-nã; tăm-tã; lõi-lãi; hào-hỗn...*

◆ ngã đi chung với nặng, và ngược lại:

*cãi-cợ; gãy-gọn; dũ-dội; kẽo-kết; đèo-dặt; gõ-gạc; lũ-lượt; nǎo-nuột; lạt-lẽo; dợ-dãm; cặn-kẽ; vội-vã; đẹp-dẽ; háp-chũng...*

◆ ngã đi chung với ngã:

*cãi-lãy; lõi-lãi; lung-chũng; lã-chã; bã-rã; lâm-dãm; mãi-mãi; lõi-chõ; lãng-nhãng...*

Để ý: Trong lối trùng-điệp, vì thuận-thinh-âm phải bỏ bối một dấu-giọng, mấy tiếng mất dấu-giọng đó cũng là tiếng chánh biến trại, chớ chẳng phải tiếng đậm. Nó đồng nghĩa với tiếng chánh nên không theo luật bồng trầm.

**Thí-dụ:**

*dê-dê là dê-dê; se-sê, khe-kkê là sê-sê, khê-khê; đâ-dâ là đâ-dâ; dặng-dặng hoặc đᾶng-dᾶng...*

Ngoài cách xét theo luật bồng trầm, nên để ý đến nghĩa của tiếng. Có những tiếng, theo ông Phan-Văn-Hùm (xem tr. 149), đã tuỳ nghĩa mà được đánh dấu: nghĩa nhẹ, n hỏ hoặc ngắn thì viết dấu *hỏi*; nghĩa nặng dài hoặc bền thì viết dấu *ngã*.

Như: heo *ūi* (*dᾶi*) viết dấu *ngã*, bởi phải dùng mõm mà xốc đẩy lên, công việc thấy nặng bèn.

Nước mắm "xǎng" (*dầu hỏi*) là nước mắm hơi mặn, không dịu, mà nước mắm " xǎng" (dấu *ngã*) là thứ thiệt mặn , xǎng-lè...

Tóm lại, ngoài một số tiếng ngoại-lệ, bởi chưa tìm ra nguồn-gốc, vả lại, bao giờ có lệ cũng có ngoại-lệ, muốn biết một tiếng phải viết dấu hỏi hay dấu ngã, phải xét coi nó là loại Hán-Việt hay nôm:

- Nếu là tiếng Hán-Việt, hẽ khởi-đầu bằng *nguyên-âm* hoặc những *phụ-âm* Ch, Gi, Kh, Th, Ph, S, X (trừ mấy tiếng ngoại-lệ kể trên, xem tr. 160 và 161) thì viết dấu *hỏi*: khởi-đầu bằng *hữu-âm* thì viết dấu *ngã*.

Về mấy loại phụ-âm khác của tiếng Hán-Việt, nếu vì thanh trạc hỗn-hợp, thì nên xét sự chuyển thịnh của nó: nếu cũng đọc ra thịnh *sắc* thì viết dấu *hỏi*, ra thịnh *nặng* thì viết dấu *ngã*. Đồng-thời, cũng coi nó chuyển ra tiếng nôm thế nào: nếu cho ra một tiếng nôm thịnh *ngang* hoặc *sắc* là tiếng Hán-Việt đó ở thịnh *hỏi*; cho ra một tiếng nôm thịnh *huyền* hoặc *nặng* là tiếng Hán-Việt đó ở thịnh *ngã*.

- Nếu là tiếng nôm, coi nó là tiếng đơn hay tiếng đôi.

Về tiếng đơn coi nó có chuyển bên gốc Hán-Việt hoặc có thể biến trại ra tiếng nôm khác chǎng: hẽ do gốc tiếng thịnh *ngang*, *hỏi*, *sắc* thì viết tiếng dấu *hỏi*; do gốc tiếng thịnh *huyền*, *nặng*, *ngã* thì tiếng đó dấu *ngã*. (Trừ một số ít tiếng, xem trang 167)

Về tiếng đôi, trừ loại tiếng đôi mà hai tiếng có nghĩa riêng và mấy tiếng ngoại-lệ kể trên, tiếng thuộc bực *bốn g* (dùng chung với một tiếng đệm thịnh *ngang*, thịnh *sắc*, hoặc *hỏi*), thì viết dấu *hỏi*; tiếng thuộc bực *trầm* (dùng chun

g với một tiếng đệm thịnh *huyền*, thịnh *nặng*, hoặc *ngã*) thì viết dấu *ngã*.

Luật hỏi ngã được quy-định, sự chánh-tả sẽ được n hất-trí, thì sự lợi-ích của nó không nhỏ, bởi có thể viẹn theo chánh-tả mà phần tìm tự-nghuyên tiếng Việt.

### ***III. - Sự lợi-ích của luật hỏi ngã.***

Rõ được then-chốt của sự chuyển thịnh, chúng ta c ó thể, cùng với luật biến-âm, phàn tìm nguồn-gốc tiếng Vi ệt.

Như tự-diển Génibrel viết *giá cǎ* với dấu *ngã*: *Việt-Nam Tự-diển* viết dấu *hỏi*: (mà) cǎ, (mặc) cǎ. Hai tự-diển không nhất-trí với nhau thì chúng ta, kẻ học sanh phải xử-t rí cách nào?

Kể theo "lắp-lý", *giá-cǎ* (theo Génibrel), thì không đúng theo luật bồng trầm; *mà-cǎ*, *mặc-cǎ* (theo *Việt-Nam Tự-diển*) cũng không đúng nữa. Tiếng *cǎ* đây chẳng phải l à tiếng đệm. Việt-Nam mà *giá-cǎ* (dấu hỏi) là tiếng đôi mà h ai tiếng đều có chung một nghĩa và một gốc: tiếng *cǎ* là ti ếng trại của tiếng *giá* và đồng nghĩa với tiếng *giá*.

Tiếng *Giá*, giọng Tàu phát-âm là *Ka*. Do tiếng *Ka*, ta được hai tiếng:

1. *Cá* là *đánh giá* hoặc *đố giá* một vật gì. Không thể nói trùng hắn cái "*giá*" của một vật, hoặc kết-quả của một cuộc gì, ai đoán gần kết-quả của vật đố cuộc đó là "được c uộc"; thành ra chơi đố cuộc gì thì gọi là *cá*: *cá ngựa*, *cá m ua*...

2. Và *Cả* do tiếng *Ka* (*giá*) chuyển thịnh, theo luật bồng trầm: *sắc* chuyển *ngang*, *ngang* chuyển *hởi*, *Giá ∞ K a ∞ Cả*. Vậy *Cả* phải viết dấu *hởi* mới hợp-lý.

Đó là một thí dụ trong muôn ngàn.

***Các tự-diển không nhất-trí.***

Mỗi dấu *hở* hay *ngã* đã có lý-do nhất-định là theo t  
ự-nghuyên mà viết. Nhưng khở một nỗi là các tự-diển viết  
không ăn rập nhau. Thủ lấy thí-dụ về tiếng *Tiễn*. *Tiễn*, củ  
a bốn tự-diển thông-dụng nhất: tự-diển của Génibrel, *Hán-Việt Tự-diển* của Đào-Duy-Anh, *Việt-Nam Tự-diển* và tự-diển  
của G. Hue. Rồi vịn theo luật phiên-thiết của tự-diển  
Tàu làm tiêu chuẩn để định thinh *hở*, *ngã* mà biết tự-diển  
nào viết đúng.

